

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN
NĂM 2020 HUYỆN NẠM PỒ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Ngày ... tháng ... năm

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Ngày ... tháng ... năm

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NẠM PỒ

MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
I. CĂN CỨ ĐỂ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	6
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	6
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	6
2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên	9
2.1.3. Thực trạng môi trường	14
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	15
2.2.2. Thực trạng phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội	21
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	25
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	27
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	27
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	34
3.2.1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất	34
3.2.2. Phân tích đánh giá biến động sử dụng đất.....	39
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	43
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	43
4.1.1. Đất nông nghiệp.....	45
4.1.2. Đất phi nông nghiệp	46
4.1.3. Đất chưa sử dụng.....	48
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	49
4.3. Bài học kinh nghiệm.....	50
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	51
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	51
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	51
1.1.1. Phương hướng phát triển.....	51
1.1.2. Mục tiêu phát triển.....	51

1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	53
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	54
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	56
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	56
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	56
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	56
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	58
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	58
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	59
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	63
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	80
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	81
PHẦN III: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	85
I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	85
II. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	86
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	90
I. Kết luận.....	90
II. Kiến nghị.....	91

PHẦN I**SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội Nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn, không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật."

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban Nhân dân cấp huyện trình Hội đồng Nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trước khi trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt". Mặt khác việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tại điểm c khoản 3 Điều 46 Luật Đất đai quy định "Có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất", cụ thể là Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch còn là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Huyện Nậm Pồ đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/7/2014, những năm qua Quy hoạch sử dụng đất huyện Nậm Pồ là cơ sở để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả. Song việc xây dựng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009, đến nay các chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi theo Luật Đất đai năm 2013 và theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 được phê duyệt, diện tích một số loại đất có sự biến động lớn. Đồng thời một số chương trình, dự án trong quá trình phát triển mới xuất hiện chưa được đề cập đến đã làm thay đổi một số chỉ tiêu sử dụng đất. Do vậy điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là công việc cần thiết phải tiến hành.

Hơn nữa, để phù hợp với định hướng phát triển chung của cả tỉnh, cũng như của huyện Nậm Pồ trong thời kỳ mới, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phương hướng mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Nậm Pồ nói riêng có nhiều thay đổi. Điều này kéo theo những thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất, cũng như nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, các lĩnh vực.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Nậm Pồ đã tiến hành lập ***“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ”*** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

I. CĂN CỨ ĐỂ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên;
- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 347/2014/NQ-HĐND ngày 28/11/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Điện Biên chấp thuận và thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2014 và năm 2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 395/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 Hội đồng Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 9/12/2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020;

- Quyết định 1146/QĐ-UBND ngày 22/8/2008 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới chợ đến năm 2020;

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 25/6/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án quy hoạch phát triển vùng cả phê tỉnh Điện Biên đến năm 2015, tầm nhìn 2020;

- Quyết định 802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020;

- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020;

- Quyết định 569/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt đề án Phát triển kinh tế xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Nậm Pồ giai đoạn 2013 – 2020;

- Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

- Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nậm Pồ;

- Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao danh mục dự án lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn đầu tư phát triển NSNN thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020 thuộc nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn chương trình 30a, vốn chương trình 135, vốn chương trình xây dựng nông thôn mới thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của UBND huyện Nậm Pồ về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí thực hiện dự án: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên;

- Công văn số 2917/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Nậm Pồ khóa II nhiệm kỳ 2015-2020.

- Hồ sơ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020.

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Điện Biên đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020).

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất huyện Nậm Pồ đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015).

- Hồ sơ Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi...

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 15 xã trên địa bàn huyện Nậm Pồ.

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 huyện Nậm Pồ.

- Hồ sơ thống kê đất đai các năm 2013, 2015, 2016, 2017 huyện Nậm Pồ.
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018 huyện Nậm Pồ, tỉnh

Điện Biên;

- Niên giám thống kê huyện Nậm Pồ các năm từ 2013 - 2015.
- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội huyện Nậm Pồ các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Nậm Pồ là một huyện miền núi, biên giới, nằm về phía Tây bắc của tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 140 km, có diện tích tự nhiên là 149.559,12 ha, có đường biên giới Quốc gia dài 119,7 km, có 2 cửa khẩu phụ. Huyện được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên. Địa giới hành chính như sau:

+ Phía Đông giáp huyện Mường Chà;

+ Phía Tây giáp huyện Mường Nhé và nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào;

+ Phía Nam giáp nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào;

+ Phía Bắc giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

b. Địa hình

Do ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo địa chất nên địa hình huyện bị chia cắt mạnh, cấu trúc núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên. Độ cao trung bình từ 700-1.800m so với mực nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh thành những thung lũng hẹp, thềm bãi bồi dọc các con sông, suối. Địa hình Nậm Pồ có 2 dạng chính:

- Địa hình đồi núi cao và cao trung bình: Đây là kiểu địa hình đặc trưng

của Nậm Pồ, chiếm khoảng 90% diện tích tự nhiên. Địa hình đồi núi cao phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Tờ, Nậm Khăn, Nậm Chua, Nà Bùng. Địa hình đồi núi trung bình phân bố ở hầu hết các xã. Nhìn chung dạng địa hình này phức tạp, hiểm trở, gây khó khăn trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình thung lũng và các bãi bồi ven sông suối: Đây là loại địa hình nằm xen kẽ giữa các núi trung bình, và hệ thống sông suối, có độ dốc dưới 25° . Loại địa hình này phân bố chủ yếu dọc suối Nậm Pồ và một số suối nhỏ khác có tiềm năng về sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt có các bãi bằng tương đối lớn, quy mô từ 20 - 30 ha thuộc địa bàn các xã Nà Hỳ, Nậm Chua, Na Cô Sa, Nậm Khăn, Chà Nưa. Đây là nơi tập trung dân cư và sản xuất lương thực (lúa nước) của toàn huyện.

c. Khí hậu

Khí hậu huyện Nậm Pồ là khí hậu nhiệt đới, gió mùa vùng cao, mùa Đông lạnh, mưa ít; mùa Hè nóng, mưa nhiều. (Tham khảo số liệu của trạm khí tượng Mường Lay).

*** Chế độ nhiệt**

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 23°C , nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 6 là $26,3^{\circ}\text{C}$ và thấp nhất vào tháng 1 là $16,6^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ không khí cao nhất tuyệt đối là $40,9^{\circ}\text{C}$ (Tháng 5). Nhiệt độ không khí thấp nhất tuyệt đối là $3,9^{\circ}\text{C}$ (Tháng 1). Trong năm có khoảng 180 ngày nóng và 100 ngày lạnh. Tổng tích ôn cả năm là 8.121°C .

*** Chế độ mưa**

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10. Lượng mưa bình quân năm 2.439 mm, phân bố không đều, vùng núi cao lượng mưa có thể lên đến 3.000 mm/năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 5 đến tháng 8. Các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 11 năm trước tới tháng 3 năm sau.

*** Chế độ gió**

Trên địa bàn huyện xuất hiện nhiều hướng gió trong năm. Trong đó thịnh hành là hướng gió Tây và Tây - Bắc, thường xuất hiện trong các tháng: 10, 11,

12, 1, 2, 4, 5, 7. Tốc độ gió trung bình từ 0,4 đến 0,7 m/s. Gió tây thường gây ra khô nóng, ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người, cây trồng, gia súc.

* Thiên tai

- Lũ lụt: Lượng mưa lớn tập trung vào các tháng 6, 7, 8 cộng với địa hình bị chia cắt mạnh, sông suối có độ dốc lớn, thường gây lũ quét, lũ ống, trượt lở đất, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của Nhân dân.

- Hạn hán: xuất hiện trùng với thời kỳ có độ ẩm thấp và gió Lào (tháng 2 đến tháng 5).

- Mưa đá: xuất hiện trung bình 1,3 ngày/năm.

- Sương muối: vùng không có sương muối.

d. Thủy văn

Hệ thống sông Đà ở phía Bắc của tỉnh Điện Biên bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam - Trung Quốc chảy qua huyện Mường Tè (tỉnh Lai Châu), thị xã Mường Lay, huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo rồi chảy về Sơn La. Hệ thống thủy văn của huyện thuộc phụ lưu vực Sông Đà, có hệ thống khe, suối chằng chịt độ dốc cao, lưu vực ngắn đổ chủ yếu vào bốn dòng suối chính là: Suối Nậm Pồ, suối Nậm Chà, suối Nậm Chim, Nậm Bai. Đây là nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong huyện, cũng là tiềm năng phát triển thủy điện nhỏ.

Dòng chảy mùa lũ bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 chiếm khoảng 75 - 80% tổng lượng dòng chảy của năm.

Dòng chảy mùa kiệt kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chiếm khoảng 20 - 25% tổng lượng dòng chảy. Tháng kiệt nhất xảy ra trong tháng 3.

Hệ thống suối trên địa bàn khá phong phú nhưng dòng chảy nhỏ nên hiệu quả sử dụng nước không cao. Đồng thời địa hình cao và độ dốc lớn nên khả năng khai thác phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt bị hạn chế, đòi hỏi phải đầu tư rất lớn cho xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện.

Nguồn nước sinh hoạt chủ yếu cho Nhân dân trên địa bàn huyện được lấy từ dòng nước ở các khe suối, nhưng lượng nước thấp nên thường xuyên xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô.

2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên đất

* Thổ nhưỡng:

Trải qua quá trình Feralit, bào mòn, rửa trôi, bồi tụ, hình thành mùn, trên địa bàn huyện Nậm Pồ có 4 nhóm đất với 9 loại đất như sau:

- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*: Diện tích: 57.083,70 ha, chiếm 38,3% diện tích đất điều tra. Nhóm đất này phân bố ở hầu hết các xã trong huyện.

Nhóm đất này phân bố ở độ cao từ 900 – 2.000m, có khí hậu lạnh và ẩm, thảm thực vật nhìn chung còn tốt so với vùng thấp.

Loại đất này có hàm lượng mùn trong đất khá cao, thường trên 4% ở tầng mặt, sau đó giảm nhanh ở tầng dưới, màu đất chuyển dần từ đỏ vàng sang vàng và nâu, mối liên hệ giữa chất hữu cơ và các cation trao đổi chặt hơn, hầu như không xuất hiện kết von đá ong, mức độ phong hoá feralit của đất và mẫu chất giảm nên tầng đất thường mỏng hơn đất đỏ vàng cùng đá mẹ.

Đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến nặng (phụ thuộc vào đá mẹ), phản ứng của đất khá chua PH_{KCl} thường $< 4,5$, tổng lượng cation kiềm trao đổi từ rất thấp đến trung bình, dung tích hấp thu CEC từ trung bình đến cao, sắt và nhôm di động ở mức trung bình.

Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt rất giàu ($> 4,5\%$ và $> 0,25\%$) tầng 2 khá. Lân và kali tổng số trung bình đến khá, lân và kali dễ tiêu từ trung bình đến thấp.

Đất mùn vàng đỏ trên núi là loại đất tốt, có độ phì tự nhiên khá, nhưng đất ở cao, địa hình hiểm trở, đi lại rất khó khăn. Vì vậy hướng sử dụng chính trên loại đất này là khoanh nuôi bảo vệ rừng.

Nhóm đất này bao gồm 3 loại đất:

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Ký hiệu Hs): Diện tích: 23.162,65 ha; chiếm 15,6% diện tích điều tra. Phân bố tập trung ở các xã phía Đông của huyện.

+ Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Diện tích: 31.016,7 ha; chiếm 20,8% diện tích điều tra. Phân bố ở hầu hết các xã.

+ Đất mùn đỏ vàng trên đá macma axit (Ha): Diện tích: 2904,35 ha; chiếm 1,95% diện tích điều tra. Phân bố ở xã Chà Tở.

- **Nhóm đất đỏ vàng:** Diện tích 91.357,49 ha , chiếm 61,37% diện tích điều tra. Phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, ở độ cao < 900m. Đất hình thành trên sản phẩm phong hoá của nhiều loại đá mẹ khác nhau. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Diện tích: 1477,79 ha; chiếm 1% diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn xã Chà Tở, trên địa hình đồi núi có độ dốc tương đối lớn.

+ Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe): Diện tích: 950,18 ha; chiếm 0,6% diện tích điều tra. Phân bố trên địa bàn các xã Nà Hỷ, Vàng Đán, trên địa hình dốc.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs): Diện tích: 22.660,48 ha; chiếm 15,2% diện tích điều tra. Phân bố ở 9/15 xã trong huyện.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích: 66.269,03 ha; chiếm 44,5% diện tích điều tra. Đây là loại đất có diện tích lớn nhất trong huyện, phân bố ở hầu hết các xã.

- **Nhóm đất phù sa:** Nhóm đất này có 01 loại đất là đất phù sa ngòi suối (Py). Diện tích 261,61 ha; chiếm 0,1% diện tích điều tra; phân bố ở các xã Chà Cang, Nà Hỷ, Chà Nưa.

Tính chất: Đất hình thành do quá trình bồi tụ của các suối lớn. Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Phản ứng của đất chua ở tầng mặt, các tầng dưới ít chua - trung tính. Hàm lượng chất hữu cơ ở tầng mặt trung bình, các tầng dưới thấp. Các chất tổng số: đạm trung bình, lân giàu, ka li nghèo. Các chất dễ tiêu đều nghèo. Tổng lượng cation kiềm trao đổi thấp.

Hướng sử dụng: Nhóm đất này thuộc loại đất tốt, cần được sử dụng triệt để vào sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):** Diện tích: 166,13 ha; chiếm 0,11% diện tích điều tra.

Tính chất: Đất được hình thành tại chỗ và tích đọng các sản phẩm trôi từ trên xuống, thường nằm trong các thung lũng nhỏ hẹp hoặc các khu vực thấp dưới chân đồi ít thoát nước.

Hướng sử dụng: Đây là loại đất tốt, tầng dày >100 cm, phân bố ở địa hình bằng thoải, độ dốc < 8°. Vì vậy nên bố trí trồng lúa nước ở những nơi thuận tiện nguồn nước tưới; hoặc hoa màu trên các chân đất cao, thoát nước.

*** Diện tích:**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích đất của huyện là 149.559,12 ha. Diện tích một số loại đất chính như sau:

- *Đất nông nghiệp*: Diện tích 82.897,42 ha, chiếm 55,43% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- *Đất phi nông nghiệp*: Diện tích 2.715,41 ha, chiếm 1,82% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất chưa sử dụng*: Diện tích đất chưa sử dụng là 63.946,29 ha, chiếm 42,76% tổng diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện Nậm Pồ khá đa dạng, phần lớn các loại đất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, do đó, cần có kế hoạch khai thác, sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, bố trí các loại giống cây trồng phù hợp, thâm canh, tăng vụ, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, kết hợp với các biện pháp cải tạo đất, tránh xói mòn, suy thoái; đồng thời, chú ý khoanh nuôi, bảo vệ rừng đầu nguồn, những nơi thuận lợi có thể bố trí cây trồng theo mô hình nông lâm kết hợp, nâng cao hiệu quả sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái.

b. Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Huyện có phụ lưu của sông Đà là suối Nậm Pồ chảy qua, ngoài ra còn có mạng lưới khe suối. Chất lượng nguồn nước khá tốt, là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong huyện. Tuy nhiên đa số sông suối trên địa bàn huyện có độ dốc cao, mặt nước thấp so với địa bàn canh tác do vậy điều kiện khai thác cho sử dụng vào sản xuất nông nghiệp bị hạn chế.

- *Nguồn nước ngầm*: Tài nguyên nước ngầm của huyện chưa được đánh giá, khảo sát, song qua đánh giá sơ bộ và tình hình khai thác sử dụng phục vụ sinh hoạt của người dân cho thấy, trữ lượng nước ngầm thấp, chủ yếu là nước từ các khe nứt và khe nứt caster, chất lượng nước khá tốt, tuy nhiên, do điều kiện địa hình là các đồi núi cao nên việc khai thác nguồn nước này gặp nhiều khó khăn.

c. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 58.906,08 ha, chiếm 39,39% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó bao gồm:

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích 36.939,21 ha, chiếm 62,71% tổng diện tích đất lâm nghiệp, được phân bổ trên địa bàn các xã.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích 21.966,87 ha, chiếm 37,29% tổng diện tích đất lâm nghiệp, được phân bổ trên địa bàn các xã.

Rừng là nguồn tài nguyên, là thế mạnh của huyện, diện tích đất lâm nghiệp chiếm diện tích chủ yếu trong cơ cấu sử dụng đất toàn huyện. Hệ thực vật khá phong phú, còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao cũng như trong nghiên cứu khoa học gồm: Giổi, Pơ Mu, Sa Mu, Sấu, Trám, Muồng hoa vàng, Vối thuốc nhưng hiện nay số lượng không đáng kể. Các cây rừng nhân tạo chủ yếu là: Keo, tre.

Nguồn tài nguyên rừng của huyện Nậm Pồ đang giảm dần về tính đa dạng và phong phú vốn có về thành phần loài cũng như số lượng cá thể, nguồn gen quý hiếm ngày càng mất đi và nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng như Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Voọc xám, các loài khỉ,... Những năm gần đây, do tình trạng du canh du cư tự do, người dân thiếu ý thức bảo vệ môi trường đã khiến diện tích rừng số lượng rừng, chất lượng môi trường sinh thái đã bị suy giảm gây nên thiên tai, hạn hán, lũ quét, sạt lở đất khiến sản xuất nông nghiệp mất ổn định. Cần có biện pháp chăm sóc, tu bổ, biện pháp canh tác bền vững nhằm bảo vệ nghiêm ngặt các hệ thực vật, động vật, khoanh nuôi, phục hồi rừng hướng tới phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản, du lịch sinh thái.

d. Tài nguyên khoáng sản

Nậm Pồ chưa có nghiên cứu đánh giá về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, theo khảo sát sơ bộ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện chỉ có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: đá kết xây dựng thông thường tuy nhiên trữ lượng nhỏ, phân bố không tập trung.

Hiện có các điểm mỏ đá đã được cấp phép khai thác gồm mỏ đá Pa Tẩn

xã Pa Tần của Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên; mỏ đá Huổi Nhặt 2, xã Chà Nưa của công ty cổ phần đầy tư xây dựng và thương mại Huy Hoàng;

Còn một số điểm mỏ đá chưa khai thác gồm: Huổi Sang xã Nà Hỳ; Nà Cang xã Chà Nưa; Phi Linh xã Si Pa Phìn; Nà Khoa xã Nà Khoa; Nậm Chim xã Si Pa Phìn; Nà Hỳ 1 xã Nà Hỳ v.v...

Trữ lượng cát sỏi trên các suối của huyện trữ lượng ít, không tập trung, chất lượng không cao do lẫn phù sa đất.

e. Tài nguyên nhân văn

Hiện nay trên địa bàn toàn huyện có 15 đơn vị hành chính xã, có 131 bản. Dân số trung bình của huyện năm 2017 là hơn 52.000 người, gồm 8 dân tộc sinh sống trong đó: Dân tộc Mông chiếm 68,05 %, dân tộc Thái chiếm 18,85%, dân tộc Dao chiếm 4,14%, dân tộc Kinh chiếm 3,71%, còn lại là các dân tộc khác như Khơ Mú, Cống, Kháng, Hoa... Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng. Người Thái thường sinh sống gần khu vực sông suối, canh tác lúa nước, có những nghề thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát; dân tộc này quen sinh sống định canh định cư. Người Kinh thường sinh sống gần khu vực có đường giao thông để thuận lợi cho buôn bán, kinh doanh. Người Mông thường sinh sống tại các khu vực núi cao, canh tác nương rẫy. Nghề thủ công rèn, đúc của người Mông từ lâu đã khá nổi tiếng.

Sau khi thành lập ra mắt được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, sự phối hợp và giúp đỡ của các sở, ban, ngành tỉnh; sự đoàn kết, thống nhất của các cơ quan, đơn vị, các xã, sự đồng thuận, phấn khởi của Nhân dân đối với huyện mới thành lập. Tình hình chính trị ổn định, quốc phòng - an ninh đảm bảo được giữ vững, các dân tộc luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Nhiều chính sách đặc thù của Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã và đang triển khai trên địa bàn giúp cho huyện sẽ từng bước khắc phục khó khăn về cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư trên toàn huyện.

Với đặc thù thành phần dân tộc đa dạng, mỗi dân tộc đều có nét văn hóa

đặc trưng riêng, gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể. Phát huy truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước và cách mạng của tỉnh Điện Biên. Tuy chặng đường phát triển phía trước còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng Đảng bộ và chính quyền các cấp huyện Nậm Pồ quyết tâm tranh thủ thời cơ, phát huy những lợi thế có sẵn, lãnh đạo Nhân dân vững vàng đi lên thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá Nông nghiệp nông thôn. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

Huyện Nậm Pồ xác định phát triển du lịch dựa trên những giá trị nhân văn truyền thống và các phong tục, lễ hội văn hoá của Nhân dân với những nét văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

2.1.3. Thực trạng môi trường

Môi trường đất: Do đặc điểm địa hình dốc và tập quán canh tác của người dân (phá rừng làm nương rẫy, thiếu đầu tư phân bón để trả lại dinh dưỡng cho đất, canh tác lạc hậu trên đất dốc) dẫn đến nhiều khu vực thiếu độ che phủ, quá trình rửa trôi, xói mòn diễn ra lớn và thường xuyên nên môi trường đất đã và đang biến đổi theo chiều hướng xấu.

Môi trường nước: Chưa có dấu hiệu suy giảm. Nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất chịu tác động của con người nên ít nhiều bị ô nhiễm.

Môi trường không khí: Nhìn chung còn khá tốt, tuy nhiên đang có dấu hiệu ô nhiễm như cháy rừng gây ô nhiễm khói bụi, quá trình thối rữa của xác động thực vật chết không được chôn lấp, các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải và sinh hoạt của con người. Trong thời gian tới, do huyện Nậm Pồ mới thành lập nên việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là rất lớn, dẫn đến tình trạng ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn khu trung tâm huyện lỵ. Vì vậy cần có các biện pháp quan tâm bảo vệ môi trường tại khu vực này.

Thực trạng về đa dạng sinh học đang suy giảm, diện tích rừng và chất lượng rừng thấp, độ che phủ và khả năng giữ nước kém dẫn đến tai biến về thiên nhiên như trượt lở đất vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô gây thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi, bất lợi cho sản xuất và đời sống của Nhân dân.

Bên cạnh đó, công tác thu gom, xử lý chất thải và rác thải chưa được quan tâm, toàn huyện chưa có bãi chứa chất thải. Toàn huyện hiện chỉ có 3 tổ thu gom và xử lý rác thải thủ công tại Nà Hỷ, trung tâm huyện và Chà Cang.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy cùng với việc tăng cường khai thác các nguồn lợi một cách tối đa nhằm phát triển kinh tế - xã hội thì việc đầu tư tái tạo, bảo vệ cảnh quan môi trường, nâng cao chất lượng đời sống của đồng bào dân tộc trên địa bàn huyện phải tương xứng với mức độ đầu tư khai thác và yêu cầu phát triển bền vững là hết sức cần thiết.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

2.2.1.1. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Do được hình thành chủ yếu từ các xã nghèo của hai huyện Mường Chà và Mường Nhé nên có thể đánh giá tổng quát kinh tế huyện Nậm Pồ là nền kinh tế chậm phát triển, có xuất phát điểm thấp, sản xuất nhỏ phân tán và chủ yếu vẫn là để tự cung tự cấp.

Bảng 01: Tăng trưởng GTSX huyện Nậm Pồ giai đoạn 2013 - 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng GTSX (giá 2010)		331,18	374,53	395,94
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	180,46	197,72	210,02
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	78,49	97,40	98,61
	Dịch vụ	Tỷ đồng	72,23	79,41	87,31
2	Tổng GTSX (giá hiện hành)		425,75	522,95	606,12
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	235,93	288,11	328,24
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	107,56	134,58	132,21
	Dịch vụ	Tỷ đồng	82,26	100,26	145,67
3	Cơ cấu GTSX theo giá hiện	%	100,00	100,00	100,00
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	55,40	55,10	54,15
	Công nghiệp, xây dựng	%	25,30	25,70	21,81
	Dịch vụ	%	19,30	19,20	24,03

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2013 - 2015 huyện Nậm Pồ)

Giai đoạn 2013 - 2015, tăng trưởng GTSX bình quân đạt 9,34%/năm; trong đó ngành nông, lâm, thủy sản tăng 7,88%/năm, ngành công nghiệp, xây dựng tăng 12,09%/năm và các ngành dịch vụ tăng 9,94%/năm.

Hiện nay, kinh tế huyện Nậm Pồ hiện vẫn dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp là chính. GTSX ngành nông lâm nghiệp chiếm trên 54%; ngành công

ngành, xây dựng đạt trên 21,8% và ngành dịch vụ đạt trên 24% tổng GTSX chung toàn huyện.

Năm 2015 tổng GRDP trong huyện đạt khoảng 356,54 tỷ đồng (giá hiện hành); GRDP bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 7,53 tr.đ/người/năm.

2.2.1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đang là ngành kinh tế chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện. Năm 2015, GRDP của ngành chiếm hơn 56% tổng GRDP của huyện. Ngành góp phần giải quyết công ăn việc làm và ổn định đời sống cho 97% dân số của huyện ở khu vực nông thôn.

Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất (GTSX) của toàn ngành; chiếm từ trên 82% đến 89% GTSX nông, lâm, thủy sản trong giai đoạn 2013 - 2015. Sản xuất lâm nghiệp chiếm từ 9% đến trên 15% tổng GTSX nông, lâm, thủy sản và nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng không đáng kể đạt dưới 1,7% tổng GTSX nông, lâm, thủy sản.

Bảng 02: Kết quả sản xuất ngành nông lâm nghiệp, thủy sản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	180,46	197,72	210,02
	Nông nghiệp	Tỷ đồng	158,88	167,42	177,46
	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	19,08	27,40	29,22
	Thủy sản	Tỷ đồng	2,51	2,90	3,34
2	Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	235,93	288,11	328,24
	Nông nghiệp	Tỷ đồng	210,35	241,51	272,31
	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	22,89	42,08	50,49
	Thủy sản	Tỷ đồng	2,69	4,53	5,44
3	Cơ cấu (giá hiện hành)	%	100	100	100
	Nông nghiệp	%	89,16	83,82	82,96
	Lâm nghiệp	%	9,70	14,60	15,38
	Thủy sản	%	1,14	1,57	1,66

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2013 - 2015 huyện Nậm Pồ)

* Nhóm ngành nông nghiệp:

Trong nội bộ ngành nông nghiệp, trồng trọt là ngành sản xuất chính, chiếm trên 75% GTSX nông nghiệp; ngành chăn nuôi chiếm trên 24% GTSX nông nghiệp trong các năm 2013 - 2015.

- Trồng trọt:**+ Cây hàng năm**

Sản xuất cây hàng năm là hoạt động chủ lực của ngành trồng trọt, nhưng chủ yếu vẫn mang tính tự cung, tự cấp cho nhu cầu tại chỗ. Trong đó cây lương thực là cây trồng chính, chiếm tỷ lệ diện tích cao; cây rau đậu thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày chiếm tỷ lệ diện tích chưa đáng kể.

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực đạt 8.696,3 ha, chiếm gần 91% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, bao gồm các cây trồng chính: lúa, ngô, sắn, khoai lang. Sản lượng lương thực có hạt năm 2015 ước đạt 16.453,12 tấn. Bình quân lương thực có hạt: 347,26 kg/người/năm. Như vậy về cơ bản huyện có thể tự giải quyết được nhu cầu lương thực trên địa bàn.

Bảng 03: Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng qua các năm

TT	Cây trồng	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Lúa mùa	Diện tích	Ha	1.360,4	1.489,5	1.530,1
		Năng suất	Tạ/Ha	40,7	45,0	45,2
		Sản lượng	Tấn	5.536,8	6.442,0	6.916,1
2	Lúa đông xuân	Diện tích	Ha	76,9	88,1	102,7
		Năng suất	Tạ/Ha	45,9	45,2	45,5
		Sản lượng	Tấn	353,0	398,2	467,3
3	Lúa nương	Diện tích	Ha	4.502,8	4.448,3	4.556,9
		Năng suất	Tạ/Ha	14,2	14,1	14,4
		Sản lượng	Tấn	6.394,0	6.281,4	6.561,9
4	Cây Ngô	Diện tích	Ha	1.525,7	1.605,3	1.723,4
		Năng suất	Tạ/Ha	15,5	15,5	15,2
		Sản lượng	Tấn	2.364,8	2.488,1	2.619,5
5	Đậu tương	Diện tích	Ha	359,6	460,3	459,4
		Năng suất	Tạ/Ha	10,5	10,5	10,6
		Sản lượng	Tấn	377,6	482,1	487,0
6	Sắn	Diện tích	Ha	766,8	780,3	795,2
		Năng suất	Tạ/Ha	69,0	69,7	70,0
		Sản lượng	Tấn	5.290,9	5.441,1	5.566,4
7	Cây Lạc	Diện tích	Ha	212,9	272,3	276,3
		Năng suất	Tạ/Ha	10,0	10,4	10,5
		Sản lượng	Tấn	212,9	282,3	290,1
8	Khoai lang	Diện tích	Ha	48,0	35,0	61,5
		Năng suất	Tạ/Ha	68,1	80,7	66,7
		Sản lượng	Tấn	326,9	282,4	410,2

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2013 - 2015 huyện Nậm Pồ).

+ Cây lâu năm:

Huyện Nậm Pồ có điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi để phát triển một số cây lâu năm như: chè, các cây ăn quả: nhãn, vải, bưởi, cam, quýt,... Tuy vậy, hiện nay các loại cây trồng này mới chỉ được phát triển với quy mô nhỏ, trồng phân tán trong các vườn hộ gia đình.

Bảng 04: Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cam	17,8	3,7	28,12
2	Dứa	5,9	3,5	18,73
3	Xoài	30,6	12,5	48,75
4	Mận, táo	11,3	5,7	45,6
5	Nhãn, vải	25,0	10,9	48,7
6	Chuối	22,5	15,0	277,5
7	Bưởi	3,7	2,5	20
8	Chè	3,5	2,0	0,52
9	Cà phê	8,0		0,3

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2013 - 2015 huyện Nậm Pồ)

- Chăn nuôi:

Nậm Pồ có điều kiện khá thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia súc, nhất là chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, ngựa,... Huyện đã có chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi theo mô hình hộ gia đình, trang trại; phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp. Chú trọng đến phát triển đàn gia súc để vừa đảm bảo nhu cầu sức kéo trong huyện cũng như cung cấp cho nhu cầu thịt và sức kéo ngoài huyện. Công tác phòng trừ dịch bệnh cho gia súc gia cầm cũng được quan tâm.

Bảng 05: Hiện trạng ngành chăn nuôi huyện Nậm Pồ

Đơn vị tính: con

TT	Vật nuôi	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng đàn trâu	16.735	17.350	18.247
2	Tổng đàn bò	3.206	3.508	3.789
3	Tổng đàn lợn	29.674	31.573	33.889
4	Tổng đàn ngựa	2.029	2.101	1.378
5	Tổng đàn dê	1.832	2.177	3.821
6	Tổng đàn gia cầm	104.065	111.707	118.433

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2013 - 2015 huyện Nậm Pồ)

Trong những năm gần đây, nhìn chung tăng trưởng đàn gia súc, gia cầm của huyện khá mạnh. Năm 2015, bình quân mỗi hộ gia đình nuôi 2,5 con trâu bò, 3,9 con lợn và 13,8 con gia cầm các loại. Sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn Huyện khá đa dạng. Hàng năm, huyện cung cấp cho thị trường 547,4 tấn thịt trâu hơi, 85,3 tấn thịt bò hơi, 915 tấn thịt lợn hơi, 142 tấn thịt gia cầm hơi, 80 tấn thịt dê hơi, trên 2,1 triệu quả trứng, 6.500 lít mật ong.

*** Nhóm ngành thủy sản:**

Thủy sản không phải là thế mạnh của huyện Nậm Pồ. Giai đoạn năm 2013 - 2015 diện tích nuôi trồng dao động trong khoảng 81 ha - 97 ha.

Sản xuất thủy sản của huyện bao gồm: nuôi trồng thủy sản trên các ao, hồ và đánh bắt trên các sông, suối tự nhiên. Tổng sản lượng thủy sản của huyện năm 2015 là 104,8 tấn, trong đó nuôi trồng 98,7 tấn, sản lượng thủy sản đánh bắt đạt 6,1 tấn. Phần lớn sản lượng thủy sản là cá, trong đó cá nuôi đạt 94,8 tấn.

*** Nhóm ngành lâm nghiệp:**

Toàn huyện có 58.906,08 ha diện tích đất lâm nghiệp có rừng; trong đó rừng sản xuất 21.966,87 ha, rừng phòng hộ 36.939,21 ha. Hiện có nhiều chuyển biến, tiến bộ trong công tác khoán, khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng và bảo vệ rừng. Trong những năm gần đây đã trồng được 300 ha keo tai tượng và trẩu tại các xã Si Pa Phìn và Phìn Hồ. Độ che phủ rừng hiện tại đạt khoảng 39,55%. Công tác quản lý lâm sản được tăng cường, hạn chế được việc buôn bán, vận chuyển trái phép lâm sản.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng

Tuy giá trị sản lượng chưa lớn nhưng công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. So với năm 2013, GTSX ngành công nghiệp xây dựng tăng 12,09%. GRDP của ngành công nghiệp xây dựng ước đạt 56,86 tỷ đồng theo giá hiện hành.

Công nghiệp địa phương chủ yếu là sản xuất gạch không nung (xã Chà Nưa, xã Nà Hỳ), khai thác vật liệu xây dựng tại chỗ như: đá, cát, sỏi (xã Pa Tân, Chà Nưa) đã đáp ứng được một phần nhu cầu xây dựng công trình dân dụng và

các cơ sở hạ tầng trong huyện. Một số nghề thủ công truyền thống như: rèn công cụ lao động, dệt vải thổ cẩm làm chăn đệm được duy trì phục vụ nhu cầu tiêu dùng và tạo việc làm cho người lao động tại địa phương.

Về xây dựng: do là huyện mới thành lập nên nhu cầu về xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật để phục vụ phát triển KTXH tương đối lớn. Dự báo trong giai đoạn tới, GTSX của ngành xây dựng trên địa bàn huyện sẽ có bước tăng trưởng cao.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại

Trong huyện hoạt động thương mại dịch vụ đã có bước phát triển nhất định, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ thương mại tăng bình quân 9 – 10%/năm. Cung ứng đủ hàng hoá cho sản xuất, tiêu dùng và cung cấp đầy đủ các mặt hàng chính sách thiết yếu phục vụ cho Nhân dân vùng cao và vùng biên giới.

Các cơ sở dịch vụ thương mại chủ yếu tập trung tại các trung tâm xã, và nằm dọc các trục đường giao thông chính như Quốc lộ 4H và các đường tỉnh, huyện lộ khác.

Năm 2015, giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ đạt 145,67 tỷ đồng; GRDP ngành đạt khoảng 97,41 tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng GRDP toàn huyện.

** Về thương mại nội địa:*

Toàn huyện có 495 hộ kinh doanh nhỏ lẻ đem lại doanh thu tương đối lớn. Hiện nay toàn huyện có 02 chợ tại Chà Cang và chợ Nậm Tin (khu vực Vàng Lếch). Trên địa bàn huyện có 04 cửa hàng xăng dầu tại xã Phìn Hồ và xã Chà Cang, Nà Hỳ, Trung tâm huyện.

** Về dịch vụ vận tải:*

Trên địa bàn huyện hiện có 27 ô tô chở hàng, 4 lượt ô tô khách/ngày. Doanh thu vận tải năm 2017 đạt 1.900 triệu đồng. Huyện có 1 trạm trung chuyển ở xã Chà Cang và 1 điểm đỗ xe tại xã Nà Hỳ đi thành phố Điện Biên Phủ. Khối lượng luân chuyển hành khách của địa phương đạt 62,37 ngàn người.km, khối lượng luân chuyển hàng hóa của địa phương đạt 1571,78 ngàn tấn.km.

2.2.2. Thực trạng phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội**a. Về thu nhập, dân số, nguồn nhân lực***** Về thu nhập:**

- Bình quân lương thực có hạt đầu người năm 2015 đạt: 347,26 kg/năm.
- Bình quân thu nhập đầu người khu vực nông thôn đạt: 7,53 triệu đồng/người/năm.
- Số hộ nghèo năm 2015 là 6.363 hộ chiếm tỷ lệ 72,09% so với tổng số hộ, số hộ cận nghèo là 389 hộ, chiếm tỷ lệ 4,41%.

Trong những năm qua, việc thực hiện các chương trình dự án của Trung ương, của tỉnh đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội và bằng các nguồn vốn cho vay của các tổ chức chính trị xã hội; công tác xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm đã đạt hiệu quả nhất định. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 4%/năm, giải quyết việc làm cho khoảng 400 lao động/năm; đào tạo nghề cho 200 học viên/năm; đời sống vật chất tinh thần của người dân từng bước được cải thiện.

*** Về dân số:**

- Dân số trung bình của huyện Nậm Pồ năm 2015 là 47.379 người, với 22.985 người trong độ tuổi lao động, chiếm 48,5% dân số. Dân cư thưa thớt, mật độ dân số bình quân toàn huyện 31,6 người/km².

- Tốc độ phát triển dân số của huyện Nậm Pồ còn ở mức khá cao (tỷ lệ tăng tự nhiên năm 2015 là 2,125%/năm), còn lại là gia tăng cơ học (khoảng 0,2%/năm).

- Về thành phần dân tộc: Huyện Nậm Pồ có 8 dân tộc chính sinh sống trên địa bàn Huyện. Trong đó tỷ lệ so với tổng dân số chung toàn Huyện như sau: dân tộc Mông chiếm 68,05 %, dân tộc Thái chiếm 18,85%, dân tộc Dao chiếm 4,14%, dân tộc Kinh chiếm 3,71%, còn lại là các dân tộc khác như Khơ Mú, Cống, Kháng, Hoa... Các hộ dân tộc Mông sinh sống ở hầu hết các xã trong huyện, nhưng tập trung ở các xã Nà Bùng, Na Cô Sa, Nậm Tin, Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Vàng Đán, Nà Khoa, Nậm Nhừ. Các hộ dân tộc Thái sinh sống chủ yếu ở các xã Chà Nưa, Si Pa Phìn, Chà Tở, Chà Cang, Nậm Khăn, Pa Tần, Nà Hỳ. Các hộ người Dao sinh sống tại 3 xã Nà Hỳ, Pa Tần và Vàng Đán.

Bảng 06: Hiện trạng dân số lao động huyện Nậm Pồ

STT	Hạng mục	Năm 2015		
		Số hộ	Số khẩu	Số lao động
1	Xã Na Cô Sa	727	3.982	1.931
2	Xã Pa Tần	453	2.423	1.175
3	Xã Chà Cang	461	2.207	1.076
4	Xã Nà Khoa	631	3.250	1.576
5	Xã Nà Hỳ	847	3.747	1.817
6	Xã Nà Búng	798	4.530	2.197
7	Xã Nậm Tín	552	3.216	1.560
8	Xã Nậm Nhừ	496	2.935	1.423
9	Xã Nậm Chua	423	2.310	1.120
10	Vàng Đán	482	3.064	1.486
11	Xã Nậm Khăn	339	1.825	885
12	Xã Chà Tở	444	2.455	1.191
13	Xã Chà Nưa	561	2.802	1.359
14	Xã Phìn Hồ	591	3.251	1.577
15	Xã Si Pa Phìn	1.021	5.382	2.610
	Tổng số	8.826	47.379	22.985

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2013 - 2015 huyện Nậm Pồ)

*** Về nguồn nhân lực:**

Nguồn nhân lực của huyện Nậm Pồ tương đối dồi dào. Theo số liệu thống kê, số lao động trong độ tuổi năm 2017 của huyện là 22.985 người; trong đó hầu hết là lao động nông, lâm nghiệp (chiếm 82,76%); lao động trong các ngành khác như công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm một tỷ trọng khá thấp (5,99%), còn lại là lao động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và lao động hoạt động trong các lĩnh vực xã hội khác.

Số lao động là đồng bào dân tộc ít người chiếm 95,8% tổng số lao động. Lực lượng lao động phổ thông, chưa qua đào tạo chiếm 82,5%. Trình độ lao động thấp dẫn tới năng suất lao động bị hạn chế, hiệu quả sản xuất chưa cao.

Số lao động qua đào tạo chủ yếu là cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, sự nghiệp và các tổ chức đoàn thể... tập trung ở Huyện, xã và các lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn.

Nhìn chung, nguồn nhân lực của huyện Nậm Pồ hiện còn nhiều bất cập cả về số lượng cũng như chất lượng và cơ cấu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát

triển kinh tế - xã hội của huyện. Lao động chủ yếu trong ngành nông, lâm thủy sản. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, chủ yếu là qua đào tạo nghề ngắn hạn, các lớp tập huấn, hội thảo đầu bờ tại hiện trường thông qua các mô hình trình diễn trong sản xuất nông nghiệp.

b. Về Giáo dục và đào tạo

* Toàn huyện có 38 đơn vị trường với 863 lớp = 16.952 học sinh chia ra:

- Cấp học Mầm non: Tổng số 11 trường, 261 lớp = 5041 học sinh.
- Cấp học Tiểu học: Tổng 15 trường TH, 01 trường THCS có lớp TH với tổng số 425 lớp = 6870 học sinh.

- Cấp THCS: Tổng 11 trường THCS, 01 trường TH có lớp nhô với tổng số 158 lớp = 4.494 học sinh.

- Cấp THPT: 1 trường với 19 lớp với 547 học sinh

- Tỷ lệ học sinh chuyên lớp đạt 99,7%.

- Về phổ cập giáo dục: 100% các xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 14/15 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục TH mức độ 2; 9/15 xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 1, 6/15 xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2.

- Về trường đạt chuẩn Quốc gia: 20/38 trường đạt chuẩn Quốc gia.

* *Về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học:*
Toàn huyện hiện có 829 phòng học, trong đó: 384 phòng học kiên cố, 74 phòng bán kiên cố, 386 phòng học tạm (nhà 3 cột, không có phòng học tạm tranh tre, nứa, lá); 35/38 trường có công trình vệ sinh; 307 phòng công vụ; 418 phòng ở nội trú cho học sinh. Những xã chưa có trường MN gồm: Nậm Chua, Vàng Đán, Nậm Nhừ, Nậm Tin; Chưa có trường TH gồm: Nậm Chua, Nậm Khăn; Chưa có trường THCS gồm: Nậm Chua, Vàng Đán, Nậm Nhừ, Nậm Tin.

* *Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:* Tổng toàn ngành có 1692 trong đó: Mầm non: 463 chia ra: CBQL 35, Giáo viên 339, nhân viên 89, 100% CBQL, GV đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn; Tiểu học 785 chia ra: CBQL 50, Giáo viên 584, nhân viên 151, 100% CBQL, GV đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn; THCS 444 chia ra: CBQL 31, Giáo viên 302, nhân viên 111, 98,6% CBQL, GV đạt chuẩn và trên chuẩn. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân

viên được đánh giá, xếp loại là 1692 đồng chí, trong đó: Xuất sắc 755 đồng chí, hoàn thành tốt nhiệm vụ 593 đồng chí, hoàn thành nhiệm vụ 288 đồng chí, không hoàn thành nhiệm vụ 36 đồng chí

c. Về công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe

** Về cơ sở vật chất:*

- Trung tâm y tế huyện: chưa được xây dựng, đang làm việc tại phòng khám đa khoa khu vực Nà Hỳ.

- Phòng khám đa khoa khu vực: Trên địa bàn Huyện hiện có phòng khám Quân - Dân y khu vực Ba Chà và phòng khám đa khoa khu vực Si Pa Phìn.

- Trạm y tế các xã: Toàn huyện có 15 trạm y tế xã trong đó 4 trạm y tế xã mới thành lập (Nậm Tin, Nậm Nhừ, Nậm Chua, Vàng Đán) đã được đầu tư xây dựng mới; 02 trạm y tế không có nhà trạm (trạm y tế xã Nà Hỳ phải làm việc nhờ trụ sở xã Nà Hỳ, trạm y tế xã Chà Cang phải làm việc lồng ghép với phòng khám đa khoa Quân – Dân y khu vực Ba Chà).

** Về cán bộ y tế:*

Tổng số cán bộ y tế toàn huyện (tính đến 31/12/2017) là 230 người (chưa tính 106 nhân viên y tế thôn bản, 18 cô đỡ thôn bản), trong đó: 37 bác sĩ, 92 y sĩ, 35 điều dưỡng, 40 nữ hộ sinh, 26 cán bộ làm công tác dược. Đạt 6,8 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động 86,9% và tỷ lệ thôn bản có cô đỡ thôn bản hoạt động 17,3%

** Về cơ sở đạt chuẩn quốc gia về y tế:*

Huyện có 3 xã đạt chuẩn quốc gia y tế xã giai đoạn 2001 – 2010 (Chà Nưa, Chà Tở, Si Pa Phìn); tuy nhiên ba xã này so bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 thì chưa đạt. Năm 2014, xã Pa Tần đã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Lũy tích đến hết năm 2017, toàn huyện có 07 xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

** Về các chỉ tiêu phát triển y tế:*

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 75,0%; tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi) 26,08%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh 66,5%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh 10,4%.

d. Về văn hóa - thể thao

Hiện tại trên địa bàn huyện có 15 tủ sách pháp luật, 11 tủ sách Điểm bưu điện. Có khoảng 106 đội văn nghệ quần chúng sinh hoạt không định kỳ, 15/15 xã có cán bộ làm công tác văn hóa xã hội.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” và “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” đã được triển khai đến các khu dân cư. Có trên 28,7% số bản, 73% số cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa và có 40% tổng số hộ trên địa bàn được công nhận gia đình văn hóa.

Về thiết chế văn hóa : có 9/15 xã có nhà văn hóa, 25/131 bản có nhà văn hóa bản.

Phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe đã thu hút được nhiều đối tượng, lứa tuổi tham gia tập luyện, các môn thể thao phổ biến như: Bóng đá, Cầu lông, bóng chuyền... được nhiều người tham gia luyện tập và thi đấu, phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì, số người tập thể dục thường xuyên đạt 10,7% so với tổng dân số.

e. Phát thanh, truyền hình, thông tin và truyền thông

Đến nay, trên địa bàn huyện có 1 điểm bưu điện huyện tạm ở xã Nậm Chua và 11/15 điểm bưu điện văn hoá xã.

Huyện hiện Mạng lưới dịch vụ viễn thông được quan tâm mở rộng, đến nay toàn huyện có 113/131 bản có sóng điện thoại di động, 71 bản có sóng 3G, 15/15 xã được kết nối Internet, trong đó có 14/15 xã được kết nối Internet băng thông rộng.

Toàn huyện có 3 trạm phát lại truyền thanh, truyền hình đặt tại các xã Si Pa Phin, Chà Cang, Nà Hỳ đã bám sát dòng thời sự chủ lưu, phát sóng ổn định 19giờ/ngày, có 10/15 xã có Đài truyền thanh FM không dây, số hộ được phủ sóng phát thanh đạt trên 70%; tỷ lệ hộ được phủ sóng truyền hình Việt Nam đạt 72%.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Theo báo cáo của Viện khoa học khí tượng thủy văn và môi trường về “Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam”, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể xảy ra đối với Nậm Pồ như sau:

+ Đối với nông nghiệp: làm giảm diện tích đất canh tác do (hạn hán, lũ lụt, sạt lở, hoang mạc hóa), làm thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và các phương thức sản xuất truyền thống; tăng chi phí đầu tư cho nông nghiệp và giảm sản lượng nông sản dẫn đến làm giảm hiệu quả kinh tế, làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng; làm thay đổi cơ cấu tổ chức và suy giảm chất lượng rừng; gia tăng nguy cơ cháy rừng và gây khó khăn cho công tác bảo tồn đa dạng rừng.

Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Với sự nóng lên trên toàn lãnh thổ làm cho phạm vi thích nghi của cây trồng nhiệt đới của huyện bị thu hẹp thêm; tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng; ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, lan truyền dịch bệnh vật nuôi.

Nhiệt độ tăng kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp, tăng cường đồng hóa của cây xanh, tuy vậy chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm do độ ẩm giảm. Nguy cơ diệt chủng của động vật và thực vật gia tăng, một số loài động thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt.

+ Đến năng lượng:

Biến đổi khí hậu kéo theo gia tăng cường độ lũ, cả đỉnh lũ và trong một số trường hợp cực đoan, các nhà máy thủy điện buộc phải xả lũ và các sông đang ở mức báo động rất cao. Hạn hán làm giảm thời gian phát điện và hiệu suất điện năng trong trường hợp hạn hán khốc liệt. Có khả năng làm giảm tiềm năng của những nguồn năng lượng khác trong tương lai.

+ Đến giao thông:

Biến đổi khí hậu gây xói lở nền móng, phá vỡ kết cấu cầu đường, nhất là ở vùng núi, các công trình giao thông đường bộ, đường sắt cũng như đường ống.

Biến đổi khí hậu thúc đẩy sự thoái hóa và hư hại của các công trình giao thông vận tải các loại và tăng chi phí bảo trì, tu bổ các công trình và phương tiện giao thông vận tải.

+ Đến cuộc sống và sức khỏe cộng đồng:

Biến đổi khí hậu chứa đựng nhiều yếu tố tiêu cực đối với sinh lý cơ thể: Kéo dài thời gian duy trì thời tiết bất lợi trong đời sống hàng ngày, gây nhiều khó khăn cho quá trình trao đổi nhiệt giữa cơ thể người và môi trường sinh hoạt, đặc biệt là lao động nặng, hoạt động thể thao, luyện tập quân sự,...

Thời tiết cực đoan gia tăng dẫn đến nhiều nguy cơ đột biến đối với người nhiều tuổi, người già, người mắc bệnh tim mạch, người mắc bệnh thần kinh,...

Biến đổi khí hậu làm gia tăng bệnh tật và các vật chủ truyền bệnh: Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Biến đổi khí hậu góp phần gia tăng 11 bệnh truyền nhiễm quan trọng, trong đó có sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản,... Có sự phát sinh, phát triển đáng kể của các dịch cúm quan trọng là AH5N1 và AH1N1, sốt rét quay trở lại ở nhiều nơi, nhất là ở vùng núi, sốt xuất huyết cũng hoành hành trên nhiều địa phương.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện Nậm Pồ đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được các tiêu cực, phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng trên địa bàn huyện, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch của ngành, ở các mặt sau:

a. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành

Với mục tiêu cụ thể hóa và tổ chức thực hiện tốt các chính sách và pháp luật về đất đai từ Trung ương đến địa phương, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nậm Pồ đã tham mưu Đảng bộ, UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các xã thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước về

đất đai. Đồng thời, thực hiện việc tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân có thể nắm bắt kịp thời các chính sách của Nhà nước về vấn đề đất đai. Tham gia ý kiến xây dựng dự thảo các văn bản chính sách liên quan thuộc phạm vi ban hành của tỉnh, ngành...

b. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Quản lý địa giới hành chính được các cấp, các ngành quan tâm. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại là tình trạng xâm cư, xâm canh giáp ranh một số xã. Trong thời gian tới cần có phương án giải quyết, tạo sự ổn định trong xã hội, phát triển kinh tế Nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện.

Từ khi có quyết định thành lập huyện, UBND huyện đã hoàn thành việc xác định cắm mốc địa giới hành chính giữa các xã và với huyện giáp ranh, tỉnh Lai Châu và nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào. Tiếp nhận hồ sơ địa giới hành chính từ hai huyện Mường Nhé và Mường Chà.

Đến nay, địa giới hành chính giữa các xã trong huyện cũng như các xã thuộc huyện giáp ranh đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Hồ sơ về địa giới hành chính của các xã đang được Sở Nội vụ tỉnh điều chỉnh theo Đề án 513, để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhằm đặc lưu trữ, quản lý cả ở dạng giấy và ở dạng số để đảm bảo hiệu quả cao nhất trong quản lý và sử dụng. Việc sử dụng các loại hồ sơ, tư liệu đảm bảo đúng quy định pháp luật.

c. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

* *Bản đồ địa chính:* Các xã trên địa bàn huyện chưa xây dựng được bản đồ địa chính. Các xã trên địa bàn huyện đang sử dụng bản đồ 299 và bản đồ 163 độ chính xác không cao, được thay thế bởi hồ sơ và giấy chứng nhận giao đất gắn với giao rừng theo Kế hoạch 388/KH-UBND ngày 20/02/2013 của UBND tỉnh, khó khăn trong việc xác định vị trí, loại đất, diện tích đến từng thửa

đất, chủ sử dụng đất, ảnh hưởng đến công tác lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình.

* *Bản đồ chia tách địa giới hành chính:* 8 xã mới chia tách thuộc huyện Nậm Pồ theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên chưa được xây dựng bản đồ địa giới hành chính.

* *Bản đồ hiện trạng sử dụng đất:* Đến nay 15 xã trong huyện và cấp huyện đã xây dựng xong bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bản đồ được lập theo kết quả kiểm kê đất đai đến 31/12/2014.

* *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất:* Trên địa bàn huyện đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Tuy nhiên, đến nay có nhiều thay đổi về chỉ tiêu, nhu cầu sử dụng đất nên đang tiến hành xây dựng Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

* *Về công tác điều tra đánh giá tài nguyên đất:* Hiện nay huyện Nậm Pồ đã có số liệu về điều tra đánh giá tài nguyên đất theo kết quả đánh giá, phân hạng đất tỉnh Điện Biên.

* *Về công tác điều tra xây dựng giá đất:* Đến nay huyện Nậm Pồ đã có bảng giá đất theo Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

d. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hoàn thành công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Nậm Pồ đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/7/2014.

Hoàn thành xây dựng kế hoạch sử dụng đất các năm 2015, 2016, 2017 trên địa bàn huyện.

Hoàn thành xây dựng đề án quy hoạch nông thôn mới tại 15/15 xã.

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đảm bảo cho việc thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

e. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo thẩm quyền, đúng đối tượng, quy trình và quy định của pháp luật về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút các nguồn lực đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Trong năm 2015, 2016 và 2017 huyện Nậm Pồ đã đạt được những kết quả sau:

- Về công tác giao đất UBND huyện Nậm Pồ đã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND các xã tiến hành giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân và thực hiện các chính sách hỗ trợ khác theo quy định (khu tái định cư mẫu Si Pa Phìn – do huyện Mường Chà lập phương án giao đất).

- Về công tác bồi thường, GPMB huyện đã tiến hành thành lập Hội đồng bồi thường GPMB của huyện và Tổ chức phát triển quỹ đất, chỉ đạo các cơ quan phối hợp chủ đầu tư rà soát, kiểm kê đất đai, hoa màu và tài sản vật kiến trúc thuộc diện thu hồi hoặc bị ảnh hưởng do thi công công trình, dự án xây dựng trên địa bàn theo quy định.

f. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

- UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ các dự án: Đường Km45 (Na Pheo - Si Pa Phìn - Mường Nhé) - Nà Hỳ; 4 công trình của Đề án 79 (Thủy Lợi Púng Ham Xoong 1, 2 xã, Vàng Dán; Đường vào bản Huổi Khương, xã Pa Tần; Đường vào bản Huổi Lụ 2; Đường vào bản Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ); Vùng ngập lòng hồ thủy điện Lai Châu (giai đoạn 1); 02 phương án bổ sung (Huyện Mường Nhé thực hiện công tác lập phương án): Đường trung tâm xã Na Cô Sa – Huổi Thúng 3 và Đường Huổi Thúng - Na Cô Sa A; Đồn 415 xã Nậm Nhừ (Nà Khoa cũ) huyện Nậm Pồ; Cơ sở làm việc Công an huyện Nậm Pồ thuộc Công an tỉnh Điện Biên; Cơ sở làm việc Đồn Công an Chà Cang thuộc Công an huyện Nậm Pồ; Đường ra biên giới Nậm Nhừ - Mốc 43, xã Nậm Nhừ (xã Nà

Khoa cũ), huyện Nậm Pồ; Đường ra biên giới tuyến Na Cô Sa – Mốc A6, địa phận xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ (lần 2); Đường vào bản Hô Hải (Hua Hải), xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ và mọi số dự án công trình khác.

- Phối hợp với chủ đầu tư và UBND các xã có dự án thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, riêng 04 dự án thuộc Đề án 79 chủ đầu tư chưa chi trả.

- Phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổ chức phát triển quỹ đất huyện, đại diện chủ đầu tư các dự án tổ chức điều tra giá đất cụ thể của các dự án cần xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

- Bố trí tái định cư cho 03 hộ thuộc dự án: Cơ sở làm việc Công an huyện Nậm Pồ (Chờ xây dựng khu tái định cư huyện để bố trí), Cơ sở làm việc của Đoàn công an xã Chà Cang (UBND xã Chà Cang đã bố trí). Các công trình, dự án khác chủ yếu là dạng tuyến nên diện tích thu hồi chủ yếu là đất nông nghiệp hoặc một phần đất ở nên không thực hiện bố trí tái định cư...

g. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu được 352 GCN, trong đó: Cấp 164 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân và cấp 188 GCN với tổng diện tích đã cấp Giấy chứng nhận cho 125 chủ rừng (99 cộng đồng dân cư và 26 hộ gia đình).

- Thực hiện đăng ký biến động cho 84 GCN.

- Thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp cho 47 hộ dân, thực hiện xoá đăng ký thế chấp cho 16 hộ dân.

- Tham mưu cho UBND huyện thu hồi GCN và diện tích đất lâm nghiệp đã cấp theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 để thực hiện giao đất, giao rừng theo kế hoạch 388 trên địa bàn huyện Nậm Pồ.

h. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai hàng năm được UBND huyện, UBND các xã triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn

tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt. Kiểm kê, thống kê đất đai hàng năm là cơ sở để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm kiểm kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm, từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành như: nông nghiệp, lâm nghiệp,... để xây dựng các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

i. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai đang được huyện Nậm Pồ triển khai thực hiện, từng bước xây dựng hệ thống thông tin đất đai hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế xã hội của huyện.

j. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai theo đúng quy định.

Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất năm 2015-2019 tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; Hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm; Giá đất cụ thể cho từng công trình, dự án do UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt.

k. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Đất đai, cụ thể:

- Chính quyền các cấp phối hợp chặt chẽ với Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể thực hiện đúng chức năng, quyền hạn và trách nhiệm trong công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai và quản lý, giám sát việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Việc cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế "Một cửa" để giải quyết các công việc: Công chứng, chứng thực các hợp đồng giao dịch về quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện các quyền và nghĩa vụ với nhà nước theo quy định.

l. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai luôn được quan tâm, thực hiện nghiêm túc nên đã hạn chế được những tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất. Vì vậy công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng của địa phương.

m. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

UBND huyện đã triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện, tổ chức Hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành cấp huyện tới lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã.

Tham gia tổ chức tập huấn pháp luật về đất đai cho đội ngũ trưởng ban tại các huyện trên địa bàn tỉnh do Hội luật gia Điện Biên phối hợp với Trung tâm tư vấn pháp luật cho người nghèo và phát triển cộng đồng của Hội luật gia Việt Nam tổ chức;

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai cho đồng bào dân tộc, lấy cán bộ bản và đoàn thể xã làm nòng cốt.

Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn 15/15 xã đã triển khai Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới toàn thể công chức, viên chức và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

n. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được huyện thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự

quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo.

Trong những năm qua UBND huyện chỉ đạo các xã giải quyết tốt đơn đề nghị của Nhân dân về đất đai như: 3 bản: Bản Huổi Thùng 1, bản Huổi Thùng 2 và bản Huổi Thùng 3 thuộc xã Na Cô Sa về việc đề nghị phân chia ranh giới hành chính giữa 02 xã: xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ và xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé tại khu vực giáp ranh giữa bản Huổi Thùng và bản Dền Thàng, bản Nậm Chua 2 xã Nậm Chua với bản Ngải Thầu 2, xã Nà Bùng, Bản Chăn Nuôi, xã Phìn Hồ với 10 hộ bản Long đạo xã Si Pa Phìn, Báo cáo tình hình sử dụng đất và tranh chấp đất nông nghiệp của dân Tái định cư và dân sở tại của khu Tái định cư mẫu Si Pa Phìn

p. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai

Bộ Phận một của UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và UBND các xã đã thực hiện công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất,... tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian đi lại, giảm phiền hà cho công dân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và cán bộ công chức, viên chức, tăng cường sự phối hợp trách nhiệm, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn cho việc giải quyết công việc.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện Nậm Pồ là 149.559,12 ha. Chi tiết thể hiện trong bảng sau:

Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 huyện Nậm Pồ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	HTSDD năm 2015	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.559,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.897,42	55,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.715,41	1,82
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.946,29	42,76

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015 huyện Nậm Pồ)

Bảng 08: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2015

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	149.559,12	100,00
1	Xã Chà Cang	10.831,78	7,24
2	Xã Nà Khoa	6.534,02	4,37
3	Xã Nà Hỷ	8.184,50	5,47
4	Xã Nà Bùng	7.797,04	5,21
5	Xã Pa Tần	16.592,76	11,09
6	Xã Na Cô Sa	12.550,72	8,39
7	Xã Nậm Tin	8.688,20	5,81
8	Xã Nậm Nhừ	5.971,59	3,99
9	Xã Nậm Chua	6.875,24	4,60
10	Xã Vàng Đán	8.455,94	5,65
11	Xã Chà Tờ	12.325,99	8,24
12	Xã Nậm Khăn	10.467,51	7,00
13	Xã Chà Nưa	9.835,63	6,58
14	Xã Si Pa Phìn	12.957,23	8,66
15	Xã Phìn Hồ	11.490,97	7,68

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015 huyện Nậm Pồ)

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích hành chính lớn nhất là xã Pa Tần: 16.592,76 ha, nhỏ nhất là xã Nậm Nhừ: 5.971,59 ha.

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp: 82.897,42 ha, chiếm 55,43% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* **Đất trồng lúa:** 8.951,05 ha, chiếm 10,80% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó có 306,59 ha đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích đất trồng lúa phân bố tập trung nhiều ở xã Si Pa Phìn (1.575,77 ha), xã Na Cô Sa (801,57 ha), xã Vàng Đán (611,30 ha)...

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** 14.833,97 ha, chiếm 17,89% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích tập trung ở xã Na Cô Sa (2.236,72 ha), xã Phìn Hồ (1.976,91 ha), xã Nậm Chua (1.552,45 ha)...

* **Đất trồng cây lâu năm:** 133,33 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất nông nghiệp. So với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Cần khai thác triệt để diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm tăng thu nhập cho Nhân dân. Diện tích đất cho mục đích này tập trung ở xã Nà Bùng (31,59 ha), xã Chà Nưa (20,44 ha), xã Nà Hỷ (18,42 ha)...

* **Đất rừng phòng hộ:** 36.939,21 ha, chiếm 44,56% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với huyện. Vì vậy, cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ. Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn nhiều, cần tiếp tục đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước và môi trường. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung ở xã Pa Tần (8.323,50 ha), xã Chà Cang (4.002,96 ha), xã Na Cô Sa (4.009,73 ha)...

* **Đất rừng sản xuất:** 21.966,87 ha, chiếm 26,50% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung ở xã Pa Tần (2.346,49 ha), xã Nậm Khăn (4.709,97 ha), xã Chà Nưa (2.918,90 ha)... Với cơ cấu đất lâm nghiệp so với cơ cấu đất chưa sử dụng của huyện, tiềm năng đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng lớn. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** 72,99 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích Nhân dân tận dụng diện tích nguồn nước mặt để nuôi trồng thủy sản. Quỹ đất cho mục đích này tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Nà Hỳ (14,44 ha), xã Si Pa Phìn (13,80 ha), xã Nà Bùng (9,52 ha), xã Phìn Hồ (7,97 ha)...

Bảng 09: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2015

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	HTSDD năm 2015	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	82.897,42	100,00
1	Đất trồng lúa	LUA	8.951,05	10,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	306,59	0,37
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.833,97	17,89
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,33	0,16
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.939,21	44,56
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.966,87	26,50
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,99	0,09
8	Đất làm muối	LMU	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015 huyện Nậm Pồ)

b. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện năm 2015 là 2.715,41 ha, chiếm 1,82% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất sông suối chiếm tới 53,95% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Cụ thể hiện trạng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

* **Đất quốc phòng:** 111,85 ha, chiếm 4,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Quỹ đất quốc phòng có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với huyện mà còn với cả nước. Quỹ đất cho mục đích này tập trung trên địa bàn xã Si Pa Phìn (72,91 ha), xã Nà Búng (9,85 ha), xã Nà Hỳ (8,46 ha), xã Nậm Nhừ (7,46 ha)...

* **Đất an ninh:** 4,51 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này nằm trên địa bàn xã Nậm Chua (4,04 ha), xã Chà Cang (0,47 ha).

* **Đất thương mại dịch vụ:** 0,70 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là quỹ đất của các cơ sở kinh doanh, thương mại, dịch vụ tập trung ở xã Nà Hỳ (0,18 ha), xã Nậm Chua (0,34 ha), xã Chà Cang (0,11 ha), xã Phìn Hồ (0,07 ha).

* **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:** 0,71 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các cơ sở kinh doanh, xưởng chế biến..., tập trung trên địa bàn xã Nậm Chua (0,63 ha), xã Nà Hỳ (0,08 ha).

* **Đất phát triển hạ tầng:** 576,23 ha, chiếm 21,22% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ.... Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của Nhân dân trong huyện, trong giai đoạn tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông là tiền đề cho sự phát triển.

* **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** 1,00 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích khu bãi rác thải của huyện trên địa bàn xã Chà Cang. Trong giai đoạn tới, cần quy hoạch các điểm thu gom, trung chuyển rác ở các xã nhằm bảo vệ môi trường để đảm bảo đời sống Nhân dân trong vùng.

* **Đất ở nông thôn:** 351,64 ha, chiếm 12,95% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** 12,37 ha, chiếm 0,46% tổng diện tích phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các công trình trụ sở cơ quan của huyện và trụ sở cơ quan của các xã. Quỹ đất cho mục đích này tập trung trên địa bàn xã Nậm Chua (4,93 ha), xã Nà Hỳ (1,47 ha), xã Chà Cang (1,43 ha), xã Nà Hỳ (1,47 ha), xã Nậm Nhừ (1,08 ha)...

* **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** 25,61 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của các khu nghĩa địa của các xã. Tập trung trên địa bàn xã Nà Hỳ (4,73 ha), xã Si Pa Phìn (3,65 ha), xã Pa Tần (3,33 ha)...

* **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** 5,66 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất phân bố trên địa bàn xã Nà Khoa (2,39 ha), xã Pa Tần (2,09 ha), xã Si Pa Phìn (0,95 ha), xã Chà Nưa (0,20 ha), xã Nậm Chua (0,03 ha).

* **Đất sinh hoạt cộng đồng:** 0,93 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích nhà văn hóa các xã, thôn, bản. Diện tích này tập trung trên địa bàn xã Si Pa Phìn (0,55 ha), xã Nà Bùng (0,15 ha), xã Chà Nưa (0,08 ha)...

* **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** 1.624,20 ha, chiếm 59,81% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Quỹ đất sông, suối tập trung nhiều ở xã Chà Cang (240,49 ha), xã Nậm Khấn (213,56 ha), xã Nà Hỳ (127,30 ha)...

Bảng 10: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2015

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	HTSDD năm 2015	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	PNN	2.715,41	100,00
1	Đất quốc phòng	CQP	111,85	4,12
2	Đất an ninh	CAN	4,51	0,17
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,70	0,03
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	0,03
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	576,23	21,22

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	HTSDD năm 2015	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	0,04
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,64	12,95
14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	0,46
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,61	0,94
20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,66	0,21
21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,03
22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-
23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-
24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.624,20	59,81
25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-
26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015 huyện Nậm Pồ)

c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng 63.946,29 ha, chiếm 42,76% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều ở các xã Si Pa Phìn (8.895,86 ha), xã Phìn Hồ (7.032,03 ha), xã Chà Tở (6.215,92 ha), xã Nà Búng (4.478,52 ha), xã Na Cô Sa (4.797,35 ha)... Trong giai đoạn tới, diện tích này cần được khai thác đưa vào sử dụng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tránh lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

3.2.2. Phân tích đánh giá biến động sử dụng đất

Huyện Nậm Pồ được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên. Trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của các 10 xã của huyện Mường Nhé và 5 xã của huyện Mường Chà. Do đó, chưa có số liệu quản lý cụ thể chi tiết các loại đất để đánh giá tình hình biến động trong giai đoạn 2010 - 2015 trên địa bàn huyện. Trong phạm vi của báo cáo dự án sẽ phân tích đánh giá biến động sử dụng đất năm 2015 so với năm 2013.

Bảng 11: Biến động các loại đất năm 2015 so với năm 2013

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2013 (ha)	Biến động 2015/2013
	Tổng diện tích tự nhiên		149.559,12	149.812,96	-253,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.897,42	113.799,51	-30.902,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.951,05	8.013,57	937,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	306,59	116,09	190,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.833,97	7.053,79	7.780,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,33	89,42	43,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.939,21	49.188,01	-12.248,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	14.708,10	-14.708,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.966,87	34.627,70	-12.660,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,99	79,00	-6,01
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	39,92	-39,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.715,41	2.264,77	450,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,85	16,92	94,93
2.2	Đất an ninh	CAN	4,51	0,00	4,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,70	0,00	0,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	1,40	-0,69
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	576,23	679,25	-103,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	0,00	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,64	478,37	-126,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	90,09	-77,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,61	36,81	-11,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,66	12,30	-6,64
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	0,00	0,93
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	0,00

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích năm 2015 (ha)	Diện tích năm 2013 (ha)	Biến động 2015/2013
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.624,20	944,03	680,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	5,60	-5,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.946,29	33.748,68	30.197,61

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2013, 2015 huyện Nậm Pồ)

a. Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2015 là 82.897,42 ha, giảm 30.902,09 ha so với năm 2013, cụ thể các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp có sự biến động như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Tăng 937,48 ha so với năm 2013 do khai hoang, mở rộng diện tích và do kiểm kê lại quỹ đất của huyện. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước tăng 190,50 ha.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Tăng 7.780,18 ha so với năm 2013 do chuyển đổi diện tích đất lâm nghiệp sang trồng cây hàng năm khác và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào canh tác.

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Tăng 43,91 ha so với năm 2013 do chuyển đổi một số khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp sang trồng cây lâu năm và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây lâu năm.

+ **Đất rừng phòng hộ:** Giảm 12.248,80 ha so với năm 2013 do chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm và một phần lớn diện tích đất chưa sử dụng trước đây theo quy hoạch 3 loại rừng là đất rừng phòng hộ nhưng đến kỳ kiểm kê năm 2014 xác định lại diện tích này là đất chưa sử dụng.

+ **Đất rừng đặc dụng:** Giảm 14.708,10 ha so với năm 2013 do thực hiện theo Công văn số 4280/UBND-NN ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hiện trạng toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Nậm Pồ chuyển sang đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ.

+ **Đất rừng sản xuất:** Giảm 12.660,83 ha so với năm 2013 do đây là diện tích trước đây có kế hoạch giao đất, giao rừng nhưng hiện trạng diện tích chưa

đạt tiêu chuẩn rừng nên diện tích chưa được kiểm kê vào đất rừng sản xuất mà được kiểm kê vào đất đồi núi chưa sử dụng.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản*: Giảm 6,01 ha so với năm 2013 do một số khu vực hồ ao trước đây nuôi trồng thủy sản nhưng hiện nay nguồn nước không thuận tiện nên không tiếp tục nuôi thả mà chỉ có tác dụng cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và do kiểm kê lại quỹ đất.

+ *Đất nông nghiệp khác*: Giảm 39,92 ha so với năm 2010 do kỳ thống kê, kiểm kê trước kiểm kê diện tích đất sai mục đích.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2015 là 2.715,41 ha, tăng 450,64 ha so với năm 2013. Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* *Đất quốc phòng*: Tăng 94,93 ha so với năm 2013 do kiểm kê bổ sung diện tích đất quốc phòng trước đây thống kê thiếu và do trong giai đoạn 2013-2015 bố trí đất xây dựng Ban chỉ huy quân sự huyện.

* *Đất an ninh*: Tăng 4,51 ha so với năm 2013 do xây dựng trụ sở công an huyện Nậm Pồ và đồn công an xã Chà Cang.

* *Đất thương mại dịch vụ*: Tăng 0,70 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất. Trước đây, diện tích này được kiểm kê gộp vào đất cơ sở sản xuất kinh doanh, nay kiểm kê thành chỉ tiêu riêng biệt.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Giảm 0,69 ha so với năm 2013 do một phần chuyển sang kiểm kê vào quỹ đất thương mại dịch vụ, một phần do kiểm kê lại các khoanh đất cho mục đích này.

* *Đất phát triển hạ tầng*: Giảm 103,02 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất trước đây thống kê nhầm lẫn. Thực tế quỹ đất cho mục đích này hàng năm được bổ sung để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là công trình giao thông, thủy lợi và công trình năng lượng....

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tăng 1,00 ha so với năm 2010 do bổ sung quỹ đất xây dựng bãi rác thải của huyện trên địa bàn xã Chà Cang.

* *Đất ở nông thôn*: Giảm 126,73 ha so với năm 2013 do chuyển sang xây

dựng các công trình giao thông và một phần lớn diện tích chuyển sang đất trồng cây lâu năm do trước đây thống kê cả diện tích đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư vào đất ở, nay kiểm kê thành 2 chỉ tiêu riêng biệt.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Giảm 77,72 ha so với năm 2013 do trước đây một số công trình giáo dục, y tế được kiểm kê nhầm vào đất xây dựng trụ sở cơ quan, nay kiểm kê đúng mục đích sử dụng.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Giảm 11,20 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Giảm 6,64 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Tăng 0,93 ha so với năm 2010 do trước đây diện tích này được kiểm kê vào quỹ đất cơ sở văn hóa, nay kiểm kê vào đất sinh hoạt cộng đồng theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Tăng 680,17 ha so với năm 2013 do kiểm kê lại quỹ đất.

* *Đất phi nông nghiệp khác*: Giảm 5,60 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất của huyện.

c. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Nậm Pồ trong 3 năm qua từ 2013 đến năm 2015 tăng 30.197,61 ha do kiểm kê lại quỹ đất. Một số khu vực đất có kế hoạch trồng rừng, trước đây kiểm kê vào quỹ đất lâm nghiệp nhưng hiện nay chưa có rừng, đất bỏ trống không sử dụng nên kiểm kê vào quỹ đất chưa sử dụng.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất huyện Nậm Pồ giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 28/07/2014. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên chỉ tiêu các loại đất thực hiện được chưa nhiều, chủ yếu là do thiếu nguồn vốn để thực hiện các dự án.

Bảng 12: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo QHSDD phân kỳ đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.812,96	149.559,12	-253,84	99,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	116.598,99	82.897,42	-33.701,57	71,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.116,34	8.951,05	834,71	110,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	141,09	306,59	165,50	217,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.878,78	14.833,97	7.955,19	215,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.464,44	133,33	-1.331,11	9,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.184,77	36.939,21	-6.245,56	85,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.708,11	0,00	-14.708,11	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.127,63	21.966,87	-20.160,76	52,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,00	72,99	-6,01	92,39
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,92	0,00	-39,92	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.567,88	2.715,41	147,53	105,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,63	111,85	79,22	342,78
2.2	Đất an ninh	CAN	5,06	4,51	-0,55	89,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,00	0,70	0,70	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,04	0,71	-2,33	23,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	969,50	576,23	-393,27	59,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,00	1,00	-12,00	7,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	491,60	351,64	-139,96	71,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,79	0,00	-4,79	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	96,59	12,37	-84,22	12,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,81	25,61	-11,20	69,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,30	5,66	-6,64	46,02

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo QHSDĐ phân kỳ đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,93	0,93	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	896,96	1.624,20	727,24	181,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00	0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,60	0,00	-5,60	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30.646,09	63.946,29	33.300,20	208,66

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2015 là 149.812,96 ha, kết quả thực hiện năm 2015 là 149.559,12 ha, giảm 253,84 ha so với phương án được duyệt do năm 2014 kiểm kê đất đai. Cụ thể các loại đất như sau:

4.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 116.598,99 ha, thực hiện được 82.897,42 ha, đạt 71,10% kế hoạch.

*** Đất trồng lúa:**

Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa kỳ đầu đến năm 2015 là 8.116,34 ha, thực hiện đến năm 2015 được 8.951,05 ha, lớn hơn chỉ tiêu được duyệt 834,71 ha là do các dự án dự kiến thực hiện trong giai đoạn đến năm 2015 nhưng thực tế chưa thực hiện được làm cho đất lúa thực tế cao hơn diện tích được duyệt.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 6.878,78 ha, thực hiện đến năm 2015 được 14.833,97 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 7.955,19 ha do khai hoang đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác nằm ngoài kế hoạch và do các dự án dự kiến thực hiện kỳ đầu đến năm 2015 lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được duyệt là 1.464,44 ha, thực

hiện đến năm 2015 được 133,33 ha, giảm 1.331,11 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 9,1% do các dự án quy hoạch trồng cây cao su, trồng chè, cà phê đưa vào kế hoạch đến năm 2015 nhưng chưa thực hiện được.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 43.184,77 ha, thực hiện đến năm 2015 được 36.939,21 ha, đạt 85,54% kế hoạch, do một số khu vực quy hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng phòng hộ trong kỳ đầu đến năm 2015 nhưng chưa thực hiện được.

*** Đất rừng đặc dụng:**

Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 14.708,11 ha, thực hiện đến năm 2015 không còn chỉ tiêu cho mục đích này do thực hiện theo Công văn số 4280/UBND-NN ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ, hiện trạng toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Nậm Pồ chuyển sang đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ.

*** Đất rừng sản xuất:**

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 là 42.127,63 ha, thực hiện đến năm 2015 được 21.966,87 ha, đạt 52,14% kế hoạch, do một số khu vực quy hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất trong kỳ đầu đến năm 2015 nhưng chưa thực hiện được.

e. Đất nuôi trồng thủy sản:

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 là 79,00 ha, thực hiện đến năm 2015 được 72,99 ha, đạt 92,39% kế hoạch.

f. Đất nông nghiệp khác:

Chỉ tiêu quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 39,92 ha, giữ nguyên so với hiện trạng đầu kỳ quy hoạch, đến năm 2015 không có diện tích đất cho mục đích này theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 2.567,88 ha, thực hiện được 2.715,41 ha. Chi tiết:

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được duyệt là 32,63 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 111,85 ha, tăng 79,22 ha so với kế hoạch được duyệt do kiểm kê lại quỹ đất năm 2014.

*** Đất an ninh:**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 5,06 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 4,51 ha, đạt 89,13% kế hoạch do một số công trình an ninh đưa vào kế hoạch kỳ đầu nhưng chưa thực hiện được như: Đội phòng cháy chữa cháy, trụ sở công an xã Chà Nưa, Nà Bùng.

*** Đất thương mại dịch vụ:**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 không phân bổ diện tích cho mục đích này. Đến năm 2015 thực hiện được 0,70 ha do đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 thực hiện tách riêng 02 loại đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được duyệt là 3,04 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 0,71 ha, đạt 23,36% kế hoạch.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 969,50 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 576,23 ha, đạt 59,44% kế hoạch. Kết quả thực hiện chưa đạt 100% quy hoạch được duyệt là do các công trình phát triển hạ tầng thiếu vốn đầu tư để thực hiện.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 13,00 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 1,00 ha, đạt 7,69% kế hoạch. Chỉ tiêu đạt thấp là do quy hoạch các bãi rác thải tập trung của các xã nhưng chưa thực hiện được.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 491,60 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 351,64 ha, đạt 71,53% kế hoạch.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích quy hoạch đến năm 2015 là 4,79 ha. Đến năm 2015 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 96,59 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 12,37 ha, đạt 12,81% kế hoạch. Nguyên nhân là do thiếu vốn để thực hiện xây dựng các công trình trụ sở, đặc biệt là trụ sở các cơ quan ở khu trung tâm huyện.

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 là 36,81 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 25,61 ha, đạt 69,57% kế hoạch do một số khu vực đưa vào quy hoạch nghĩa địa tập trung nhưng chưa thực hiện được.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 12,30 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 5,66 ha, đạt 46,02% kế hoạch, nguyên nhân thực tế là do kiểm kê lại quỹ đất.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 không phân bổ diện tích cho mục đích này. Đến năm 2015 thực hiện được 0,93 ha do đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 thực hiện tách riêng đất phát triển hạ tầng và đất sinh hoạt cộng đồng.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích quy hoạch đến năm 2015 được duyệt là 896,96 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 1.624,20 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 727,24 ha do một số công trình thủy điện dự kiến thực hiện lấy vào đất sông suối nhưng chưa thực hiện được và do năm 2014 kiểm kê lại quỹ đất.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích quy hoạch kỳ đầu đến năm 2015 được duyệt là 5,60 ha. Đến năm 2015 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch đến năm 2020 còn 30.646,09 ha, thực tế năm 2015 còn 63.946,29 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 33.300,20 ha do dự kiến khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng, trồng cây hàng năm, cây lâu năm, cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện được.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Những tồn tại yếu kém trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được thể hiện ở những mặt sau:

- Việc quảng bá và thu hút các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, vốn đầu tư hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại; vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội như văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế,... đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Nhận thức của các cấp, các ngành về xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đầy đủ, chưa coi trọng nên một số nội dung trong quy hoạch, kế hoạch còn biểu hiện tính hình thức, chưa sát với tình hình thực tế dẫn đến những hạng mục công trình phát sinh phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần làm phá vỡ quy hoạch đã được phê duyệt.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Khắc phục những tồn tại của quy hoạch kỳ trước, phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 phải được xây dựng trên cơ sở điều tra, dự báo nhu cầu sử dụng đất và phân bổ đất cho các ngành, lĩnh vực một cách hợp lý, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện quy hoạch.

4.3. Bài học kinh nghiệm

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Phải nâng tầm cán bộ lập, theo dõi và thực hiện quy hoạch, đồng thời bố trí đủ lực lượng cán bộ quy hoạch cho cấp huyện.

PHẦN II**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội****1.1.1. Phương hướng phát triển**

- Phát triển kinh tế gắn với ổn định chính trị, tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh. Thực hiện chủ trương xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, lấy ổn định chính trị làm tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh Nhân dân.

- Phát triển kinh tế - xã hội huyện Nậm Pồ phải được đặt trong và gắn kết với định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên và vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Phấn đấu nâng cao tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở phát huy tối đa nguồn lực nội tại của huyện và nguồn lực đầu tư từ bên ngoài. Phát triển mạnh sản xuất nông - nghiệp hàng hoá, dịch vụ, công nghiệp chế biến làm nền tảng cho tăng trưởng kinh tế. Tập trung đầu tư tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với phát triển các mặt văn hoá - xã hội. Kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Thực hiện tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, cải thiện một bước căn bản đời sống Nhân dân các dân tộc. Mở mang và nâng cao chất lượng sự nghiệp y tế, giáo dục. Giữ gìn và phá huỷ bản sắc văn hoá các dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái. Trong đó nhiệm vụ bảo vệ và phát triển vốn rừng được coi là nhiệm vụ trung tâm về môi trường trong giai đoạn 2016 - 2030, nhằm bảo vệ nguồn sinh thuỷ cho các công trình thuỷ lợi, thủy điện lớn của quốc gia; hạn chế được xói mòn, rửa trôi, thoái hoá đất đai, hạn chế được thiệt hại do lũ ống, lũ quét, sạt lở đất gây ra.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

Tranh thủ mọi nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội một cách hiệu quả,

bền vững, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; Giai đoạn 2016 - 2020, chú trọng tới các mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết 30a và chương trình nông thôn mới; Giai đoạn 2021 - 2030, đưa Nậm Pồ từng bước trở thành một Huyện miền núi biên giới vững mạnh, có an ninh chính trị ổn định, kinh tế xã hội tương đối phát triển, khối đại đoàn kết các dân tộc vững chắc.

** Mục tiêu kinh tế:*

- Phần đầu đến năm 2020, cơ cấu GRDP đạt: Nông lâm nghiệp 52,45%, công nghiệp - Xây dựng 19,72%, thương mại dịch vụ 27,83%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 8 - 10%/năm.

- GRDP đầu người đạt 14,1 triệu đồng vào năm 2020.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn huyện đạt 19.926 tấn, bình quân lương thực đầu người đạt 374,2 kg/người/năm.

- Đến năm 2020, toàn huyện sẽ có sản lượng một số sản phẩm chính gồm: lúa 15.298 tấn, ngô 4.628,2 tấn, đậu tương 810 tấn, lạc 599 tấn, hoa quả các loại 670 tấn; đàn trâu 22.441 con, đàn bò 5.697 con, đàn lợn 50.956 con, đàn gia cầm 186,6 ngàn con.

** Mục tiêu xã hội:*

- Quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 53.250 người.

- Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 2,64%/năm.

- Đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng dưới 30,5% (bằng 50% theo chuẩn nghèo mới). Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân/năm đạt trên 4%.

- Mỗi năm đào tạo nghề cho trên 500 lao động. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 43,2% vào năm 2020. Hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 400 người; giảm thời gian lao động có việc làm không ổn định ở nông thôn còn khoảng 1,5% vào năm 2020.

- Về xây dựng nông thôn mới: Đến năm 2020 có 03 xã cơ bản đạt nhóm hoàn thành từ 17 - 19 tiêu chí; 07 xã đạt nhóm hoàn thành từ 13 - 16 tiêu chí; 02 xã đạt nhóm hoàn thành từ 10 - 12 tiêu chí; 3 xã đạt nhóm hoàn thành từ 6 - 9 tiêu chí.

- Đến năm 2020; có 90% số xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia Y tế xã.
- Đến năm 2020 Cấp học mầm non có trên 50%, cấp tiểu học có trên 60%, cấp THCS trên có 65% số trường đạt chuẩn quốc gia, huyện đạt chuẩn về xóa mù chữ mức độ 2; duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.
- Đến năm 2020, 100% số bản có điện lưới quốc gia; trên 95% số hộ được sử dụng điện; 85% số hộ được cung cấp và sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Năm 2020 có trên 50% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 47% số bản đạt tiêu chuẩn bản văn hóa; 87% số cơ quan đơn vị đạt tiêu chuẩn cơ quan, đơn vị văn hóa; 42/127 bản có nơi sinh hoạt cộng đồng; 15/15 xã có Nhà văn hóa, khu thể thao; có 70% dân số được xem truyền hình, 85% dân số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, xét duyệt việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đảm bảo tính thống nhất giữa các vùng, các xã trên địa bàn huyện thống nhất.
- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây công nghiệp, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.
- Thực hiện tốt việc quy hoạch phân loại rừng đã được UBND tỉnh xét duyệt, tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển rừng đảm bảo độ che phủ đi đôi với phòng ngừa lũ quét, sạt lở đồi núi, khai thác

kinh tế rừng có hiệu quả đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn các loài động vật thực vật trong hệ sinh thái rừng.

- Ưu tiên bố trí đầy đủ quỹ đất cho lĩnh vực quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục- đào tạo...) để phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ, phát triển các điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ kinh tế và kết cấu hạ tầng theo quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quy hoạch sử dụng đất, phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng hợp lý có hiệu quả khai thác cả phần không gian bên trên và dưới mặt đất, nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các xã vùng sâu, vùng xa, các xã thuộc diện khó khăn để rút ngắn khoảng cách về phát triển kinh tế giữa các xã trong huyện.

- Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu chôn lấp xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường, đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới.

- Bảo vệ phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chính sách khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất đai bị sạt lở, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích gây hủy hoại môi trường đất.

- Ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất.

- Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

- Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Mỗi khu chức năng có nhiệm vụ khác nhau do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu riêng của từng khu. Với huyện Nậm Pồ có định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:

- Đối với khu vực chuyên trồng lúa nước: Do là huyện miền núi còn nhiều khó khăn liên quan đến vấn đề an ninh lương thực nên các khu vực chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này.

- Đối với khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Cần mở rộng các khu vực này với những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt quan tâm với những khu vực trồng cây Cao su, cây Mắc ca vì đây là cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế lớn cho Nhân dân. Diện tích khu vực cần kết hợp hoặc thay thế các khu rừng sản xuất có hiệu quả kinh tế thấp.

- Đối với khu vực rừng phòng hộ: Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường.

- Đối với khu vực rừng sản xuất: Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

- Đối với khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán để đảm bảo về giao thông, địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất xây dựng khu, cụm công nghiệp, làng nghề lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân đang định cư ổn định.

- Đối với khu du lịch, khu đô thị, thương mại, dịch vụ: Định hướng sử dụng đất được ưu tiên khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống cho Nhân dân nhưng vẫn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt 8,8%/năm. Trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 7,75%/năm; ngành công nghiệp, xây dựng đạt 12,09%/năm; ngành thương mại dịch vụ đạt 9,06%/năm.

- Giá trị GRDP theo giá hiện hành đạt 751,02 tỷ đồng vào năm 2020; GDP (giá so sánh 2010) bình quân đầu người đạt 6,25 triệu đồng, GDP (giá hiện hành) bình quân đầu người đạt 14,10 triệu đồng vào năm 2020.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cụ thể, đến năm 2020 ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 19,72%; ngành dịch vụ thương mại chiếm 27,83%; ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 52,45%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Phát huy có hiệu quả tiềm năng đất đai, khí hậu và nguồn nhân lực trên địa bàn để phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định, chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đồng thời phù hợp với điều kiện tự nhiên - sinh thái của từng khu vực, từng xã trong huyện. Phát triển kinh tế trang trại, đầu tư phát triển nhanh các vùng sản xuất tập trung cây lương thực, cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc để hình thành các sản phẩm chủ lực (gồm: ngô, lạc, đậu tương, Mắc ca, cây ăn quả, trâu, bò, lợn, gia cầm...). Ngoài ra cần nghiên cứu phát triển một số loại cây trồng mới.

Cơ cấu kinh tế trong ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Đưa bình quân lương thực có hạt đầu người lên 374,2 kg/người/năm vào năm 2020 và khoảng 378,2 kg/người/năm vào năm 2030.

b. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Trong những năm tới phát triển công nghiệp - TTCN nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả các lợi thế so sánh của huyện, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện. Coi trọng các thông tin kinh tế, liên doanh, liên kết, khuyến khích thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Động viên mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp - TTCN. Tập trung phát triển 3 lĩnh vực chủ yếu là (1) khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, (2) các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, (3) công nghiệp cơ khí, chế biến và gia công.

** Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng:*

Phát triển mạnh ngành sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở nguồn nguyên liệu sẵn có như: gạch xây không nung xi măng cốt liệu, gạch Bloc lát vỉa hè đường phố, công viên, cát, sỏi, đá xây dựng và gia công tấm lợp bằng tôn để cung cấp cho thị trường trong huyện và cung cấp cho nhu cầu ngoài huyện.

** Xây dựng các cơ sở chế biến nông lâm sản*

Phát huy tối đa ưu thế về nguồn nguyên liệu dồi dào để phát triển nhanh và đa dạng các ngành nghề chế biến nông lâm sản, nhất là chế biến gỗ, chế biến chè, chế biến mùn cao su, chế biến cà phê, chế biến thức ăn gia súc và cơ sở giết mổ gia súc tập trung... coi đây là hướng phát triển quan trọng và lâu dài của huyện.

** Công nghiệp điện:*

Tiềm năng thủy điện ở các sông suối của Nậm Pồ là khá lớn. Để bổ sung nguồn cho lưới điện quốc gia, đảm bảo an toàn năng lượng cho các hoạt động kinh tế xã hội, việc phát triển các công trình thủy điện vừa và nhỏ ở Nậm Pồ là hướng phát triển phù hợp và có nhiều triển vọng.

** Phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

Duy trì và phát triển ngành nghề truyền thống như sản xuất nông cụ cầm tay, dệt thổ cẩm, đan mây tre đan... để phục vụ nhu cầu và tạo việc làm cho người lao động tại địa phương, nâng cao thu nhập cho người lao động.

c. Ngành dịch vụ thương mại - du lịch

Hoạt động dịch vụ thương mại đã và đang từng bước phát triển, tổng mức

lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tăng bình quân 9 - 10%/năm. Cung ứng hàng hoá cho sản xuất, tiêu dùng và cung cấp các mặt hàng chính sách thiết yếu phục vụ cho Nhân dân vùng cao biên giới.

Phấn đấu tăng nhanh tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ bình quân hàng năm khoảng 9,06% trong giai đoạn 2016 - 2020; đến năm 2020 tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ chiếm khoảng 27,83% tổng GRDP. Phát triển nền thương nghiệp nhiều thành phần với những hình thức kinh doanh đa dạng, cung ứng tốt các mặt hàng thiết yếu, bình ổn giá cả thị trường đảm bảo mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên thị trường tăng từ 8-10%/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Căn cứ Công văn số 2917/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố. Chỉ tiêu phân bổ cho huyện Nậm Pồ như sau:

Bảng 13. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	143.418,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.047,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	437,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.943,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.673,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	65.106,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55.558,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.389,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	225,20
2.2	Đất an ninh	CAN	10,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.170,19
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,96
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	387,31
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.751,12

(Nguồn: Công văn số 2917/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên)

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Đất nông nghiệp:

Để đạt được mục tiêu phát triển ngành nông - lâm - thủy sản đến năm 2020 chiếm 52,45% trong cơ cấu GRDP của huyện. Đáp ứng nhu cầu bình quân lương thực đầu người đạt 374,2 kg/người/năm vào năm 2020. Trên cơ sở nhu cầu của từng ngành và quỹ đất hiện trạng của địa phương, huyện Nậm Pồ xác định nhu cầu đất nông nghiệp đến năm 2020 là 143.382,54 ha, chiếm 95,87% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa:

Là địa phương có ít diện tích đất trồng lúa do vậy trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện đã cân đối khi bố trí quỹ đất trồng lúa chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp chủ yếu ở các vị trí canh tác lúa kém hiệu quả, năng suất thấp. Đồng thời có phương án thâm canh tăng vụ trên diện tích lúa 1 vụ để đảm bảo an ninh lương thực của huyện.

Kết quả dự kiến huyện Nậm Pồ sẽ chuyển 31,95 ha đất trồng lúa sang các mục đích khác (trong đó có 5,96 ha đất trồng lúa 2 vụ), đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Như vậy, diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2020 là 9.047,63 ha, chiếm 6,31% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, đất chuyển trồng lúa nước là 437,63 ha, chiếm 4,84% diện tích đất trồng lúa.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Ngoài cây lúa đảm bảo an ninh lương thực của địa phương thì các loại cây hàng năm khác cũng đóng góp không nhỏ. Trong đó điển hình là cây ngô, khoai, sắn. Trên cơ sở mục tiêu, định hướng phát triển ngành trồng trọt của huyện đến năm 2020, huyện Nậm Pồ xác định nhu cầu đất trồng cây hàng năm khác là 5.901,79 ha, chiếm 4,12% diện tích đất nông nghiệp.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Nậm Pồ là địa phương được tỉnh Điện Biên quy hoạch thành vùng phát triển các cây trồng lâu năm như Mắc ca, chè, cà phê, trong đó điển hình là cây Mắc ca với sự hình thành các vùng sản xuất lớn. Đây là những loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, góp phần xóa đói giảm nghèo cho địa phương, do vậy quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 được quy hoạch là 7.633,46 ha, chiếm 5,32% diện tích đất nông nghiệp.

*** Đất rừng phòng hộ**

Là địa phương có diện tích đất rừng phòng hộ được tỉnh Điện Biên phân bổ lớn thứ hai trong tỉnh. Đây là quỹ đất có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Vì vậy huyện Nậm Pồ rà soát, xây dựng phương án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ và trồng rừng phòng hộ trên địa bàn các xã. Dự kiến đến năm 2020 quỹ đất rừng phòng hộ của huyện Nậm Pồ có khoảng 65.106,53 ha, chiếm 45,41% diện tích đất nông nghiệp.

*** Đất rừng sản xuất**

Rừng sản xuất có vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế của địa phương và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai. Cùng với rừng phòng hộ, việc bảo vệ rừng sản xuất và mở rộng diện tích rừng sản xuất là hết sức cần thiết. Đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất của huyện Nậm Pồ là 55.558,13 ha, chiếm 38,75% diện tích đất nông nghiệp.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản góp phần vào việc tăng nguồn thực phẩm cho Nhân dân trong huyện. Với đặc thù là huyện vùng cao với quỹ đất nuôi trồng thủy sản hạn hẹp nên cần duy trì quỹ đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng, đồng thời có thể chuyển đổi đất mặt nước, đất nông nghiệp ở những khu

vực thuận lợi sang nuôi trồng thủy sản và kết hợp nuôi trồng thủy sản ở các khu vực mặt nước lớn. Dự kiến quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 có 125,00 ha, chiếm 0,09% diện tích đất nông nghiệp của huyện.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Quỹ đất cho mục đích này có hiệu quả đầu tư cao nên dự kiến trong giai đoạn quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất để xây dựng các trang trại. Diện tích quy hoạch đến năm 2020 là 10,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp.

b. Đất phi nông nghiệp

Nậm Pồ là địa phương mới được thành lập, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, do vậy dự kiến trong giai đoạn tới sẽ bố trí quỹ đất cho các mục đích phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, bố trí quỹ đất thu gom rác thải, nghĩa trang, nghĩa địa tập trung. Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp là 3.487,81 ha, chiếm 2,33% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

*** Đất quốc phòng và đất an ninh**

Huyện Nậm Pồ có đường biên giới chung với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, với 8/15 xã biên giới, trên tuyến biên giới này có cửa khẩu Si Pa Phin. Do vậy, việc đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia là vấn đề tiên quyết. Đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng dự kiến quy hoạch là 231,47 ha, chiếm 6,64% diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích đất an ninh là 10,07 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng**

Là địa phương chưa có nhiều tiềm năng cho việc phát triển các loại hình công nghiệp, dịch vụ, vẫn đang ở bước xây dựng cơ sở hạ tầng. Do đó, quỹ đất cho mục đích này được bố trí với diện tích phù hợp để xây dựng các cửa hàng xăng dầu, thương mại dịch vụ khu trung tâm huyện, các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ. Đến năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 1,94 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,71 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 12,16 ha, chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Nậm Pồ là một huyện nghèo của tỉnh Điện Biên với cơ sở hạ tầng còn chưa được quan tâm đầu tư trong những năm trước đây. Do vậy, để đảm bảo vấn đề giao thương, phát triển kinh tế xã hội, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân trong huyện thì việc dành một quỹ đất thỏa đáng để xây dựng cơ sở hạ tầng là nhiệm vụ quan trọng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện. Dự kiến, đến năm 2020 quỹ đất phát triển hạ tầng có diện tích 1.277,49 ha, chiếm 36,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Để đảm bảo vệ sinh môi trường, trong giai đoạn tới sẽ bố trí các bãi rác thải ở các xã để đảm bảo rác thải được thu gom và xử lý. Đến năm 2020, đất bãi thải, xử lý chất thải là 6,96 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất ở tại nông thôn**

Đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 395,54 ha, chiếm 11,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,74 ha, chiếm 0,77% diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 5,21 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phi nông nghiệp.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 32,10 ha, chiếm 0,92% diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Đất chưa sử dụng

Với mục tiêu khai thác tối đa quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, do vậy trong những năm tới sẽ đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp. Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng còn 2.688,77 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**a. Đất nông nghiệp**

Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ là 143.382,54 ha, tăng 60.485,12 ha so với năm 2015, nhỏ hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 36,12 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 14. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 huyện Nậm Pồ

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2020	Biến động so với năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	Đất nông nghiệp	NNP	82.897,42	143.418,66	-36,12	143.382,54	60.485,12
1	Đất trồng lúa	LUA	8.951,05	9.047,63	0,00	9.047,63	96,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	306,59	437,63	0,00	437,63	131,04
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.833,97	5.943,91	-42,12	5.901,79	-8.932,18
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,33	7.673,96	-40,50	7.633,46	7.500,13
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.939,21	65.106,53	0,00	65.106,53	28.167,32
5	Đất rừng sản xuất	RSX	21.966,87	55.558,13	0,00	55.558,13	33.591,26
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,99	88,50	36,50	125,00	52,01
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	-	10,00	10,00	10,00

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 8.951,05 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất trồng lúa của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8.224,63 ha.
- Diện tích giảm 726,42 ha do chuyển sang trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 694,47 ha (đất rừng phòng hộ 231,22 ha, đất rừng sản xuất 459,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,00 ha) và sang nhóm đất phi nông nghiệp 31,95 ha (đất quốc phòng 0,52 ha, đất phát triển hạ tầng 29,40 ha, đất ở tại nông thôn 0,30 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,68 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,90 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha).
- Diện tích tăng 823,00 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 465,00 ha, đất rừng sản xuất 43,00 ha, đất chưa sử dụng 315,00 ha ở các xã.

Đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa của huyện Nậm Pồ có 9.047,63 ha, tăng 96,58 ha so với năm 2015.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 14.833,97 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất trồng cây hàng năm khác của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.701,79 ha.

- Diện tích giảm 9.132,18 ha do chuyển sang trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 8.831,81 ha (đất trồng lúa 465 ha, đất trồng cây lâu năm 1.075 ha, đất rừng phòng hộ 3.260 ha, đất rừng sản xuất 4.015,31 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16,50 ha) và sang nhóm đất phi nông nghiệp 300,37 ha (đất quốc phòng 35,30 ha, đất an ninh 3,92 ha, đất thương mại dịch vụ 1,00 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha, đất phát triển hạ tầng 194,70 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,20 ha, đất ở tại nông thôn 37,45 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,46 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,20 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 6,50 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 7,64 ha).

- Diện tích tăng 200,00 ha được lấy từ đất rừng sản xuất 112,50 ha, đất chưa sử dụng 87,50 ha ở các xã.

Đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Nậm Pồ có 5.901,79 ha, giảm 8.932,18 ha so với năm 2015.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 133,33 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất trồng cây lâu năm của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 78,46 ha.

- Diện tích giảm 54,87 ha do chuyển sang nội bộ nhóm đất nông nghiệp 20,00 ha (đất nuôi trồng thủy sản) và chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (đất quốc phòng 1,00 ha, đất an ninh 1,64 ha, đất phát triển hạ tầng 23,09 ha, đất ở tại nông thôn 7,59 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,50 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,76 ha).

- Diện tích tăng 7.555 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1.075 ha, đất rừng sản xuất 1.910 ha, đất chưa sử dụng 4.570 ha ở các xã đề quy hoạch vùng trồng cây Mắc ca, cây cà phê, chè.

Đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Nậm Pồ có 7.633,46 ha, tăng 7.500,13 ha so với năm 2015.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 36.929,31 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất rừng phòng hộ của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 36.927,21 ha.

- Diện tích giảm 12,00 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi).

- Diện tích tăng 28.179,32 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa nương 231,22 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3.260 ha, đất rừng sản xuất 2.892,21 ha, đất chưa sử dụng 21.795,89 ha ở các xã.

Đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện Nậm Pồ có 65.106,53 ha, tăng 28.167,32 ha so với năm 2015.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 21.966,87 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất rừng sản xuất của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 16.678,29 ha.

- Diện tích giảm 5.288,58 ha do chuyển sang trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 4.967,71 ha (đất trồng lúa 43 ha, đất trồng cây hàng năm khác 112,50 ha, đất trồng cây lâu năm 1.915 ha, đất rừng phòng hộ 2.892,21 ha, đất nông nghiệp khác 10,00 ha) và sang nhóm đất phi nông nghiệp 320,87 ha (đất quốc phòng 81,80 ha, đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất phát triển hạ tầng 223,11 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 5,16 ha, đất ở tại nông thôn 1,95 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,96 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,24 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 2,45 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,16 ha).

- Diện tích tăng 38.879,84 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa nương 459,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4.015,31 ha, đất chưa sử dụng 34.405,28 ha ở các xã.

Đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất của huyện Nậm Pồ có 55.558,13 ha, tăng 33.591,26 ha so với năm 2015.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 72,99 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất nuôi trồng thủy sản của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 72,99 ha.

- Diện tích tăng 52,01 ha để quy hoạch nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ ở các xã. Đồng thời quy hoạch nuôi trồng thủy sản kết hợp ở khu vực mặt nước lớn với diện tích khoảng 82,00 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Nậm Pồ có 125,00 ha, tăng 52,01 ha so với năm 2015.

*** Đất nông nghiệp khác**

Năm hiện trạng 2015 huyện Nậm Pồ chưa có quỹ đất cho mục đích này. Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện tăng 10,00 ha để quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung ở xã Si Pa Phin.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ là 3.487,81 ha, tăng 772,40 ha so với năm 2015, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 163,88 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 15. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020 huyện Nậm Pồ

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Biến động so với năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.715,41	3.389,35	98,46	3.487,81	772,40
1	Đất quốc phòng	CQP	111,85	225,20	6,27	231,47	119,62

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Hiện trạng năm 2015	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Biến động so với năm 2015
2	Đất an ninh	CAN	4,51	10,07	0,00	10,07	5,56
3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,70	1,94	0,00	1,94	1,24
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	0,71	1,00	1,71	1,00
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	576,23	1.170,19	107,30	1.277,49	701,26
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	6,96	0,00	6,96	5,96
7	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,64	387,31	8,23	395,54	43,90
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	22,37	4,37	26,74	14,37
9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	5,21	5,21	5,21
10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,61	32,10	0,00	32,10	6,49
11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,66	-	12,16	12,16	6,50
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	-	11,20	11,20	10,27
13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.624,20	-	1.475,22	1.475,22	-148,98

* Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 111,85 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất quốc phòng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 111,85 ha.
- Diện tích tăng 119,62 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 118,62 ha (đất trồng lúa 0,52 ha, đất trồng cây hàng năm khác 35,30 ha, đất trồng cây lâu năm 1,00 ha, đất rừng sản xuất 81,80 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 1,00 ha để thực hiện các dự án sau:

- + Nhà ở chiến sỹ Trạm kiểm soát Nà Bùng - Đồn Biên Phòng, xã Nà Bùng.
- + Xây dựng Đồn Biên phòng Na Cô Sa (435), Si Pa Phìn (417), Nà Bùng (427), Nậm Nhừ (415) BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Điện Biên.
- + Bồi thường, hỗ trợ GPMB cụm điểm tựa phòng ngự cấp tiểu đoàn.
- + Trận địa phòng không ban CHQS huyện Nậm Pồ.
- + Căn cứ hậu phương huyện Nậm Pồ.
- + Căn cứ chiến đấu huyện Nậm Pồ.
- + Trạm kiểm soát biên phòng Nà Bùng.
- + Thao trường huấn luyện BCHQS huyện Nậm Pồ.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 04/2020/CQP phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng của huyện Nậm Pồ có 231,47 ha, tăng 119,62 ha so với năm 2015.

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 4,51 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất an ninh của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,51 ha.
- Diện tích tăng 5,56 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm khác 3,92 ha, đất trồng cây lâu năm 1,64 ha) để thực hiện các dự án sau:
 - + Nhà tạm giữ xử phạt hành chính thuộc công an huyện Nậm Pồ.
 - + Công an huyện Nậm Pồ.
 - + Trụ công an các xã.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 05/2020/CAN phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất an ninh của huyện Nậm Pồ có 10,07 ha, tăng 5,56 ha so với năm 2015.

*** Đất thương mại dịch vụ**

Diện tích đất thương mại dịch vụ hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 0,70 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất thương mại dịch vụ của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,70 ha.
- Diện tích tăng 1,24 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 1,04 ha (đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha, đất rừng sản xuất 0,04 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 0,20 ha để thực hiện các dự án sau:
 - + Quy hoạch cửa hàng xăng dầu xã Na Cô Sa, Nà Khoa, Nà Bùng, Si Pa Phìn, Nà Hỳ, Nậm Chua.
 - + Điểm cung ứng nông nghiệp xã Nậm Chua, Nậm Khẩn.
 - + Thương mại dịch vụ khu trung tâm huyện.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 06/2020/CSK phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện Nậm Pồ có 1,94 ha, tăng 1,24 ha so với năm 2015.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 0,71 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,71 ha.
- Diện tích tăng 1,00 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm khác) để thực hiện các dự án quy hoạch khu đất đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ mục đích phi nông nghiệp tại khu vực trung tâm huyện.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 06/2020/CSK phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Nậm Pồ có 1,71 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2015.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đất phát triển hạ tầng hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 576,23 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất phát triển hạ tầng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 576,23 ha.
- Diện tích tăng 701,26 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 482,30 ha (đất trồng lúa 29,40 ha, đất trồng cây hàng năm khác 194,70 ha, đất trồng cây lâu năm 23,09 ha, đất rừng phòng hộ 12,00 ha, đất rừng sản xuất 223,11 ha), nhóm đất phi nông nghiệp 142,85 ha (đất ở nông thôn 5,14 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha, đất sông suối 137,47 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 76,11 ha để thực hiện các dự án xây dựng, mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ,...). Cụ thể từng loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

***1. Đất giao thông:**

Diện tích đất giao thông hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 474,80 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất giao thông của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 474,80 ha.

- Diện tích tăng 267,78 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 235,87 ha, các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 3,79 ha, nhóm đất chưa sử dụng 28,12 ha để thực hiện các dự án sau:

+ Đường Km 45 (đường Na Pheo - Si Pa Phìn - Mường Nhé) - Nà Hỳ - trung tâm huyện Nậm Pồ (tiếp tục thực hiện đoạn Nà Hỳ - TT huyện).

+ Đường cứu hộ Nà Hỳ - Nà Búng.

+ Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2, xã Nà Khoa (nay là Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2, xã Nậm Nhừ)

+ Đường Nà Búng - cửa khẩu Nà Búng, đường Chà Tở - Nậm Khăn, đường Nà Khoa - Na Cô Sa.

+ Bến xe khách huyện, bến xe xã Nà Hỳ, trạm dừng nghỉ xe khách ở xã Chà Cang.

+ Các công trình cầu, cống, giao thông nông thôn.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 08/2020/DGT phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất giao thông của huyện Nậm Pồ có 742,58 ha, tăng 267,78 ha so với năm 2015.

*2. Đất thủy lợi:

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 43,92 ha.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất thủy lợi của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 43,92 ha.

- Diện tích tăng 57,27 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 54,28 ha, các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 0,07 ha, nhóm đất chưa sử dụng 2,92 ha để thực hiện các dự án xây dựng, mở rộng, nâng cấp công trình nước sinh hoạt, hồ chứa nước, kênh mương thủy lợi các xã.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 09/2020/DTL phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi của huyện Nậm Pồ có 101,19 ha, tăng 57,27 ha so với năm 2015.

***3. Đất công trình năng lượng:**

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 9,60 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất công trình năng lượng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,60 ha.
- Diện tích tăng 305,47 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 126,00 ha, các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 137,37 ha, nhóm đất chưa sử dụng 42,10 ha để thực hiện các dự án sau:
 - + Thủy điện Nậm Chà 3, Nậm Pồ 2, Nậm Pồ 3, Nậm Pồ 5, Phi Lĩnh.
 - + Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014 - 2020.
 - + Các công trình trạm biến áp, đường dây các xã.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 10/2020/DNL phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Nậm Pồ có 315,07 ha, tăng 305,47 ha so với năm 2015.

***4. Đất công trình bưu chính viễn thông:**

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 0,51 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất công trình bưu chính viễn thông của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,51 ha.
- Diện tích tăng 0,90 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 0,63 ha, các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 0,10 ha, nhóm đất chưa sử dụng 0,17 ha để thực hiện các dự án sau:
 - + Trung tâm bưu chính viễn thông.
 - + Công trình viễn thông Viettel.
 - + Trạm phát lại của đài truyền thanh, truyền hình.
 - + Bưu điện văn hóa xã.
 - + Trạm BTS.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 11/2020/DBV phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông của huyện Nậm Pồ có 1,41 ha, tăng 0,90 ha so với năm 2015.

***5. Đất cơ sở văn hóa:**

Diện tích đất cơ sở văn hóa hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 0,56 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất cơ sở văn hóa của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,56 ha.
- Diện tích tăng 3,97 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp để thực hiện

các dự án sau:

- + Triển lãm, thư viện, rạp chiếu phim, cửa hàng sách.
- + Nhà văn hóa + cung thiếu nhi.
- + Quảng trường.
- + Trung tâm văn hóa thể thao huyện.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 12/2020/DVH phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện Nậm Pồ có 4,53 ha, tăng 3,97 ha so với năm 2015.

***6. Đất cơ sở y tế:**

Diện tích đất cơ sở y tế hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 2,45 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất cơ sở y tế của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,45 ha.
- Diện tích tăng 6,91 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 6,80 ha, các

loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 0,11 ha để thực hiện các dự án sau:

- + Bệnh viện đa khoa huyện.
- + Trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình.
- + Trung tâm an toàn vệ sinh thực phẩm.
- + Phòng khám đa khoa xã Nậm Chua.
- + Phòng khám đa khoa khu vực Ba Chà xã Chà Cang.
- + Xây dựng trạm y tế xã Nậm Tin, xã Vàng Đán, xã Nậm Chua, xã Nậm

Như, xã Na Cô Sa, xã Chà Tờ, xã Nậm Khăn.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 13/2020/DYT phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế của huyện Nậm Pồ có 9,36 ha, tăng 6,91 ha so với năm 2015.

***7. Đất cơ sở giáo dục đào tạo:**

Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 39,82 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất cơ sở giáo dục đào tạo của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 39,82 ha.
- Diện tích tăng 35,33 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 33,46 ha, các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 1,27 ha, nhóm đất chưa sử dụng 0,60 để thực hiện các dự án sau:

- + Trường dân tộc nội trú huyện.
- + Trung tâm giáo dục thường xuyên.
- + Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm.
- + Trường THPT huyện, trường PT DTNT THPT huyện
- + Trường PTDTBT THCS huyện, trường THCS trung tâm huyện
- + Trường tiểu học trung tâm huyện.
- + Trường mầm non trung tâm huyện.
- + Hệ thống trường THCS, PTDTBT THCS, trường tiểu học, trường mầm non trên địa bàn các xã.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 14/2020/DGD phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo của huyện Nậm Pồ có 75,15 ha, tăng 35,33 ha so với năm 2015.

***7. Đất cơ sở thể dục thể thao:**

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 3,69 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất cơ sở thể dục thể thao của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,69 ha.

- Diện tích tăng 17,66 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 15,66 ha, nhóm đất chưa sử dụng 2,00 để thực hiện các dự án sau:

- + Trung tâm thể dục thể thao huyện.
- + Quy hoạch mới và mở rộng sân vận động các xã.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 15/2020/DTT phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện Nậm Pồ có 21,35 ha, tăng 17,66 ha so với năm 2015.

***8. Đất chợ:**

Diện tích đất chợ hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 0,88 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất chợ của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,88 ha.
- Diện tích tăng 5,97 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 5,63 ha, các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 0,14 ha, nhóm đất chưa sử dụng 0,20 để thực hiện các dự án sau:

- + Quy hoạch chợ cửa khẩu ở xã Nà Bùng, Si Pa Phìn.
- + Quy hoạch chợ trung tâm huyện ở xã Nậm Chua.
- + Quy hoạch chợ trung tâm xã Chà Tờ, Nà Bùng, Nà Khoa, Si Pa Phìn, Nậm Khăn, Chà Nưa, Nà Hỷ, Pa Tàn, Na Cô Sa.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 16/2020/DCH phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất chợ của huyện Nậm Pồ có 6,85 ha, tăng 5,97 ha so với năm 2015.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 1,00 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,00 ha.
- Diện tích tăng 5,96 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 5,36 ha (đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha, đất rừng sản xuất 5,16 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 0,60 ha để thực hiện các dự án sau:

+ Bãi rác thải tập trung của huyện ở xã Nà Hỷ.

+ Bãi rác thải các xã.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 18/2020/DRA phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Nậm Pồ có 6,96 ha, tăng 5,96 ha so với năm 2015.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 351,64 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất ở tại nông thôn của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 346,50 ha.

- Diện tích tăng 49,04 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 47,29 ha (đất trồng lúa 0,30 ha, đất trồng cây hàng năm khác 37,45 ha, đất trồng cây lâu năm 7,59 ha, đất rừng sản xuất 1,95 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 1,75 ha để thực hiện các dự án sau:

+ Tạo quỹ đất bố trí dân cư công trình đường nội thị và san ủi mặt bằng trung tâm huyện và đất hai bên đường từ Ngã ba Nà Hỷ vào trung tâm huyện.

+ Tái định cư các hộ dân và chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và San ủi mặt bằng Trung tâm huyện.

+ Khu đất tái định cư xã Nậm Chua.

+ Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác sang đất ở.

+ Giao đất ở, đấu giá đất ở các xã.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 07/2020/ONT phần Phụ lục 02).

- Diện tích giảm 5,14 ha do chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Nậm Pồ có 395,54 ha, tăng 43,90 ha so với năm 2015.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 12,37 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 12,09 ha.

- Diện tích tăng 14,65 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 14,62 ha (đất trồng cây hàng năm khác 10,46 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất rừng sản xuất 3,96 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 0,03 ha để thực hiện các dự án sau:

+ UBND huyện Nậm Pồ, Huyện uỷ Nậm Pồ.

+ Hội trường UBND huyện Nậm Pồ.

+ Kho bạc nhà nước huyện.

+ Liên cơ văn phòng đại diện ngoại huyện Nậm Pồ.

+ Chi cục thuế huyện Nậm Pồ.

+ Viện kiểm sát huyện Nậm Pồ.

+ Cục Thi hành án dân sự huyện Nậm Pồ.

+ Tòa án nhân huyện Nậm Pồ.

+ Đội quản lý thị trường số 10.

+ Bảo hiểm xã hội huyện Nậm Pồ.

+ Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nậm Pồ.

+ Phòng giao dịch NHCSXH huyện Nậm Pồ.

+ Ban quản lý dự án huyện Nậm Pồ.

+ Phòng văn hóa thông tin huyện Nậm Pồ.

+ Trung tâm phát triển quỹ đất.

+ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

+ Trụ sở liên cơ Trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y, trạm khuyến nông, hạt kiểm lâm huyện Nậm Pồ.

+ Chi cục thống kê huyện Nậm Pồ.

+ Xây dựng trụ sở UBND các xã Vàng Đán, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Chà Nưa, Chà Tở, Nậm Khăn.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 03/2020/CTS phần Phụ lục 02).

- Diện tích giảm 0,28 ha do chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng 0,24 ha và đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Nậm Pồ có 26,74 ha, tăng 14,37 ha so với năm 2015.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ chưa có quỹ đất. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện biến động tăng 5,21 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 4,21 ha (đất trồng lúa 0,68 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,20 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha, đất rừng sản xuất 1,24 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 1,00 ha để thực hiện các dự án sau:

- + Trạm giống, trạm cây công nghiệp
- + Ngân hàng
- + Hội chữ thập đỏ
- + Nhà khách
- + Trạm lâm sinh huyện Nậm Pồ
- + Trạm kiểm lâm Điện Biên.
- + Trạm quản lý, bảo vệ rừng.
- + Chi nhánh điện lực huyện Nậm Pồ.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 03/2020/CTS phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Nậm Pồ có 5,21 ha, tăng 5,21 ha so với năm 2015.

*** Đất nghĩa trang nghĩa địa**

Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 25,61 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất nghĩa trang nghĩa địa của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 25,61 ha.
- Diện tích tăng 6,49 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 3,85 ha (đất trồng lúa 0,90 ha, đất trồng cây lâu năm 0,50 ha, đất rừng sản xuất 2,45 ha) và nhóm đất chưa sử dụng 2,64 ha để thực hiện các dự án sau:

- + Xây dựng khu nghĩa địa trung tâm ở xã Nà Hỳ.
- + Quy hoạch nghĩa địa các thôn, bản.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 19/2020/NTD phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa của huyện Nậm Pồ có 32,10 ha, tăng 6,49 ha so với năm 2015.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 5,66 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,66 ha.

- Diện tích tăng 6,50 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm khác) để thực hiện các dự án sau:

+ Điểm khai thác đá làm vật liệu xây dựng của Công ty CP ĐTXD và TM Huy Hoàng.

+ Cơ sở sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu tại xã Nà Hỳ.

+ Điểm khai thác, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mở bản Nà Hỳ, xã Nà Hỳ của Doanh nghiệp tư nhân Đại Phong.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 06/2020/CSK phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện Nậm Pồ có 12,16 ha, tăng 6,50 ha so với năm 2015.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 0,93 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất sinh hoạt cộng đồng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,93 ha.

- Diện tích tăng 10,27 ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp 9,71 ha (đất trồng lúa 0,15 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,64 ha, đất trồng cây lâu năm 0,76 ha, đất rừng sản xuất 1,16 ha), các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp 0,04 ha và nhóm đất chưa sử dụng 0,52 ha để thực hiện các dự án xây dựng, mở rộng nhà văn hóa các xã, các thôn, bản.

(Chi tiết danh mục dự án quy hoạch trình bày ở Phụ biểu 17/2020/DSH phần Phụ lục 02).

Đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Nậm Pồ có 11,20 ha, tăng 10,27 ha so với năm 2015.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng năm 2015 của huyện Nậm Pồ là 1.624,20 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.475,22 ha.
- Diện tích giảm 148,98 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 11,51 ha, đất phát triển hạ tầng 137,47 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Nậm Pồ có 1.475,22 ha, giảm 148,98 ha so với năm 2015.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích quy hoạch đất chưa sử dụng đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ là 2.688,77 ha, giảm 61.257,52 ha so với năm 2015, giảm 62,35 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích giảm so với năm hiện trạng 2015 do khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Chuyển sang nhóm đất nông nghiệp 61.173,67 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 315,00 ha.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 87,50 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm: 4.570,00 ha.
 - + Đất rừng phòng hộ: 21.795,89 ha.
 - + Đất rừng sản xuất: 34.405,28 ha.
- Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 83,85 ha, trong đó:
 - + Đất quốc phòng: 1,00 ha.
 - + Đất thương mại dịch vụ: 0,20 ha.
 - + Đất phát triển hạ tầng: 76,11 ha.
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,60 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 1,75 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở các công trình sự nghiệp: 1,00 ha.
 - + Đất nghĩa trang nghĩa địa: 2,64 ha.
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,52 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Sau khi chuyển 5,96 ha đất khu vực chuyên trồng lúa nước, huyện Nậm Pồ đã quy hoạch bổ sung 137 ha đất lúa 1 vụ chuyển sang 2 vụ. Tổng diện tích khu vực này quy hoạch đến năm 2020 là 437,63 ha. Mục tiêu:

- Bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất chuyên trồng lúa nước, chỉ chuyển sang các mục đích khác khi thực sự cần thiết và phải có phương án mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ ở những khu vực có nguồn nước tưới.

- Đưa các giống lúa có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng của vùng vào canh tác để đảm bảo an ninh lương thực cho người dân trong huyện.

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Là địa phương nằm trong vùng trọng điểm quy hoạch trồng cây cao su, Mắc ca của tỉnh Điện Biên. Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ là 7.513,46 ha, bao gồm các cây công nghiệp lâu năm như Mắc ca, cao su, cà phê, chè. Trong đó diện tích trồng mắc ca, cao su khoảng 7.260 ha. Cây chè và cà phê chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ.

2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ

Diện tích đất khu vực này quy hoạch đến năm 2020 là 65.106,53 ha, tăng thêm 28.167,32 ha so với năm 2015. Mục đích chủ yếu được xác định theo quy hoạch là: Duy trì bảo vệ tốt vốn rừng hiện còn, trồng và khoanh nuôi phục hồi các khu rừng phòng hộ đầu nguồn tại các vị trí xung yếu, đặc biệt xung yếu.

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất

Diện tích đất khu vực này quy hoạch đến năm 2020 là 55.558,13 ha, tăng thêm 33.591,26 ha so với năm 2015. Mục đích chủ yếu được xác định theo quy hoạch là: Khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng. Xây dựng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp nhằm bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao mức sống cho cộng đồng.

2.3.5. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Từng bước hình thành khu đô thị trung tâm huyện lỵ huyện Nậm Pồ. Dành những vị trí thuận lợi cho phát triển thương mại dịch vụ. Đầu tư phát triển dịch vụ khu cửa khẩu, khu trung tâm huyện, trung tâm các xã bằng việc xây dựng hệ thống chợ cửa khẩu, chợ trung tâm huyện và chợ các xã. Bố trí quỹ đất thuận tiện giao thông, gần với trung tâm các xã để xây dựng chợ trung tâm các xã, nâng cấp các điểm giao dịch thành chợ đảm bảo cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết cho sinh hoạt, sản xuất của Nhân dân có chính sách ưu đãi về giá cả các mặt hàng chủ yếu, bảo đảm số lượng và chất lượng.

Quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2020 là 8,79 ha, tập trung ở khu vực trung tâm huyện, khu vực cửa khẩu xã Si Pa Phìn, Nà Bùng.

2.3.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đến năm 2020, diện tích khu vực này của huyện là 595,02 ha, trong đó đất ở nông thôn có 395,54 ha, do đặc thù là huyện vùng núi cao, địa hình chia cắt nên đất khu dân cư sinh sống không tập trung do việc xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng khu dân cư gặp nhiều khó khăn. Do đó mục tiêu chủ yếu xác định theo quy hoạch là:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với trình độ phát triển từng vùng, chú trọng quy hoạch xây dựng các điểm dân cư tập trung như trung tâm cụm xã, trung tâm xã làm cơ sở phát triển nông thôn.

- Bố trí quỹ đất cho xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên bản, quỹ đất cho xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như: cấp điện, cấp nước. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới trường học, trạm y tế, nhà văn hoá,...

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ

đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào các quy định hiện hành liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất và Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 để đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất trồng lúa của huyện Nậm Pồ sẽ được bảo vệ đến năm 2020 là 9.047,63 ha, trong đó diện tích trồng lúa 2 vụ cần bảo vệ nghiêm ngặt là 437,63 ha. Trên địa bàn huyện còn 2.623,01 ha đất lúa 1 vụ, 5.896,99 ha đất lúa nương. Như vậy đến năm 2020 huyện Nậm Pồ vẫn đảm bảo chỉ tiêu an ninh lương thực.

Đồng thời, dự kiến đến năm 2020 toàn huyện Nậm Pồ có 5.901,79 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho Nhân dân trong vùng.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư.

- Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

Việc chuyển đổi 700,06 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong

đó có 31,95 ha đất trồng lúa, 300,37 ha đất trồng cây hàng năm khác, 34,87 ha đất cây lâu năm, 332,87 ha đất lâm nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi.

Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an Nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo quy hoạch đến năm 2020 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Nậm Pồ thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội. Là một huyện miền núi, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có hạn, nhưng với việc khai thác có

hiệu quả tiềm năng đất đai Nậm Pồ vẫn có thể tự chủ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả nước nhờ việc củng cố phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Nậm Pồ đến năm 2020 đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Xây dựng, tôn tạo một số công trình văn hóa tâm linh như đền, chùa, thủy môn đình... Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit...

Đất lâm nghiệp tăng nhờ việc khai thác tối đa diện tích đất trống đồi núi trọc để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 61.257,52 ha. Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học. Huyện Nậm Pồ có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

PHẦN III**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****I. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Bảo vệ nghiêm rừng đầu nguồn, khu vực rừng có độ dốc trên 25⁰, nâng cao độ che phủ của rừng; bố trí các khu xử lý, chôn lấp chất thải phù hợp; tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân trong huyện.

- Tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh và Trung ương để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; thường xuyên thực hiện quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện để kiểm tra mức độ ô nhiễm về đất, nước, không khí và có các biện pháp xử lý, khắc phục ô nhiễm kịp thời; các dự án đầu tư mới đều phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; thường xuyên kiểm tra đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chấp hành các quy định pháp luật về môi trường, kiên quyết xử lý các cơ sở gây ô nhiễm; khuyến cáo Nhân dân không sử dụng các hoá chất độc hại gây ô nhiễm môi trường; có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà đầu tư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển toàn huyện với các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông; có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng đồng thời với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đặc biệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai phải tính toán phân bổ quỹ đất đai đảm bảo nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen; xây dựng chỉnh trang các đô thị, điểm dân cư, các cơ sở sản xuất,

nghĩa trang, nghĩa địa; đồng thời đảm bảo quỹ đất phù hợp cho việc thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cũng như chất thải trong sinh hoạt.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác..., nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng, các thung lũng có độ phì khá ở các xã cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Điều tiết phân bổ nguồn ngân sách, tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ. Huyện sẽ có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

II. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*** Giải pháp về tổ chức thực hiện**

Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban Nhân dân huyện Nậm Pồ có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban Nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến các xã tại trụ sở Ủy ban Nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

*** Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

*** Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Căn cứ vào điều chỉnh hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của Nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa hai cấp.

*** Giải pháp về chính sách ưu đãi**

- Có chính sách thuế ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng...

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật... Để nâng cao đời sống Nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

*** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành một phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xuất phát từ thực tế có sự thay đổi về nhu cầu sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân ở từng thôn bản, tổ dân cư, của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện và Ban Chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất huyện Nậm Pồ. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2020, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang, phục hóa mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. Kiến nghị

- Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua, Hội đồng thẩm định quy hoạch kế hoạch sử dụng đất tỉnh thẩm định và UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt để phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nậm Pồ có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Điện Biên dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có của tỉnh.

Ủy ban Nhân dân huyện Nậm Pồ đề nghị UBND tỉnh Điện Biên xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện./.

PHỤ LỤC 01

**HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020**

HUYỆN NẬM PÔ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015
HUYỆN NAM PỐ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

HUYỆN NAM PÔ - TỈNH ĐIỆN BIÊN																			
TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Chà Càng	Nà Khoa	Nà Hy	Nà Bổng	Tà Tần	Nà Cỏ Sưa	Nậm Tin	Nậm Nhừ	Nậm Chư	Vàng Bản	Chà Tẻ	Nậm Khẩn	Chà Nua	Sì Pa Phìn	Phình Hồ	
	Tổng diện tích tự nhiên		149.550,12	10.831,78	6.534,02	8.184,50	7.797,04	16.592,76	12.550,72	8.688,20	5.971,59	6.875,24	8.455,94	12.325,99	10.467,51	9.835,62	12.957,23	11.490,98	
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.897,42	6.956,91	4.113,40	4.368,20	3.179,82	11.632,66	7.567,60	5.133,00	2.331,28	3.596,70	4.370,57	5.947,60	8.875,08	6.751,68	3.755,19	4.317,73	
1.1	Đất nông lâm	LUA	3.951,05	512,86	262,45	500,35	433,22	573,12	801,57	597,49	429,89	413,40	611,30	529,11	505,22	501,04	1.575,77	404,26	
	Trong đó: Đất chuyên trồng cây nước:	LUC	306,59	5,52	15,25	85,34	2,29	9,04	53,10	-	2,22	15,87	18,50	40,72	19,92	30,66	8,07	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	IINK	10.833,97	805,00	369,29	970,57	521,13	335,18	2.236,72	1.162,80	611,03	1.552,45	1.170,50	466,24	302,21	965,19	1.434,75	1.976,51	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,53	0,80	-	18,42	31,59	12,26	6,89	-	0,03	9,43	3,68	4,15	3,00	20,44	16,72	5,62	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.939,21	4.002,96	1.457,68	1.818,12	1.823,50	8.364,62	4.009,73	1.691,18	882,59	786,07	1.880,74	3.166,87	3.352,68	2.341,05	256,13	1.105,29	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RFD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.966,87	1.632,26	1.723,60	1.046,30	360,86	2.346,49	512,50	1.679,35	407,08	821,87	744,16	1.777,93	4.709,97	2.918,80	458,02	817,68	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,99	3,03	5,38	14,44	9,52	0,99	0,19	2,18	0,66	3,48	1,19	3,00	2,00	5,16	13,80	7,97	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.715,41	302,60	205,57	222,41	138,70	161,84	185,77	123,72	127,45	108,44	139,20	162,47	247,97	141,87	306,18	141,22	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,85	-	-	8,46	9,85	0,37	1,50	1,84	7,66	4,73	0,10	-	-	1,45	72,91	3,20	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,51	0,47	-	-	-	-	-	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	KKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,70	0,11	-	0,18	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	0,07	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	-	-	0,08	-	-	-	-	-	0,63	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	576,23	40,11	67,70	49,41	27,75	31,46	31,40	26,90	45,63	21,78	37,13	34,95	18,38	40,98	73,02	29,63	
2.10	Đất dành làm đường vành đai	DOL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DUL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,64	16,20	12,91	30,76	37,84	18,95	33,20	20,26	18,32	18,29	20,88	17,87	12,88	20,77	45,40	27,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,37	1,43	0,30	1,47	0,21	0,20	0,61	0,51	1,08	4,93	0,48	0,11	0,27	0,14	0,26	0,37	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	OTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTO	25,61	2,79	0,61	4,73	2,76	3,33	1,20	-	-	-	-	2,42	2,85	1,27	3,65	-	
2.20	Đất sản xuất và tiếp xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,66	-	3,19	-	-	7,09	-	-	-	0,03	-	-	-	0,20	0,95	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,93	-	0,03	0,02	0,15	-	-	0,04	-	-	-	-	0,03	0,08	0,55	0,03	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SUN	1.624,20	240,49	121,63	127,30	60,14	105,44	117,86	74,17	54,96	53,59	80,61	107,02	213,56	26,98	109,44	80,91	
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.946,29	3.572,27	2.215,05	3.593,89	4.478,92	4.798,26	4.797,35	3.431,48	3.512,86	3.170,10	3.946,17	6.215,92	1.344,10	2.942,07	8.895,86	7.832,83	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đất đô thị	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN NẠM PÔ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo QHSDĐ phân kỳ đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2015 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		149.812,96	149.559,12	-253,84	99,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	116.598,99	82.897,42	-33.701,57	71,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.116,34	8.951,05	834,71	110,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	141,09	306,59	165,50	217,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.878,78	14.833,97	7.955,19	215,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.464,44	133,33	-1.331,11	9,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.184,77	36.939,21	-6.245,56	85,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.708,11	-	-14.708,11	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.127,63	21.966,87	-20.160,76	52,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,00	72,99	-6,01	92,39
1.8	Đất lâm muối	LMU	-	-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,92	-	-39,92	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.567,88	2.715,41	147,53	105,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,63	111,85	79,22	342,78
2.2	Đất an ninh	CAN	5,06	4,51	-0,55	89,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	0,00	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	0,00	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	0,70	0,70	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,04	0,71	-2,33	23,36
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	969,50	576,23	-393,27	59,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	-
2.11	Đất cổ di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	0,00	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,00	1,00	-12,00	7,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	491,60	351,64	-139,96	71,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,79	-	-4,79	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	96,59	12,37	-84,22	12,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	0,00	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,81	25,61	-11,20	69,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,30	5,66	-6,64	46,02
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	0,93	0,93	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	0,00	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	0,00	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	896,96	1.624,20	727,24	181,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	0,00	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,60	-	-5,60	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30.646,09	63.946,29	33.300,20	208,66

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN NAM PỐ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

HUYỆN NAM PÔ - TỈNH ĐIỆN BIÊN																					
TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (ha)	Chỉ tiêu cấp huyện xác định, cấp định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
						Chợ Càng	Nà Khoe	Nà Hy	Nà Bàng	Pa Tả	Nà Cỏ Sả	Nậm Tìn	Nậm Nhừ	Nậm Chư	Vàng Thôn	Chà Tả	Nậm Khôn	Chà Nua	Số Pa Phìn	Phìn Hồ	
	Tổng diện tích tự nhiên		149.559,12	0,00	149.559,12	18.841,78	6.554,02	8.184,58	7.797,04	16.592,76	12.559,72	8.688,28	8.991,59	4.875,24	8.455,94	12.325,99	18.467,51	9.835,62	12.957,23	11.490,98	
1	Đất nông nghiệp	NNP	143.418,66	36,12	143.382,54	18.434,85	6.378,76	7.869,87	7.496,18	16.196,25	12.035,84	8.282,78	8.548,87	4.414,15	8.069,17	11.849,84	16.130,73	9.438,31	12.613,37	10.877,67	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.047,63	0,00	9.047,63	514,78	268,02	371,96	442,22	608,38	910,56	889,91	452,01	893,70	604,86	380,00	277,20	329,61	1.691,19	325,00	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	437,63	0,00	437,63	15,52	21,51	114,63	2,28	8,04	31,19	-	3,40	15,80	31,88	60,72	39,24	40,36	33,06	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK	5.943,91	-42,12	5.901,79	158,24	46,76	50,05	69,79	49,96	92,25	789,09	76,75	874,87	780,47	38,83	13,21	15,03	586,17	1.008,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.673,96	-40,59	7.633,46	35,20	70,00	1.146,61	1.168,53	760,73	897,69	195,00	350,03	432,32	361,07	313,91	3,17	578,69	565,05	1.012,35	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	65.106,53	0,00	65.106,53	5.336,41	2.094,18	1.007,35	3.892,54	11.939,02	5.503,92	1.872,22	2.828,90	1.735,15	3.025,10	6.847,24	7.958,46	2.586,69	2.618,29	3.927,60	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDU	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	55.558,11	0,00	55.558,11	4.385,67	1.881,25	1.278,90	1.712,98	3.212,77	3.782,21	4.726,65	1.813,29	2.911,69	1.265,98	1.062,11	1.876,89	5.709,13	6.519,21	4.384,03	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,50	36,20	124,70	3,53	6,08	14,04	10,12	1,59	10,79	10,98	4,66	3,98	1,69	3,45	2,80	9,18	23,76	18,87	
1.8	Đất lúa muối	L MU	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKHX	-	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	3.289,36	98,46	3.487,81	388,29	252,87	289,53	172,68	184,18	224,56	221,80	167,48	253,64	176,27	175,36	334,08	162,29	327,36	158,77	
2.1	Đất quốc phòng	QP	225,26	6,27	231,53	-	4,09	8,46	28,17	0,77	10,50	2,41	2,46	81,21	0,10	-	0,73	1,45	77,41	3,20	
2.2	Đất an ninh	CAN	10,07	0,00	10,07	0,62	0,15	1,50	0,19	0,13	0,18	0,19	0,15	0,09	0,15	0,15	0,15	0,15	0,14	0,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKCN	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	1,94	0,00	1,94	0,11	0,10	0,11	0,10	-	0,10	-	-	0,91	-	-	0,02	-	0,20	0,07	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	1,00	1,71	-	-	0,08	-	-	-	-	-	1,63	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phi nông nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.101,19	107,70	1.272,49	184,89	108,10	97,98	79,11	72,70	49,34	132,04	86,20	71,32	69,71	45,15	113,20	54,44	89,19	44,46	
2.10	Đất dành làm đường, cầu	ĐDL	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	ĐDT	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất thổ địa, đất ở của dân	ĐTLA	0,96	0,00	0,96	1,80	0,20	1,96	0,10	0,10	0,10	0,20	0,20	0,10	0,20	0,10	0,20	0,10	0,20	0,20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ĐNT	387,31	8,23	395,54	21,25	14,22	37,32	40,57	21,14	18,42	22,41	19,74	21,14	22,11	19,79	14,57	70,65	47,88	29,63	
2.14	Đất ở tại đô thị	ĐDT	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất sản xuất phi nông nghiệp	TSC	22,77	4,37	26,74	1,39	0,78	2,48	0,21	0,20	0,61	1,01	2,08	15,18	0,50	0,20	0,27	1,20	0,26	0,37	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức phi nông nghiệp	ĐTS	0,00	5,21	5,21	1,00	0,50	0,42	-	0,50	-	-	-	-	1,65	0,59	-	-	0,30	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín giáo	TTN	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,10	0,00	31,10	2,99	1,01	2,12	3,08	1,61	1,55	0,35	0,20	0,25	0,24	2,80	3,10	1,52	4,86	0,30	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SRX	-	12,16	12,16	-	2,19	1,98	-	2,09	-	-	-	0,01	-	-	-	3,12	0,95	-	
2.21	Đất sản xuất công nghiệp	LSH	-	11,79	11,79	0,35	0,99	0,57	1,07	1,25	0,60	0,96	0,49	0,87	1,05	0,50	0,51	0,58	1,76	0,28	
2.22	Đất khu vực chuyên gia phi nông nghiệp	ĐKV	-	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở lưu trữ	TTN	-	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất rừng, rừng, rừng, rừng, rừng	RON	-	1.475,22	1.475,22	372,99	130,41	126,80	39,34	81,79	117,18	41,77	50,94	53,08	80,11	106,63	200,76	76,98	105,48	80,21	
2.25	Đất có một phần chuyển đổi	MNC	-	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSĐ	2.781,12	-82,35	2.688,77	9,94	2,29	24,10	128,78	218,23	227,12	184,62	355,44	307,45	212,50	308,79	2,75	245,02	216,69	454,54	
4	Đất khu công nghiệp	KCN	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đất khu kinh tế	KKT	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đất đô thị	KDT	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. KINH CẤP HẠNG																					
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	-	477,63	477,63	15,52	21,51	114,61	2,28	8,04	33,19	-	1,40	15,80	31,88	60,72	39,24	40,36	33,06	-	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	7.513,46	7.513,46	34,48	70,00	1.130,03	1.340,10	749,70	891,19	195,00	330,00	423,83	397,76	317,91	(0,33)	560,30	590,60	1.007,29	-	
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	65.106,53	65.106,53	5.336,41	2.094,18	1.007,35	3.892,54	11.939,02	5.503,92	1.872,22	2.828,90	1.735,15	3.025,10	6.847,24	7.958,46	2.586,69	2.618,29	3.927,60	-	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDU	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSN	55.558,11	55.558,11	4.385,67	1.881,25	1.278,90	1.712,98	3.212,77	3.782,21	4.726,65	1.813,29	2.913,69	1.265,98	1.062,11	1.876,89	5.709,13	6.519,21	4.384,03	-	
6	Khu vực công nghiệp, tại công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Khu đất ở - thương mại - dịch vụ	KDV	8,79	8,79	0,61	0,40	0,81	1,69	0,20	0,61	-	-	-	1,93	-	0,50	0,22	0,30	1,35	0,07	
8	Khu du lịch	KDL	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	595,02	595,02	14,88	20,33	56,06	90,85	32,01	97,07	74,37	29,61	33,34	31,17	29,69	21,86	30,98	71,82	44,45	-	

BIỂU 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TÙNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN NAM PÔ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

[illegible]

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN NAM PỐ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 02

**HỆ THỐNG PHỤ BIỂU DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN NAM PÔ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**Phụ biểu 01/2020/NN1. DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PÔ**

STT	Tên xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
I	Quy hoạch trồng lúa 1 vụ					
1	Vàng Dán	Bản Ham Xoong 1, Ham Xoong 2	30,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Huổi Khương, Huổi Đạo, Vàng Đán Đạo	25,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
2	Phìn Hồ	Phìn Hồ, Mạy Hốc, Đẻ Tinh 2	50,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Nà Búng	Bản Ngải Thầu 1+2, Nà Búng 1, Púng Pá Kha	10,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Chà Cang	Phiêng Ban, Bản Nà Khuyết	10,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
		Phiên Cang, bản Mới 1,2	8,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
		Phiêng Chuông, bản Nà Khuyết	8,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
5	Nậm Khăn	Bản Vàng Xôn 1+2.	4,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Nà Hỷ	Sín Chải 1, 2, Nà Hỷ 1,2	10,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Nu Cô Sa	Các bản	62,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Chà Tờ	Các bản	21,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
9	Nậm Tin	Bản Mốc 4, các bản	47,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	Nà Khoa	Nậm Chấn, Huổi Hâu, Huổi Lụ 1, các bản	10,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	Pa Tần	các bản	15,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
12	Chà Nưa	Bản: Nà Cang, Bản Gầu	10,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
13	Nậm Chua	Nậm Chua 2, Huổi Cơ Mông	48,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
14	Sí Pa Phìn	Các bản	50,00	2019-2020	Bổ sung QH	
15	Nậm Nhừ	Bản Nậm Nhừ 1, 3	5,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
II	Quy hoạch chuyển đất lúa 1 vụ sang 2 vụ					
1	Nà Hỷ	Bản Nà Hỷ 1+2	30,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Sí Pa Phìn	Phi Linh, Chẻ Nhù	25,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
1	Chà Tờ	Bản Nà Fín	20,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Nà Khoa	Bản Nậm Pồ Con	7,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	Chà Cang	Bản Nà Khuyết	10,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Nậm Khăn	Bản Vàng Xôn	20,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Xã Vàng Dán	Các bản	15,00	2019-2020	Bổ sung QH	
8	Chà Nưa	Bản Nà Sự	10,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
III	Quy hoạch trồng lúa nương					
1	Xã Pa Tần	Các bản	20,00	2019-2020	Bổ sung QH	

STT	Tên xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo để xuất chủ trương đầu tư
2	Xã Na Cô Sa	Các bản	50,00	2019-2020	Bổ sung QH	
3	Xã Nậm Tin	Các bản	45,00	2019-2020	Bổ sung QH	
4	Xã Nậm Nhừ	Các bản	20,00	2019-2020	Bổ sung QH	
5	Xã Nậm Chua	Các bản	35,00	2019-2020	Bổ sung QH	
6	Xã Vàng Đán	Các bản	35,00	2019-2020	Bổ sung QH	
7	Xã Chà Tở	Các bản	30,00	2019-2020	Bổ sung QH	
8	Xã Chà Tở	Các bản	25,00	2019-2020	Bổ sung QH	
9	Xã Si Pa Phìn	Các bản	68,00	2019-2020	Bổ sung QH	
10	Xã Phìn Hồ	Các bản	72,00	2019-2020	Bổ sung QH	
IV	Quy hoạch trồng cỏ chăn nuôi					
1	Xã Chà Cang	Huổi Pải, Pù Hốt	20,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Xã Chà Tở	Hố Hắng, Hồ Hc, Sín Thàng, Nậm Púng, Nậm Chua, Hồ Cúng, Huổi Anh	5,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
V	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác					
1	Huyện Nậm Pồ	Các xã	175,00	2019-2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
VI	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản					
*	Nuôi trồng thủy sản ao hồ nhỏ					
1	Chà Nua		4,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Xã Nậm Nhừ	Nậm Chua 1	1,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
		Nậm Chua 3	1,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
		Nậm Nhừ 1	2,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
3	Các xã còn lại		7,51	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
*	Nuôi trồng thủy sản kết hợp ở mặt nước lớn					
1	Huyện Nậm Pồ	Các xã	82,00	2019-2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
VII	Quy hoạch trồng cây lâu năm					
*	Quy hoạch trồng cây cao su					
1	Xã Nà Khoa	Dọc 2 bên đường đi Nậm Nhừ và đi TT huyện	50,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Xã Nà Hỳ	Nà Hỳ 1+2, Sín Chải 1+2, Huổi Cơ Đạo	1.000,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Xã Nà Búng	Các bản	1.040,00	2019-2020	Bổ sung QH	
*	Quy hoạch trồng cây cà phê					
1	Xã Nậm Chua	Bản Phiêng Ngựa, Nậm Chua 4	80,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Xã Nà Hỳ	Nà Hỳ 1+2, Sín Chải 1+2, Huổi Cơ Đạo	110,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Xã Pa Tần	Bản Huổi Sầu, bản Lá Chá	50,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Xã Chà Cang	Nậm Hải, Hồ Hải	25,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

STT	Tên xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
*	Quy hoạch trồng cây chè					
1	Xã Si Pa Phìn		7,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
2	Xã Phìn Hồ		13,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
3	Xã Chà Nưa		10,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
*	Quy hoạch trồng cây Mắc Ca					
1	Xã Nà Hỳ		987,62	2019-2020	Bổ sung QH	
2	Xã Nậm Chua		847,61	2019-2020	Bổ sung QH	
3	Xã Nà Khoa		1.066,35	2019-2020	Bổ sung QH	
4	Xã Na Cồ Sa		3.444,55	2019-2020	Bổ sung QH	
5	Xã Nậm Nhừ		5.973,76	2019-2020	Bổ sung QH	
*	Quy hoạch trồng cây lâu năm khác					
1	Các xã		5.170,00	2019-2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
VIII	Trung trại chăn nuôi tập trung					
1	Xã Si Pa Phìn	Mốc 72 Si Pa Phìn - Hưổi Lả	10,00	2019-2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký

Phụ biểu 02/2020/NN2. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỎ

STT	Nội dung quy hoạch	Xã	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
I	Quy hoạch rừng phòng hộ					
1	Chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ	Xã Nậm Khan, Chá Nưa	2.892,21	2019-2020	Bổ sung QH	Rà soát, điều chỉnh QH 3 loại rừng
2	Trồng rừng phòng hộ	Các xã	25.287,11	2019-2020	Bổ sung QH	Rà soát, điều chỉnh QH 3 loại rừng
II	Quy hoạch rừng sản xuất					
2	Trồng rừng sản xuất	Các xã	38.879,84	2019-2020	Bổ sung QH	Rà soát, điều chỉnh QH 3 loại rừng

**Phụ biểu 03/2020/CTS. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN, TRỤ SỞ CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỐ**

STT	Tên công trình quy hoạch	Xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	UBND huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		1,55	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Huyện ủy Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		2,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Hội trường UBND huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,82	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Khu học nhà nước Huyện	Xã Nậm Chua		0,20	2017	Đã thực hiện năm 2017	
5	Liên cơ văn phòng đại diện ngoại huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		1,29	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Chi cục thuế huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,20	2017	Đã thực hiện năm 2017	
7	Viện kiểm sát huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,31	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Cục Thi hành án dân sự huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,30	2019	KH 2018	
9	Tòa án nhân huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,50	2018-2019	KH 2018	
10	Đội quản lý thị trường số 10	Xã Nậm Chua		0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
11	Hào hiểm xã hội huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015); MHXII Việt Nam (QĐ 610 ngày 27/5/2015)
12	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		1,39	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
13	Phòng giao dịch NHCSXH huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,15	2020	Bổ sung QH	
14	Ban quản lý dự án huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,30	2020	Bổ sung QH	QĐ số 03/QĐ-HĐND ngày 04/2/2016 của HĐND tỉnh
15	Phòng văn hóa thông tin huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,44	2020	Bổ sung QH	
16	Trung tâm phát triển quỹ đất	Xã Nậm Chua		0,10	2020	Bổ sung QH	
17	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	Xã Nậm Chua		0,10	2020		
18	Trụ sở liên cơ Trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y, trạm khuyến nông, hạt kiểm lâm huyện Nậm Pồ	Xã Nà Hỳ		1,01	2018	Đã thực hiện năm 2018	QĐ số 615/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh
19	Chi cục thống kê huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,15	2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
20	Xây dựng trụ sở UBND xã	Xã Vàng Đàn		0,02	2019	Bổ sung QH	
		Xã Nậm Nhừ	Bản Nậm Nhừ 3	1,00	2019	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Nậm Tín		0,50	2019	Bổ sung QH	
		Xã Chà Nưa	Bản Ta Cỏ	1,20	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		Xã Chà Tù	Bản Nà Ủn	0,09	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Nậm Chua		0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
21	Xây dựng nhà công vụ xã	Xã Nà Búng	Trung tâm xã	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)

STT	Tên công trình quy hoạch	Xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Xã Chà Cang	Khuôn viên UBND xã	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
II	Đất xây dựng trụ sở các công trình sự nghiệp						
1	Trạm giống	Xã Nà Hỳ		0,12	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Trạm cây công nghiệp	Xã Nà Hỳ		0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Ngân hàng	Xã Nậm Chua		0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Hội chợ thập đỏ	Xã Nậm Chua		0,09	2020	Bổ sung QH	
5	Nhà khách	Xã Nậm Chua		1,28	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Trạm lâm sinh huyện Nậm Pồ	Xã Nà Hỳ		0,15	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Trạm K1.ĐH liên xã Chà Cang	Xã Chà Cang		0,50	2019	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
8	Trạm K1.ĐH liên xã Vàng Dán	Xã Vàng Dán		0,09	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
9	Trạm quản lý, bảo vệ rừng	Xã Nà Khoa	Bản Nà Khoa I	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Vàng Dán	Trục đường Huổi Khương - Huổi Dạo 2	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Pa Tồn	Ngã 3 đường đi Huổi Sầu - Lá Chả	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Si Pa Phìn	Bản Chẻ Nhù	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Chà Cang	Nà Héo	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	Chỉ nhính điện lực huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		0,18	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)

Phụ biểu 04/2020/CQP. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT QUỐC PHÒNG ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỎ

TT	Hạng mục quy hoạch	Xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	Nhà ở chiến sỹ Trạm kiểm soát Nà Búng - Dồn Biên Phòng, xã Nà Búng, huyện Nậm Pồ	Xã Nà Búng		3,00	2018-2019	KH 2018,2019	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Xây dựng Đồn Biên phòng Na Cô Sa (435) BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Điện Biên	Xã Na Cô Sa		15,00	2018-2019	KH 2018	QĐ 429/QĐ-BTLBP ngày 18/2/2016 của Bộ Tư lệnh biên phòng; QH tỉnh (3,0 ha)
3	Xây dựng Đồn biên phòng Si Pa Phìn (417) BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Điện Biên	Xã Si Pa Phìn		4,50	2018-2019	KH 2018,2019	QH tỉnh (3,0 ha)
4	Xây dựng Đồn Biên phòng Nà Búng (427) BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Điện Biên	Xã Nà Búng	Gần biên giới Việt Lào	9,82	2017	Đã thực hiện năm 2017	QĐ 1731/QĐ-BTLBP ngày 23/9/2010 của Bộ Tư lệnh biên phòng
5	Xây dựng Đồn biên phòng Nà Khoa (415) BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Điện Biên	Xã Nà Khoa		4,00	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
6	Bồi thường, hỗ trợ GPMB cụm điểm tựa phòng ngự cấp tiểu đoàn	Xã Nà Búng		5,00	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
7	Trận địa phòng không ban CHQS huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		1,50	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
8	Căn cứ hậu phương huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Khẩn		0,73	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH tỉnh
9	Căn cứ chiến đấu huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Tin		0,57	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
11	Trạm kiểm soát biên phòng Nà Búng	Xã Nà Búng		0,50	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
12	Thao trường huấn luyện BCHQS huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		75,00	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh

Phụ biểu 05/2020/CAN. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT AN NINH ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỎ

STT	Hạng mục quy hoạch	Xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	Nhà tạm giữ xử phạt hành chính thuộc công an huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		1,00	2020	Bổ sung QH	
2	Công an huyện Nậm Pồ	Xã Nà Hỳ		0,50	2020	Bổ sung QH	
3	Trụ sở Ban CHQS xã - Công an xã Nà Búng, Nà Cô Sa, Si Pa Phìn	Xã Nà Búng, Nà Cô Sa, Si Pa Phìn		0,51	2019	KH 2018	
4	Trụ công an các xã	10 xã		1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Đề án 127
5	Quỹ đất khác cho mục đích an ninh	Trung tâm huyện		2,05	2020	Bổ sung QH	

**Phụ biểu 06/2020/CSK. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỒ**

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Chi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
I	Đất thương mại dịch vụ						
1	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu	Xã Na Cô Su	Bản Huổi Thúng	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nà Khoa	Bản Nà Khoa 1	0,10	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		Xã Nà Búng	Nà Búng 1	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Si Pa Phìn		0,20	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		Xã Nà Hỳ		0,13	2018	KH2018	
		Xã Nậm Chua		0,50	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Điểm cung ứng nông nghiệp	Xã Nậm Chua	Nậm Chua 4	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nậm Khẩn	Bản Nậm Khẩn	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Thương mại dịch vụ khu trung tâm huyện	Xã Nậm Chua		0,07	2020	Bổ sung QH	
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Quy hoạch khu đất đầu giá quyền sử dụng đất phục vụ mục đích phi nông nghiệp tại khu vực trung tâm huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua		1,00	2018-2019	Bổ sung QH	
III	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
1	Điểm khai thác đá làm vật liệu xây dựng của Công ty CP ĐTXD và TM Huy Hoàng	Xã Chà Nưa		2,92	2017	Đã thực hiện năm 2017	
2	Cơ sở sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu tại xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ		0,68	2018	KH 2018	
3	Điểm khai thác, chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ bản Nà Hỳ, xã Nà Hỳ của Doanh nghiệp tư nhân Đại Phong	Xã Nà Hỳ		2,90	2018-2019	KH 2018	

Phụ biểu 07/2020/ONT. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT Ở ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỎ

STT	Tên xã	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
I	Khu trung tâm huyện						
1	Khu đất tái định cư	Xã Nậm Chua		4,79	2018-2019	KH 2018	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	San ủi mặt bằng đường nội thị Trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ (Bao gồm khu trung tâm, tái định cư, đường giao thông)	Xã Nậm Chua		36,00	2018-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Tạo quỹ đất bố trí dân cư công trình đường nội thị và san ủi mặt bằng trung tâm huyện và đất hai bên đường từ Ngã ba Nà Hỷ vào trung tâm huyện	Xã Nà Hỷ, Nậm Chua		20,00	2018-2020	KH 2018	
4	Tái định cư các hộ dân và chính trị đồng chảy suối Nậm Pồ và San ủi mặt bằng khu Trung tâm huyện	Xã Nậm Chua		30,40	2018-2020		
II	Các xã						
1	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác sang đất ở	Các xã		10,00	2018-2020	KH 2018 (5,7 ha)	
2	X. Nậm Tìn	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	2,16	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	X. Chà Cang	QH đất ở tại nông thôn	Bản mới 1,2, bản Nà Khuyết, bản Hồ hải, bản Nậm hải	5,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		QH đất ở dân giá	Trung tâm xã	1,60	2016	Đã thực hiện năm 2016	
4	X. Chà Nưa	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,08	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	X. Nà Đùng	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	2,56	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

STT	Tên xã	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
6	X. Nà Hy	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,35	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		QH đất ở khu trung tâm xã	Trung tâm xã	4,50	2020	Bổ sung QH	
7	X. Nậm Chua	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,32	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	X. Phìn Hồ	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
9	X. Vàng Đán	QH đất ở tại nông thôn	Ven đường trung tâm xã	1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	X. Chà Tở	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,44	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	X. Na Cô Sa	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,84	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai PẮc A1		10,00	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
12	X. Nà Khoa	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,36	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
13	X. Nậm Khăn	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
14	X. Nậm Nhừ	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
15	X. Pa Tần	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,84	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
16	X. Si Pa Phìn	QH đất ở tại nông thôn	Tự giãn	1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

Phụ biểu 08/2020/DGT. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT GIAO THÔNG ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PÔ

STT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
A	Đường tỉnh lộ					
1	Đường Km 45 (đường Na Pheo - Sĩ Pa Phìn - Mường Nhé) - Nà Hỳ - trung tâm huyện Nậm Pồ (tiếp tục thực hiện đoạn Nà Hỳ - TT huyện)	Xã Nà Hỳ, Nậm Tín, Chà Nưa, Phìn Hồ	23,40	2016-2020		QH tỉnh (31 ha)
B	Đường liên xã					
1	Đường cứu hộ Nà Hỳ - Nà Búng	Xã Nà Hỳ, Vàng Đán, Nà Búng	3,80	2016-2020		QH tỉnh (35,79 ha)
2	Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2, xã Nà Khoa (nay là Đường Huổi Hâu - Huổi Lụ 2, xã Nậm Nhữ)	Xã Nà Khoa, xã Nậm Nhữ	57,00	2018-2019	KH 2018	QH tỉnh
3	Nâng cấp đường Nà Búng - cửa khẩu Nà Búng	Xã Nà Búng	1,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Nâng cấp đường Chà Tờ - Nậm Khăn	Xã Chà Tờ, Nậm Khăn	1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa	Xã Nà Khoa, Na Cô Sa	2,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
C	Bến, bãi đỗ xe					
1	Bến xe khách huyện	Xã Nậm Chua	0,35	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Bến xe xã Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ	0,70	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Trạm dừng nghỉ xe khách	Xã Chà Cang	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
D	Cầu, cống					
1	Dự án xây cầu dân sinh (LRAMP) trên địa bàn huyện	Các xã	0,42	2018-2019	KH 2018	
2	Cầu treo bản Hồ Địch, Hồ Bai, Nà Mười	Xã Chà Nưa	0,09	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Cầu treo bản Huổi Chá	Xã Chà Cang	0,02	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Cầu treo vào nghĩa trang trung tâm xã	Xã Chà Cang	0,04	2020	Bổ sung QH	
5	Cầu treo bản Na Cô Sa 2, 3, Huổi Thúng 3	Xã Na Cô Sa	0,12	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Cầu treo bản Na Cô Sa 4, Pắc A 2	Xã Na Cô Sa	0,12	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Cầu treo bản Huổi Hâu	Xã Nà Khoa	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

STT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
8	Cầu treo bản Nậm Ngà, Phiêng Ngà	Xã Nậm Chua	0,16	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
9	Cầu treo bản Nậm Chua 1, 3	Xã Nậm Nhừ	0,20	2020	Bổ sung QH	
10	Cầu treo bản Ngải Thầu 2, Pá Kha	Xã Nà Bùng	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	Cầu treo bản Pá Kha, Huổi Đạo	Xã Vàng Đán	0,08	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
12	Cầu treo bản Vàng Đán	Xã Vàng Đán	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
13	Cầu treo bản Huổi Sang, Sín Chải	Xã Nà Hỳ	0,08	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
14	Cầu bản Sín Thàng 1, 2, Huổi Chá	Xã Chà Tở	0,12	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
15	Cầu treo bản Nậm Chua	Xã Chà Tở	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
16	Cầu bản Huổi Vàng, Huổi Nong, Hó Tâu	Xã Nậm Khăn	0,12	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
17	Cầu treo bản Nậm Tín 4	Xã Nậm Tín	0,04	2020	Bổ sung QH	
18	Cầu treo bản Vàng Léch	Xã Nậm Tín	0,45	2018	KH 2018	
19	Cầu treo bản Huổi Khương, Lá Chà, Pa Tẩn, Huổi Sầu	Xã Pa Tẩn	0,18	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
20	Cầu treo bản Pú Đao	Xã Phìn Hồ	0,05	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
21	Cầu treo vào bản Pú Đao	Xã Si Pa Phìn	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
E	Đường giao thông nông thôn					
I	Xã Chà Nưa					
1	Đường từ Tỉnh lộ 145 đến bản Nậm Dịch	Xã Chà Nưa	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Đường từ Trung tâm xã đến bản Phìn Hồ	Xã Chà Nưa	1,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Nâng cấp đường vào bản Nà Sừ - Chà Nưa	Xã Chà Nưa	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
4	Mở đường Nậm Dịch - Pá Có	Xã Chà Nưa	2,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Đường bê tông bản Nà Sừ	Xã Chà Nưa	0,50	2018-2019	Bổ sung QH	
II	Xã Chà Cang					
1	Đường bê tông vào bản Nà Khuyết	Xã Chà Cang	0,05	2019	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Đường bê tông bản Mới 1,2	Xã Chà Cang	0,40	2016	Đã thực hiện năm 2016	
3	Đường liên bản Khe Nậm Hải (bản Vàng Léch) - bản Nậm Hải	Xã Chà Cang	0,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

STT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
4	Đường liên bản Hố Hải - Nậm Đích	Xã Chà Cang	1,00	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
5	Đường liên bản Nậm Hải - Hố Hải	Xã Chà Cang	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
6	Đường trục bản Nậm Hải	Xã Chà Cang	0,40	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
7	Đường trục bản Nà Khuyết	Xã Chà Cang	0,32	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
III	Xã Na Cô Sa					
1	Đường TT xã Na Cô Sa - Na Cô Sa 1	Xã Na Cô Sa	0,80	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Đường từ bản Na Cô Sa 3 - Na Cô Sa 4	Xã Na Cô Sa	0,70	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Đường đi bản Pắc A2	Xã Na Cô Sa	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
4	Đường Huổi Thủng 3 - Nậm Chấn	Xã Na Cô Sa	0,70	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
5	Đường Huổi Thủng 3 - Pắc A	Xã Na Cô Sa	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
6	Đường Pắc A1 - Pắc A2	Xã Na Cô Sa	0,40	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
7	Đường Na Cô Sa 1 - Na Cô Sa 2 - Na Cô Sa 3	Xã Na Cô Sa	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
8	Đường trục bản Na Cô Sa 1, 2, 3	Xã Na Cô Sa	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
9	Đường trục bản Pắc A1, A2	Xã Na Cô Sa	0,18	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
10	Đường trục bản Huổi Thủng 1, 2, 3	Xã Na Cô Sa	0,35	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
IV	Xã Nà Khoa					
1	Đường giao thông bản Nậm Nhừ Con	Xã Nà Khoa	1,00	2019	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Đường liên bản Nà Khoa 1 - Nậm Nhừ 2	Xã Nà Khoa	0,70	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
3	Đường liên bản Nậm Nhừ 2 - Nậm Nhừ Con	Xã Nà Khoa	1,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
4	Đường liên bản Nậm Nhừ 2 - Nậm Nhừ 1	Xã Nà Khoa	1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
5	Đường liên bản Nà Khoa 2 - Huổi Pơ	Xã Nà Khoa	0,70	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
6	Đường liên bản Huổi Pơ - Nậm Chấn	Xã Nà Khoa	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
7	Đường từ ngã 3 vào bản Huổi Lự 1	Xã Nà Khoa	0,60	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
8	Đường trục bản Nậm Chấn, Chấn Nuôi, Huổi Hâu, Nà Khoa 1, 2, Nậm Nhừ 2, Huổi Lự 1	Xã Nà Khoa	0,85	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
V	Xã Nậm Chua					
1	Đường vào bản Nậm chua 2	Xã Nậm Chua	1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Đường đi bản Nậm Ngà 2 (nhóm 2)	Xã Nậm Chua	10,40	2019	Bổ sung QH	QĐ số 1544/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
3	Đường liên bản Nà Hỷ - Nậm Ngà 1	Xã Nậm Chua	0,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Đường vào bản Huổi Cơ Mông	Xã Nậm Chua	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Đường Nậm Chua 2	Xã Nậm Chua	0,70	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Đường trục bản Nậm Chua 4, 5, Huổi Cơ Mông, Phiêng Ngúa	Xã Nậm Chua	0,22	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Đường Nậm Ngà 1	Xã Nậm Chua	0,35	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Đường Nà Hỷ - Nậm Chua	Xã Nậm Chua	0,50	2020	Bổ sung QH	
VI	Xã Nậm Nhừ					
1	Nâng cấp đường liên bản TT xã Nậm Nhừ - Bản Nậm Nhừ 3	Xã Nậm Nhừ	1,08	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Mô tuyến trong bản Nậm Chua	Xã Nậm Nhừ	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Đường bê tông bản Nậm Nhừ 1, 3	Xã Nậm Nhừ	0,60	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
4	Đường đi bản Nậm Chua 1, 3	Xã Nậm Nhừ	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	Đường Nậm Chua 3 - Nhóm Cháy	Xã Nậm Nhừ	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Đường Nậm Chua 1 - Nhóm 5	Xã Nậm Nhừ	0,70	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Đường trục bản Nậm Nhừ 1, 3, Huổi Lự 2	Xã Nậm Nhừ	0,23	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QĐ 785/QĐ-UBND ngày 04/10/2013
VII	Xã Nà Búng					
1	Đường bê tông Nà Búng 1, 2, Nậm Tắt, Pá Kha, Nường	Xã Nà Búng	0,40	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Đường bê tông bản Ngải Thầu 1	Xã Nà Búng	0,80	2017	Đã thực hiện năm 2017	
3	Đường đi bản Ngải Thầu 1, 2, Nà Búng 1, 2, 3, Nậm Tắt 1, Púng Pá Kha, Trên Nường	Xã Nà Búng	1,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
VIII	Xã Vàng Dán					
1	Đường vào bản Ham Xong 1,2 , Nộc Cốc 2		1,00	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Đường liên bản Ham Xoong 1, 2	Xã Vàng Dán	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Đường liên bản Nộc Cốc 1 - Ham Xoong 2	Xã Vàng Dán	0,64	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Đường liên bản Huổi Khương - Bản Nường	Xã Vàng Dán	0,70	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Đường giao thông Cầu treo bản Vàng Dán		0,04	2020	Bổ sung QH	

STT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
6	Đường dân sinh Vàng Đán nhóm 1 - 2	Xã Vàng Đán	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Đường đi bản Vàng Đán, Huổi Đạo	Xã Vàng Đán	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Đường từ ngã 3 bản bản Ham Xoong 1	Xã Vàng Đán	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
9	Đường nội bản Huổi Đạo, Vàng Đán	Xã Vàng Đán	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	Đường dân sinh Vàng Đán Đạo - Huổi Đạo	Xã Vàng Đán	40,50	2018-2019	KH 2018	QH tính
IX	Xã Nà Hỳ					
1	Đường hồ tổng nội bản Sín Chải 1,2	Xã Nà Hỳ	0,80	2018	KIT 2018	
2	Đường trục bản Sam Lang, Lai Khoang, Huổi Sang, Nà Hỳ 1, 2, 3	Xã Nà Hỳ	0,14	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Đường vào bản Nà Hỳ 1, 3, Huổi Sang, Lai Khoang	Xã Nà Hỳ	1,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
4	Đường đi bản Huổi Hoi	Xã Nà Hỳ	2,50	2019	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	Đường liên bản Huổi Cơ Đạo - Huổi Hoi	Xã Nà Hỳ	1,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Đường liên bản Lai Khoang - Sam Lang	Xã Nà Hỳ	1,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Đường liên bản Sín Chải 1 - Sín Chải 2	Xã Nà Hỳ	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
X	Xã Chà Tở					
1	Đường Nậm Cùm - Hồ Cùm - Huổi Anh	Xã Chà Tở	12,70	2016	Đã thực hiện năm 2016	
2	Đường hồ tổng bản Hồ Cùm, Huổi Anh, Nà Ên, Nà Mười, Nà Pầu, Nậm Cùm, Nậm Chua	Xã Chà Tở	0,40	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Đường đi bản Hồ He	Xã Chà Tở	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
4	Đường dân sinh bản Sín Thàng	Xã Chà Tở	0,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Đường dân sinh bản Hồ Cùm, Phìn Hồ	Xã Chà Tở	0,70	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Đường vào nhà văn hóa xã	Xã Chà Tở	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Đường trục bản Hồ Hằng, Hồ He	Xã Chà Tở	0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Đường nội đồng bản Nà Pầu, Nà Ên, Nà Mười, Nậm Chua	Xã Chà Tở	0,70	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
XI	Xã Nậm Khăn					
1	Đường vào bản Vàng Xôn 1,2, Nậm Pang, Huổi Vàng, Huổi Nòng, Hồ Tàu	Xã Nậm Khăn	1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Đường Nậm Khăn - Vàng Xôn 1+2	Xã Nậm Khăn	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Đường Nậm Khăn - Hồ Tàu	Xã Nậm Khăn	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

STT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
4	Đường Hồ Tấn - Huổi Văng	Xã Nậm Khẩn	1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
5	Đường Ngã 3 Huổi Văng - Huổi Nóng	Xã Nậm Khẩn	1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
6	Đường trục bản Nậm Pang, Vang Xón 1, 2, Hồ Tấn, Huổi Văng, Huổi Nóng	Xã Nậm Khẩn	0,24	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
XII	Xã Nậm Tín					
1	Đường vào bản Mốc 4	Xã Nậm Tín	1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Đường bản Huổi Dấp	Xã Nậm Tín	0,80	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
3	Đường liên bản Nậm Tín 2 - Huổi Dấp	Xã Nậm Tín	0,50	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Đường Vang Lếch- Nậm Tín	Xã Nậm Tín	2,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Đường bê tông bản Nậm Tín 2	Xã Nậm Tín	0,50	2018-2019	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
6	Đường liên bản Vang Lếch - Nậm Tín 1	Xã Nậm Tín	0,70	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Đường vào bản Tầng Do	Xã Nậm Tín	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
8	Đường giao thông bản Huổi Tang	Xã Nậm Tín	30,00	2019	Bổ sung QH	
9	Đường giao thông bản Nậm Tín 1	Xã Nậm Tín	25,00	2019	Bổ sung QH	
10	Đường Nậm Tín 3 - Huổi Tang	Xã Nậm Tín	0,40	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
XIII	Xã Pa Tần					
1	Đường Pa Tần - Lá Chà	Xã Pa Tần	0,80	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
2	Đường đi bản Huổi Tre	Xã Pa Tần	15,00	2016	Đã thực hiện năm 2016	
	Đường vào bản Huổi Quang xã Pa Tần	Xã Pa Tần	0,80	2019		
3	Đường dân sinh bản Huổi tre - Huổi Púng	Xã Pa Tần	0,60	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
XIV	Xã Phìn Hồ					
1	Đường vào bản Đệ Tinh 1	Xã Phìn Hồ	0,60	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Đường Km 145B đi bản Mo Công	Xã Phìn Hồ	2,93	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
3	Đường trục bản Đệ Tinh 1, Mo Công, Phìn Hồ, Chăn Nuôi, Đệ Tinh 1, 2, Mạ Hóc, Đệ Pua	Xã Phìn Hồ	0,48	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
4	Mở đường vào khu sản xuất bản Đệ Tinh 2	Xã Phìn Hồ	0,55	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
XV	Xã Si Pa Phìn					

STT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
1	Đường bê tông vào bản Tân Phong 2, Van Hồ, Long Đạo, Sân Bay, Nậm Chím 1, 2, Chế Nhù, Chiềng Nưa 1 (3 tuyến), Chiềng Nưa 2 (3 tuyến), Phi Lĩnh 1	Xã Si Pa Phìn	0,54	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Đường liên bản Van Hồ- Háng Dúng	Xã Si Pa Phìn	0,33	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Đường liên bản Háng Dúng - Long Đạo	Xã Si Pa Phìn	0,45	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Đường trục bản Háng Dúng, Pú Dao	Xã Si Pa Phìn	0,12	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Đường liên bản Văn Hồ - Long Đạo	Xã Si Pa Phìn	1,40	2016-2019	Đã thực hiện năm 2016 (0,4 ha), KH 2018,2019 (1,0 ha)	UBND huyện (QĐ 697/QĐ-UBND ngày 12/08/2015 và QĐ 1043/QĐ-UBND ngày 22/10/2015)
6	Đường liên bản Nậm Chím 1 - Chế Nhù	Xã Si Pa Phìn	0,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Đường Km31 500 QL 4H - Phi Lĩnh	Xã Si Pa Phìn	0,70	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Đường Ngã 3 Nậm Chím 2 - Van Hồ	Xã Si Pa Phìn	0,63	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
9	Đường liên bản Long Đạo - Sân Bay	Xã Si Pa Phìn	0,66	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	Đường liên bản Sân Bay - Km 34	Xã Si Pa Phìn	0,45	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	Đường đi đầu cầu Tân Phong	Xã Si Pa Phìn	0,52	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
12	Đường vành đai 3 từ bản Chiềng Nưa 2 - Tân Lập	Xã Si Pa Phìn	0,65	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
13	Đường Ngã 3 Ống Chi - Ngã 3 Cúc Hòa	Xã Si Pa Phìn	0,45	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
14	Đường Ngã 3 Ống Giàng - Đầu cầu Tân Phong	Xã Si Pa Phìn	0,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
15	Đường trục bản Tân Hưng, Tân Lập, Pú Dao	Xã Si Pa Phìn	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

Phụ biểu 09/2020/DTL. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT THỦY LỢI ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỒ

T.T	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
1	Xã Chà Cang		6,23			
1	Nâng cấp mương bản Huổi Chá	Bản Huổi Chá	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Sửa chữa thủy lợi Nà Súng, Nà Ý Sai		0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Xây dựng thủy lợi Nà Heo	Bản Mới 1+2	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Xây dựng thủy lợi Nà Hăng	Bản Mới 1+2	0,01	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
5	Xây dựng thủy lợi Nà Phú	Bản Mới 1+2	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Sửa chữa thủy lợi Pom Lung	Bản Nà Khuyết	0,06	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Xây dựng thủy lợi Nà Khả		0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Xây dựng thủy lợi Nà Dân		0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
9	Xây dựng thủy lợi Nà Nhỏ		0,17	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	Xây dựng thủy lợi Phiêng Cù		4,00	2020	Bổ sung QH	
11	Nâng cấp kênh mương Nậm Hải	Bản Nậm Hải	0,06	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
12	Sửa chữa thủy lợi Huổi Chá	Bản Vàng Lếch	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
13	Sửa chữa thủy lợi Bản Mới	Bản Mới 1+2	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
14	Xây dựng thủy lợi Nà Khuyết	Bản Nà Khuyết	0,51	2016	Đã thực hiện năm 2016	
15	Nâng cấp công trình NSH trung tâm xã Chà Cang và các bản lân cận		0,81	2018-2019	KH 2018	
1	Xã Chà Nưa		2,21			
1	Tuyến mương Nậm Đắc I	Nậm Đắc	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH NTM
2	Xây dựng thủy lợi Hua Bai	Hua Bai	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Xây dựng phai Nà Sừ	Nà Sừ	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Sửa chữa mương Na Dao	Xã Chà Nưa	0,01	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Thủy lợi Nà Lưu	Nà Sừ	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Xây dựng mương Nà Có	Nà Sừ	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Sửa chữa thủy lợi Pa Có	Pa Có	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Xây dựng kè chắn lũ cánh đồng bản Nà Sừ	Bản Nà Sừ	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

T.T	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
9	Xây dựng thủy lợi Nà Ấn 1	Nà Ấn 1	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
10	Sửa chữa thủy lợi Nà Ấn 1+2	Nà Ấn 1+2	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	Xây dựng nương Nà Chum	Nà Cang	1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
12	Sửa chữa nương quốc phòng	Nà Ấn 1 + 2 bản Nà Cầu	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
13	Xây dựng kênh nội đồng	Bản Cầu	0,12	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
III	Xã Chà Tở		0,76			
1	Xây dựng nương bản Hồ Củng	Bản Hồ Củng	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Xây dựng nương bản Huổi Anh	Bản Huổi Anh	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Xây dựng công trình thủy lợi bãi ông Tỉnh	Bãi ông Tỉnh - khu khai hoang	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Nâng cấp kênh nương Na Quốc Sang	Bản Nà Ấn	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Nâng cấp kênh nương Na Bản Đạo	Bản Nậm Củng	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Nâng cấp kênh nương Na Pá Khum	Bản Nậm Củng	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Xây dựng đập tràn bản Nà Pầu	bản Nà Pầu	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
8	Xây dựng thủy lợi Nậm Chua	Bản Nậm chua	0,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
9	Xây dựng thủy lợi Nà Mười	Bản Nà Mười	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
10	Sửa chữa thủy lợi Nà Púng + Nà Heo	Bản Nà Púng + Nà Heo	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	Xây dựng thủy lợi Nà Chảo	Bản Nà Pầu	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
12	Sửa chữa thủy lợi Nà Ên	Bản Nà Ấn	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
13	Sửa chữa nương Hồ Hơ	Xã Chà Tở	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
14	Sửa chữa thủy lợi Hồ Hăng	Bản Hồ Hăng	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
15	Sửa chữa thủy lợi Nà Sen	Bản Nà Mười	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
IV	Xã Nà Búng		8,40			
1	Nâng cấp thủy lợi Nậm Tắt 1	Bản Nậm Tắt 1	0,08	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Nâng cấp nương bản Nà Búng 1	Bản Nà Búng 1	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Nâng cấp nương bản Nà Búng 2	Bản Nà Búng 2	0,01	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)

TT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
4	Nâng cấp mương bản Nà Búng 3	Bản Nà Búng 3	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Nâng cấp mương bản Ngải Thầu 1	Bản Ngải Thầu 1	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Nâng cấp mương bản Ngải Thầu 2	Bản Ngải Thầu 2	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Nâng cấp mương bản Trên Nương	Bản Trên Nương	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	Nâng cấp mương bản Púng Pa Kha	Bản Púng Pa Kha	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
9	Nâng cấp mương bản Nậm Tắt 2	Bản Nậm Tắt 2	0,01	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	Xây dựng thủy lợi bản Ngải Thầu 1	Bản Ngải Thầu 1	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	Xây dựng thủy lợi bản Nà Búng 1	Bản Nà Búng 1	0,51	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
12	Xây dựng thủy lợi bản Pá Kha	Bản Pá Kha	0,26	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
13	Thủy lợi Púng Ham Xoong 1,2	Bản Púng Ham Xoong	6,31	2020	Bổ sung QH	
14	Xây dựng thủy lợi bản Nậm Tắt 1	Bản Nậm Tắt	0,31	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
15	Thủy lợi Nà Búng 2	Nà Búng	0,09	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
16	Xây dựng thủy lợi bản Nậm Tắt nhóm 2	Bản Nậm Tắt	0,11	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
V	Xã Phìn Hồ		2,64			
1	Xây dựng thủy lợi Háng Chú	Háng Chú	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Xây dựng thủy lợi Mo Công	Mo Công	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Xây dựng thủy lợi Đẻ Pua II	Đẻ Pua II	0,01	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Xây dựng thủy lợi Đẻ Tinh 1	Đẻ Tinh 1	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
5	Sửa chữa thủy lợi Đẻ Tinh 2	Đẻ Tinh 2	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Xây dựng thủy lợi Phìn Hồ	Phìn Hồ	0,90	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Xây dựng thủy lợi Mạy Hóc	Mạy Hóc	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
VI	Xã Nậm Tin		1,87			
1	Nâng cấp mương bản Huổi Tang	Khe Huổi Tang - Váo bản	0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Nâng cấp mương bản Tầng Do	Bản Tầng Do	0,19	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Nâng cấp thủy lợi Nậm Tin 3	Nhà Thào A Phủ - ruộng Hờ A Di	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Nâng cấp thủy lợi Nậm Tin 4	Ruộng Hờ A Tùng - Giảng A Su	0,29	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

TT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
5	Xây dựng thủy lợi bãi cây gạo	Bán Mốc 4	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Thủy lợi Bán Vàng Lếch	Bán Vàng Lếch	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Xây dựng thủy lợi Nậm Tín 1	Nậm Tín 1	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
8	Xây dựng thủy lợi bán Mốc 4	Bán Mốc 4	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
17	Sửa chữa thủy lợi Vàng Lếch	Bán Vàng Lếch	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
VII	Xã Na Cô Sa		1,22			
1	Đường nước sinh hoạt Na Cô Sa 4	Bán Na Cô Sa	0,10	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
2	Xây dựng thủy lợi Na Cô Sa 3	Na Cô Sa A	0,12	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Xây dựng thủy lợi Na Cô Sa 4	Na Cô Sa 4	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
4	Xây dựng thủy lợi Na Cô Sa 2	Na Cô Sa 2	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
5	Xây dựng thủy lợi Huổi Thùng 3		0,10	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Xây dựng thủy lợi Huổi Thùng 1	Huổi Thùng 1	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Xây dựng thủy lợi Huổi Thùng 2	Huổi Thùng 2	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
VIII	Xã Na Khoa		3,98			
1	Nâng cấp kênh mương nội đồng Na Khoa 1, 2	Huổi Hay, Huổi Cưởm, Na Bon, Na Chao	0,11	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Thủy lợi Nậm Chấn xã Na Khoa	Nậm Chấn, Na Bô	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Thủy lợi Na Khoa 1		0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Nâng cấp kênh mương nội đồng Nậm Nhừ 2		0,23	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Nâng cấp Huổi Hâu	Khe Huổi Xôm - Cuối khe	0,15	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Thủy lợi Nậm Nhừ con	khe Nậm Chấn - trung tâm bản	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)

TT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
7	Thủy lợi Huổi Pơ		0,03	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
8	Xây dựng thủy lợi Huổi Lự 1	Bản Huổi Lự	0,06	2020	Chuyển tiếp QII kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
9	Xây dựng thủy lợi Huổi Đáp	Huổi Đáp	2,60	2017	Dã thực hiện năm 2017	
10	Xây dựng thủy lợi bản Chăn Nuôi	Chăn Nuôi	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
1	Xây dựng mới thủy lợi Huổi Lự 1		0,50	2020	Bổ sung QII	
IX	Xã Nậm Chua		2,25			
1	Xây dựng hệ thống cấp nước huyện Nậm Pồ		1,65	2018-2019	KH 2018	
2	Nâng cấp thủy lợi Khe Huổi Lái - Khu Phiêng Ngựa	Khe Huổi Lái - khu Phiêng Ngựa	0,14	2020	Chuyển tiếp QII kỳ trước	
3	Xây mới thủy lợi bản Nậm Chua 2	Bản Nậm Chua 2	0,15	2020	Chuyển tiếp QII kỳ trước	
4	Nâng cấp thủy lợi bản Phiêng Ngựa	Bản Phiêng Ngựa	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Nâng cấp đường ống dẫn nước vào khu sản xuất	Bản Nậm Ngà 1	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Xây dựng thủy lợi Nậm Chua 2	Nậm Chua 2	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Xây dựng thủy lợi Nậm Ngà 2	Nậm Ngà 2	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
8	Xây dựng thủy lợi Huổi Cơ Mông	Huổi Cơ Mông	0,07	2020	Chuyển tiếp QII kỳ trước	
X	Xã Nậm Khăn		0,93			
1	Nâng cấp công trình thủy lợi Huổi Ngộp	Dập dâng - Bãi tưới Văng Xôn 2	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Xây dựng công trình thủy lợi Tạ Mạo	Dập dâng - Khu tưới Nậm Khăn	0,06	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Xây dựng công trình NSH Bản Huổi Văng		0,07	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Xây dựng công trình NSH Bản Văng Xôn 1		0,05	2020	Bổ sung QII	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Xây dựng thủy lợi bản Na Pá Pang	Na Pá Pang	0,06	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Xây dựng thủy lợi Na Chế Púng	Xã Nậm Khăn	0,12	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Xây dựng thủy lợi Na Lô Bun	Bản Nậm Khăn	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)

TT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
8	Nâng cấp nước sinh hoạt	Xã Nậm Khăn	0,12	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
9	Xây dựng thủy lợi Nà Bóp	Bản Nậm Khăn	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
10	Xây dựng thủy lợi Pá Tiễn	Bản Nậm Khăn	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
XI	Xã Nậm Nhừ		1,51			
1	Nâng cấp kênh mương nội đồng Nậm Nhừ 1	Đầu suối Nậm Nhừ - Ruộng Ông Di	0,02	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Nâng cấp kênh mương nội đồng Nậm Nhừ 3		0,09	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	NSH bản Huổi Lụ 3		0,05	2020	Bổ sung QH	
4	Nâng cấp NSH bản Nậm Chua 1		0,05	2020	Bổ sung QH	
5	Xây dựng thủy lợi Nậm Chua 1	Nậm Chua 1	0,42	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
6	Thủy lợi Nậm Chua 3	Nậm Chua 3	0,88	2016	Đã thực hiện năm 2016	
XII	Xã Pa Tần		3,26			
1	Mở mới kênh mương khu trụ sở UBND	Bãi trụ sở UBND cũ	0,54	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Nâng cấp thủy lợi Huổi Sầu	Huổi Pằng	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Mở mới thủy lợi Tào Khăm Sóng	Lá Chà	0,05	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
4	Mở mới thủy lợi Huổi Sô	Bản Huổi Khương	0,04	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
5	Thủy lợi Pa Tần 2	Bản Pa Tần 2	1,44	2016	Đã thực hiện năm 2016	
6	Quy hoạch đập thủy lợi Pa Tần	Cuối bản Pa Tần	0,05	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Xây dựng thủy lợi Huổi Tre	Bản Huổi Tre	0,02	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
8	Nâng cấp thủy lợi bản Lá Chà	Bản Lá Chà	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
9	Xây dựng mới thủy lợi Huổi Tre		0,02	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
10	Nước sinh hoạt bản Lá Chà		0,30	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
11	Nước sinh hoạt bản Lá Chà A		0,30	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
12	Kê chắn lũ cánh đồng ruộng bản Pa Tần	Bản Pa Tần	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	

T.T	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
XIII	Xã Si Pa Phìn		17,06			
1	Nâng cấp thủy lợi Nậm Chim 2 - Bãi Sắt	Nậm Chim 2 - Bãi Sắt	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Quy hoạch hồ chứa nước đôn bản Phi Lĩnh	Đôn bản Phi Lĩnh giáp Phìn Hồ và Si Pa Phìn	10,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
3	Quy hoạch hồ chứa nước trên kênh Nậm Chim	trên kênh thủy lợi Nậm Chim	6,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
4	Thủy lợi đồng dân Chiềng Nưa 2	Bản Chiềng Nưa 2	0,03	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Xây dựng thủy lợi bản Háng Dúng	Bản Háng Dúng	0,12	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Xây dựng thủy lợi nhánh bãi sạt, bản Tân Hưng	Bản Tân Hưng	0,13	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Xây dựng thủy lợi bản Phi Lĩnh	Bản Phi Lĩnh	0,12	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
8	Xây dựng thủy lợi bản Pú Dao	Bản Pú Dao	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
9	Xây dựng thủy lợi bản Long Dao	Bản Long Dao	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
10	Sửa chữa thủy lợi Chè Nhù	Bản Chè Nhù	0,04	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
11	Sửa chữa thủy lợi bản Chiềng Nưa 1	Bản Chiềng Nưa 1	0,04	2020	Bổ sung QH	
12	Xây dựng thủy lợi bản Sân Bay	Bản Sân Bay	0,04	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
13	Xây dựng thủy lợi bản Văn Hồ	Bản Văn Hồ	0,01	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
14	Xây dựng thủy lợi Kê suối, bản Sân Bay	Bản Sân Bay	0,03	2020	Bổ sung QH	
15	Cấp nước sinh hoạt bản Nậm Chim 2 và bản Tân Hưng	Xã Si Pa Phìn	0,20	2020	Bổ sung QH	
XIV	Xã Vàng Đán		1,87			
1	Nâng cấp kênh mương bản Ham Xoong 1	Bản Ham Xoong 1	0,02	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Nâng cấp kênh mương bản Huổi Dao	Mương bản Huổi Dao	0,01	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
3	Nâng cấp kênh mương bản Vàng Đán	Mương bản Vàng Đán	0,02	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
4	Nâng cấp kênh mương bản Huổi Khương	Mương bản Huổi Khương	0,01	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
5	Nâng cấp kênh mương bản Bản Nộc Cốc 1	Bản Nộc Cốc 1	0,02	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Nâng cấp kênh mương bản Nộc Cốc 2	Bản Nộc Cốc 2	0,03	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
7	Xây dựng thủy lợi Huổi Khương	Bản Huổi Khương	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
8	Xây dựng thủy lợi bản Huổi Dao	Huổi Dao	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)

TT	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
9	Xây dựng mương Nậm Pồ Nội		0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
10	Xây dựng mương Nà Cờ		0,06	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
11	Xây dựng mương bản Nộc Cốc 1		0,08	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
12	Xây dựng mương bản Nộc Cốc 2		0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
13	Xây dựng thủy lợi bản Vàng Dân Đạo	Bản Vàng Dân Đạo	0,29	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
14	Công trình nước sinh hoạt trường DTBT TH		0,09	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
15	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1, xã Vàng Đán		0,50	2020	Bổ sung QH	
XV	Xã Nà Hỳ		26,08			
1	Nâng cấp mương Huổi Cơ Đạo - Huổi Nậm Pồ Con	Huổi Cơ Đạo - Huổi Nậm Pồ Con	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Nâng cấp mương Nà Hỳ 1, Nà Hỳ 2 - Huổi Pa Tiết	Nà Hỳ 1, Nà Hỳ 2 - Huổi Pa Tiết	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Nâng cấp mương Nà Chiêm	Nâng cấp mương Nà Chiêm	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Xây dựng mương phục vụ cánh đồng phía Bắc (kéo dài đến Phiêng Ngựa)		0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	Xây dựng mương phục vụ cánh đồng phía Nam		0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Xây dựng thủy lợi Huổi Sang	Bản Huổi Sang	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Thủy lợi Nậm Pồ	Xã Nà Hỳ	1,70	2018-2019	KH 2018	
8	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Nà Bon	Nà Hỳ 1+2	0,16	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
9	Xây dựng mới thủy lợi Nà Liêng	Nà Hỳ 1	21,00	2018-2019	KH 2018	
10	Xây dựng thủy lợi Huổi Hoi	Huổi Hoi	0,48	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH NTM
11	Xây dựng thủy lợi Púng Luông	Nà Hỳ 1+2	0,16	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
12	Xây dựng thủy lợi Huổi Hùng Sín Chải	Sín Chải	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
13	Xây dựng thủy lợi Huổi Bon	Huổi Bon	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
14	Xây dựng thủy lợi Sam Lang	Sam Lang	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
15	Xây dựng thủy lợi Lai Khoang	Lai Khoang	0,06	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
16	Kè chống sạt lở bản Nà Hỳ 1,2 (300m)	Nà Hỳ 1+2	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)

**Phụ biểu 10/2020/DNL. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỐ**

STT	Tên xã	Tên công trình quy hoạch	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
I	Quy hoạch trạm biến áp						
1	X. Chà Nua	Quy hoạch 2 trạm biến áp	Trung tâm xã, Nậm Đích	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	X. Chà Tở	Quy hoạch 7 trạm biến áp	Hồ Hăng, Hồ Hơ, Sìn Thàng, Nậm Cùn, Nậm Chua, Hồ Cùn, Huổi Anh	0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	X. Nà Khoa	Quy hoạch 7 trạm biến áp	Nậm Nhữ 2, Nậm Nhữ Con, Nậm Chăn, Huổi Po, Huổi Lạ 1, Nậm Pồ con, Chăn Nuối	0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	X. Nậm Nhữ	Quy hoạch 6 trạm biến áp	Nậm Nhữ 1+3, Nậm Chua 3, Huổi Lạ 2+3, Nậm Chua 1	0,06	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	X. Nậm Khăn	Quy hoạch 7 trạm biến áp	Trung tâm xã, Vàng Xón 1+2, Hồ Tấu, Nậm Pang, Huổi Vàng, Huổi Noong	0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	X. Nậm Chua	Quy hoạch 7 trạm biến áp	Nậm Ngà 1+2, Nậm Chua 2+4+5, Phiêng Ngứa, Huổi Cơ Mông	0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	X. Phìn Hồ	Quy hoạch 5 trạm biến áp	Máy Hốc, Mỏ Công, Dẻ Pua, Phìn Hồ, Phàng Phó	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
8	X. Si Pa Phìn	Quy hoạch 1 trạm biến áp	Nậm Chăn 1	0,01	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
II	Quy hoạch các công trình thủy điện						
1	X. Pa Tìn	Nậm Chà 3 (6,4 MW)	Suối Nậm Chà	29,00	2019-2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH tỉnh
2	X. Chà Cang	Nậm Pồ 3 (8,4 MW)	Suối Nậm Pồ	83,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH tỉnh
3	X. Chà Cang, Nậm Tìn	Nậm Pồ 2	Suối Nậm Pồ	98,09	2019	Bổ sung QH	
4	X. Si Pa Phìn	Phiêng Lính		5,00	2019	Bổ sung QH	
5	X. Nậm Khăn	Nậm Pồ 5 (9,6 MW)	Suối Nậm Pồ	86,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH tỉnh
III	Quy hoạch 90,4 km đường dây hạ thế 0,4KV						
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020		Các xã	2,90	2016-2020	Đã thực hiện năm 2016 (0,02 ha), 2017 (2,88 ha)	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Đường dây 0,4 kv sau TBA xã Chà Cang		Xã Chà Cang	0,07	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Đường dây 35kv, 0,4kv sau TBA bản Hồ Hài, xã Chà Cang		Xã Chà Cang	0,07	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Đường dây 35kv, 0,4kv sau TBA bản Huổi Sang, bản Sam Lang xã Nà Hỳ		Xã Nà Hỳ	0,09	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
5	Đường dây 35kv, 0,4kv sau TBA bản Nậm Tắt 1, bản Púng Pa Kha xã Nà Búng		Xã Nà Búng	0,10	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Đường dây 35kv, 0,4kv sau TBA bản Nậm Pồ Con, bản Huổi Po, bản Nậm Chăn, bản Chăn Nuối xã Nà Khoa		Xã Nà Khoa	0,13	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)

**Phụ biểu 11/2020/DBV. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỒ**

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	Trung tâm bưu chính viễn thông	Xã Nậm Chua		0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Công trình viễn thông Viettel	Xã Nậm Chua		0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Trạm phát lại của đài truyền thanh, truyền hình	Xã Chá Tò		0,05	2020	Bổ sung QH	
		Xã Pa Tần		0,05	2020	Bổ sung QH	
		Xã Vàng Đán		0,05	2020	Bổ sung QH	
		Xã Nà Bung		0,05	2020	Bổ sung QH	
		Xã Nà Khou		0,05	2020	Bổ sung QH	
		Xã Na Cô Sa		0,05	2020	Bổ sung QH	
		Xã Nậm Chua		0,07	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Bưu điện xã	Xã Nậm Tin	Bản Vàng Lếch, khu ngã 3 Chợ Tỉnh	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nà Bung	Đôi diện UBND xã	0,08	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Na Cô Sa	TT xã	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Nà Khoa	Bản Nà Khoa 2	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nậm Nhừ	Bản Nậm Nhừ 3	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nậm Chua	Gần trụ sở UBND	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nậm Khăn	Bản Nậm Khăn	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Pa Tần	TT xã	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Vàng Đán	Bản Nộc Cốc 1	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Phìn Hồ	TT xã	0,02	2020	Bổ sung QH	
5	Trạm BTS	Xã Nậm Nhừ		0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Nậm Chua		0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

Phụ biểu 12/2020/DVHL. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẠM PỐ

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	Triển lãm	Xã Nậm Chua	Khu trung tâm huyện	0,56	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Thư viện	Xã Nậm Chua	Khu trung tâm huyện	0,41	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Rạp chiếu phim	Xã Nậm Chua	Khu trung tâm huyện	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Cửa hàng sách	Xã Nậm Chua	Khu trung tâm huyện	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	Nhà văn hóa 1 cung thiếu nhi	Xã Nậm Chua	Khu trung tâm huyện	0,63	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
6	Quảng Trường	Xã Nậm Chua	Khu trung tâm huyện	0,97	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	Xã Nậm Chua	Khu trung tâm huyện	0,70	2020	Bổ sung QH	QH tính

Phụ biểu 13/2020/DYT. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PỎ

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
1	Bệnh viện đa khoa huyện	Xã Nà Hỳ		4,00	2018-2019	KII 2018,2019	Công văn số 3288/UBND-KGVX ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh
2	Trung tâm dân số - KHHGD	Xã Nậm Chua		0,10	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Trung tâm an toàn VSTP	Xã Nậm Chua		0,12	2020	Bổ sung QH	
4	Phòng khám đa khoa	Xã Nậm Chua		0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
5	Phòng khám đa khoa khu vực Hạ Chà	Xã Chà Cung		0,20	2020	Bổ sung QII	QH tỉnh
6	Xây dựng trạm y tế xã	X. Nậm Tin	Bản Nậm Tin 2	0,34	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		X. Vàng Đán	Bản Nộc Cốc 1	0,36	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		X. Nậm Chua	Bản Nậm Chua 4	0,32	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		X. Nậm Nhừ	Bản Nậm Nhừ 3	0,32	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		X. Na Cô Sa	Trung tâm xã	0,37	2016	Đã thực hiện năm 2016	
		X. Chà Tở	Bản Nà Tở	0,40	2019	KH 2018	
		X. Nậm Khăn	Bản Nậm Khăn	0,08	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

**Phụ biểu 14/2020/DGD. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PÔ**

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Chi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
I	Hệ thống trường khu trung tâm huyện						
1	Trường dân tộc nội trú huyện	Xã Nậm Chua		1,66	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH tỉnh
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Xã Nậm Chua		1,00	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh
3	Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm	Xã Nậm Chua		1,10	2019	Bổ sung QH	CV875/UBND-KTHT ngày 24/8/2018 của UBND huyện
4	Trường PTTH huyện	Xã Nậm Chua		1,42	2016-2019	Bổ sung QH	
5	Trường PT DNTT THPT huyện	Xã Nậm Chua		2,15	2019	KH 2018	QĐ số 1043/QĐ-UBND ngày 22/10/2015; QĐ số 1301/QĐ-UBND ngày 26/11/2015
6	Trường PTDTBT THCS huyện	Xã Nậm Chua		1,50	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh (0,3 ha)
7	Trường THCS trung tâm huyện	Xã Nậm Chua		1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QĐ số 587/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND tỉnh
8	Trường tiểu học trung tâm huyện	Xã Nậm Chua		1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QĐ số 524/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh
9	Trường mầm non trung tâm huyện	Xã Nậm Chua		0,33	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QĐ số 400/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh
II	Hệ thống trường THCS						
1	Trường THCS xã Nậm Nhừ	Xã Nậm Nhừ	Nậm Nhừ 3	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Trường THCS xã Nậm Chua	Xã Nậm Chua	Nậm Chua 4	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Trường THCS xã Phìn Hồ	Xã Phìn Hồ		0,90	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
4	Trường THCS xã Vàng Dán	Xã Vàng Dán	Bán Huổi Khương	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH NTM
5	Trường THCS xã Nậm Chua	Xã Nậm Chua	Phiêng Ngúa	1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
6	Trường THCS Nậm Tin	Xã Nậm Tin		1,20	2020	Bổ sung QH	
III	Hệ thống trường PTDTBT THCS						
1	Trường PTDTBT THCS xã Vàng Dán	Xã Vàng Dán		1,40	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh (0,3 ha)
2	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Tin	Xã Nậm Tin		1,20	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh (0,3 ha)
3	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Nhừ	Xã Nậm Nhừ		2,00	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh (0,3 ha)
4	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Khăn	Xã Nậm Khăn		0,60	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh (0,3 ha)
5	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Chua	Xã Nậm Chua		1,00	2020	Bổ sung QH	QH tỉnh (0,3 ha)
6	Trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ	Xã Phìn Hồ		1,20	2020	Bổ sung QH	
IV	Hệ thống trường tiểu học						

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
1	Điểm trường tiểu học Phiêng Ngựa	Xã Nậm Chua		1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Trường tiểu học xã Nậm Chua	Xã Nậm Chua	Nậm Chua 4	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
3	Điểm trường tiểu học Na Cồ Sa 2	Xã Na Cồ Sa	Bản Na Cồ Sa 2	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
4	Lớp học tiểu học Nậm Chua	Xã Nậm Chua		0,05	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
5	Điểm trường TH Hồ Hải 1	Xã Chả Cang		0,18	2020	Bổ sung QH	
6	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Chua	Xã Nậm Chua		0,50	2020	Bổ sung QH	
V. Hệ thống trường mầm non							
1	Điểm trường mầm non Phiêng Ngựa	Xã Nậm Chua		0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Trường mầm non trung tâm xã	Xã Chả Tô	Nà Pầu	0,04	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Nậm Tín	Bản Nậm Tín 2, cách UBND xã 30 m	0,75	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Xã Vàng Dán	Bản Huổi Khương	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH NTM
		Xã Nậm Nhừ	Nậm Nhừ 1	0,75	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nậm Chua	Nậm Chua 4	0,70	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Chả Cang		0,20	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
		Xã Na Cồ Sa		0,40	2020	Bổ sung QH	QĐ 118/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của tỉnh
		Xã Chả Nưa		0,30	2020	Bổ sung QH	
		Xã Phìn Hồ		0,30	2020	Bổ sung QH	
3	Các điểm trường mầm non						
	Điểm trường mầm non Huổi Hâu	Xã Nà Khoa	Nậm Nhừ 5	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Nậm Nhừ 1	Xã Nậm Nhừ	Nậm Nhừ 1	0,49	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Huổi Lụ 2	Xã Nậm Nhừ	Huổi Lụ 2	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Nậm Chua 1	Xã Nậm Nhừ	Nậm Chua 1	0,01	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Nậm Chua 3	Xã Nậm Nhừ	Nậm Chua 3	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Nộc Cốc 1	Xã Nà Bung	Nộc Cốc 1	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Hồ Tầu	Xã Nậm Khăn	Bản Hồ Tầu	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Huổi Văng	Xã Nậm Khăn	Bản Huổi Văng	0,03	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Nậm Pang	Xã Nậm Khăn	Bản Nậm Pang	0,02	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
	Điểm trường mầm non Na Cồ Sa 1	Xã Na Cồ Sa		0,06	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
	Điểm trường mầm non Huổi Thúng 1	Xã Na Cồ Sa		0,06	2020	Bổ sung QH	
	Điểm trường mầm non bản Tân Hưng	Xã Sĩ Pa Phìn		0,04	2020	Bổ sung QH	

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Chi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
	Điểm trường mầm non bản Chẽ Nhà	Xã Si Pa Phìn		0,04	2020	Bổ sung QH	
	Điểm trường mầm non Nậm Tín 2	Xã Chà Cang		0,10	2020	Bổ sung QH	
	Điểm trường mầm non Tàng Do	Xã Chà Cang		0,10	2020	Bổ sung QH	
	Nhà bán trú cho học sinh dân tộc Công	Xã Pa Tần		0,10	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)

**Phụ biểu 15/2020/DTT. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NAM PÓ**

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
1	Trung tâm thể dục thể thao huyện	Xã Nam Chua		3,16	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
2	Quy hoạch sân vận động xã	X. Nậm Tin	Bản Nậm Tin 2, gần UBND xã	1,50	2019	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng kí
		X. Nà Bùng	Bản Nà Bùng 2 khu vực Ngã 3 lên bản Ngải Thầu	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		X. Vàng Dán	Bản Vàng Dán Đạo	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Nà Khoa	Bản Nà Khoa 2	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Nậm Chua	Bản Nậm Chua 4	0,60	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Na Cô Sa	Trung tâm xã	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		X. Nậm Khan	Bản Nậm Khan	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Si Pa Phìn	Ngã 3 bản Ché Nhù	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng kí
		X. Chà Tở	Dốc Yên Nghưa	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Nậm Nhừ	Bản Nậm Nhừ 3	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH NTM
		X. Chà Nưa	Khu đất trụ sở mới - bản Ta Có	0,80	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	QH NTM
		X. Nà Hỳ	Bản Nà Hỳ 1	3,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
3	Mở rộng sân vận động xã	X. Pa Tần	Bản Pa Tần (Cạnh trạm y tế xã)	1,00	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Chà Cang	Sân vận động hiện trạng	1,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)

Phụ biểu 16/2020/ĐCHL DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT CHỢ ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PÔ

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	QH chợ cửa khẩu	X. Nà Bùng	Mốc 49	1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	QH tỉnh
		X. Si Pa Phìn	Cạnh trạm biên phòng	1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	QH tỉnh
2	Chợ trung tâm huyện	Xã Nậm Chua		1,00	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	QH tỉnh
3	QH chợ trung tâm xã	X. Chá Tở	Bản Nà Mười	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	Sở công thương đăng ký
		X. Nà Bùng	Phía sau trạm y tế	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	Sở công thương đăng ký
		X. Nà Khoa	Bản Nà Khoa 2	0,30	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		X. Si Pa Phìn	Bản Chồ Nhù	0,15	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	Sở công thương đăng ký
		X. Nậm Khăn	Dầu bản Nậm Khăn	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		X. Chá Nưa	Trụ sở UBND hiện trạng	0,50	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	Sở công thương đăng ký
		X. Nà Hỳ	Vị trí mới, bản Nà Hỳ 1	0,12	2020	Đổi vị trí mới	Sở công thương đăng ký
		X. Pa Tần	Bản Pa Tần, trước trạm y tế xã	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	Sở công thương đăng ký
		X. Na Cồ Sa		0,50	2020	Bổ sung QH	Sở công thương đăng ký

**Phụ biểu 17/2020/DSH. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PÔ**

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	Nhà văn hóa xã	X. Chà Nua	Khu trụ sở mới - bản Ta Có	0,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Nà Bùng	Bản Nà Bùng 2	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		X. Nậm Chua	Bản Nậm Chua 4	0,20	2019	KH 2018	
		X. Vàng Dán	Bản Nộc Cốc 1	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		X. Nậm Tin	Bản Nậm Tin 2, gần UBND xã	0,50	2019	KH 2019	
		X. Na Cô Sa	Bản Na Cô Sa 1	0,05	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
		X. Nà Khoa	Nà Khoa 2	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
		X. Nậm Khăn		0,20	2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
		X. Nậm Nhừ	Bản Nậm Nhừ 3	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		X. Pa Tần	Bản Pa Tần	0,15	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
		X. Si Pa Phìn	Nhà văn hóa xã	0,15	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
2	Nhà văn hóa các thôn bản						
		X. Chà Nua	6 bản: Nà Cang, Pa Có, Nà Lú 1+2, Bản Cầu, Nậm Địch, Hồ Bai	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Phìn Hồ	5 bản: Đẻ Tinh 2, Chấn Nuôi, Mo Công, Mạy Hốc, Đẻ Pua.	0,25	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Chà Cang	Bản Mới 1+2, Hồ Hải, Nậm Hải, Nà Khuyết, Huổi Chá	0,35	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Nà Bùng	Nà Bùng 1+2+3, Nậm Tắt 1+2, Púng Pa Kha 1+2, Trên Nương 1+2, Ngải Thầu 1+2+3	0,62	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
			Bản Nương	0,06	2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
		X. Nà Hly	5 bản: Huổi Hoi, Sam Lang, Lai Khoang, Sín Chải 1+2, Huổi Sang, Huổi Cơ đạo	0,55	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	

STT	Tên công trình quy hoạch	Tên xã	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		X. Nậm Chua	Nậm Chua 2+4+5, Nậm Ngà 1+2, Huổi Cơ Mông, Phiêng Ngà	0,62	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Vàng Đán	Hàm Xoong 1, Hàm Xoong 2	0,40	2016	Đã thực hiện năm 2016	QĐ 1043
			Vàng Xôn 1	0,05	2020	Bổ sung QH	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
			Hàm Xoong 2, Nộc Cốc 1+2, Vàng Đán Đạo, Huổi Đạo 1+2, Huổi Khương 1+2	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
		X. Nậm Tín	Tàng Do 1, Vàng Lóch, Nậm Tín 1+2+3+4, Mốc 4, Huổi Đáp 1+2, Tàng Do 1+2, Huổi Tang	0,42	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Chà Tở	Nà Ên, Nà Pẩu, Nà Mười, Hô Hăng, Hô He, Nậm Púng, Hô Cúng, Huổi Anh, Nậm Chua, Sín Thàng	0,50	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		Nà Cô Sa	Huổi Thùng 1+2+3, Nà Cô Sa 1+2+3+4, Pắc A1+ A2, Tiên Tiến, Thống Nhất, Huổi Pơ, Nậm Chăn	0,55	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Nà Khoa	Nà Khoa 1, Nậm Nhừ 2 + 5, Huổi Lự 1, Nậm Nhừ Con, Nậm Pô Con, Huổi Hâu, Huổi Đáp, Chăn Núi	0,66	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
			Huổi Lự	0,10	2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký
		X. Nậm Khăn	Nậm Pang, Vàng Xôn 1+2, Huổi Văng, Huổi Noong, Hô Tàu	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
		X. Nậm Nhừ	Nậm Nhừ 1, 3, Huổi Lự 2, 3, Nậm Chua 1, 3	0,29	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
		X. Pa Tân	Bản Nậm Thà Lả, Huổi Khương, Huổi Tre, Huổi Tang, Pa Tân, Huổi Sầu, Lả Chà , Lả Chà A, Ta Hăm, Huổi Púng	1,10	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 1043 ngày 22/10/2015)
		X. Si Pa Phìn	Bản Tân Phong 2, Háng Dúng, Tân Hưng, Chế Nhù, Van Hô, Phi Linh, Nậm Chim 1, Long Đạo, Chiềng Nưa 2	0,45	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	
			Bản Pú Đạo	0,05	2020	Bổ sung QH	Nhu cầu xã đăng ký

**Phụ biểu 18/2020/DRA. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NAM PÔ**

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Vị trí quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo chủ trương đầu tư
1	Bãi rác thải tập trung của huyện	Xã Nà Hỳ	Từ trục đường đi Huổi Sang - bản Huổi Sang	3,96	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	QH tỉnh (3,96 ha)
2	Bãi rác thải các xã	Xã Nà Bùng	Bản Nà Bùng 3	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Vàng Dán	Nằm trên trục đường từ trung tâm xã đi bản Vàng Đán Đạo	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Nậm Chua	Khe Huổi Lái	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
		Xã Nậm Nhừ	Bản Nậm Nhừ 3	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Chà Tở	Đường đi Nậm Khăn	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Na Cô Sa	Đường đi từ Na Cô Sa 1 đi Huổi Thùng 2	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Nậm Khăn	Dường đi bản Vàng Xôn 1	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Chà Nưa	Bản Pa Có	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Pa Tân	Gần khe Huổi Đáp	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Phìn Hồ	Bản Dề Tinh 1	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Nà Khoa	Nà Khoa 2	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Nậm Tín	Vàng Léch	0,20	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	
		Xã Si Pa Phìn	Bản Chế Nhù	0,10	2020	Chuyển tiếp QH ký trước	

**Phụ biểu 19/2020/NTD. DANH MỤC QUY HOẠCH ĐẤT NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA
ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NẬM PÔ**

STT	Tên công trình quy hoạch	Xã	Vị trí	Diện tích quy hoạch (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
1	Xây dựng khu nghĩa địa trung tâm	Xã Nà Hỳ		1,99	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	UBND huyện (QĐ 697 ngày 12/8/2015)
1	Quy hoạch nghĩa địa các bản	Chá Cang	6 bản	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Nà Khoa	12 bản	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Nà Hỳ	10 bản	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Nà Bung	8 bản	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Pa Tân	8 bản	0,30	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Na Cô Sa	9 bản	0,35	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Nậm Tín	9 bản	0,35	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Nậm Nhừ	6 bản	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Nậm Chua	7 bản	0,25	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Váng Đán	7 bản	0,25	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Chá Tở	10 bản	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Nậm Khăn	7 bản	0,25	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Chá Nưa	7 bản	0,25	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Si Pa Phìn	15 bản	0,40	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký
		Phìn Hồ	7 bản	0,20	2020	Chuyển tiếp QH kỳ trước	Nhu cầu xã đăng ký